

Chúc mừng năm mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

1 (314)
(I - II)
2001

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

chủ tịch

PGS.TS. CAO VĂN LƯỢNG

ỦY VIÊN

GS. PHAN HUY LÊ

GS. TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- Viện Sử học - tập thể được phong danh hiệu
"Anh hùng lao động". 5

PHẠM XUÂN NAM

- Mấy nét tổng quan về quá trình đổi mới kinh tế - xã hội
ở Việt Nam 15 năm qua. 10

NGUYỄN ĐÌNH LÊ - BÙI THỊ THU HÀ

- Cuộc xung đột vũ trang giữa các giáo phái ở miền Nam
với chính quyền Ngô Đình Diệm (1955-1956). 17

TRỊNH HỒNG HẠNH

- Đấu tranh chống địch cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam
ở khu Tả ngạn sông Hồng (7/1954-1955). 25

TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN

- Vài nét về quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp
ở huyện Gia Lâm - Hà Nội trong thời kỳ 1981-1996. 31

VŨ THỊ MINH HƯƠNG

- Chợ gia súc và việc buôn bán trâu bò ở Bắc Kỳ thời kỳ
1919-1939. 44

NGUYỄN THỊ ĐÀM

- Quá trình hình thành và phát triển khu vực hành chính
Nam sông Hương - Huế cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX. 56

THÁI QUANG TRUNG

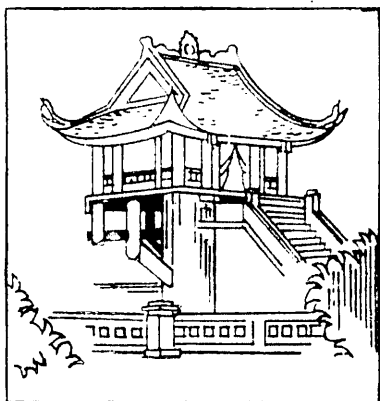
- Vài nét về tình hình ruộng đất công ở Thừa Thiên-Huế
nửa đầu thế kỷ XIX. 62

NGUYỄN THÙY DƯƠNG

- Tìm hiểu các loại ngân sách của thực dân Pháp trên địa
bàn Hà Tiên - Rạch Giá (1867-1914). 68

NGUYỄN THỊ BẢY

- Di sản gốm sứ ở Thăng Long-Hà Nội (Qua các đồ nấu nướng).- 73



PHẠM HỒNG TUNG

- Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh Thế giới II. 77

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Vài tư liệu về thuế ruộng đất ở Nam Kỳ (nửa đầu thế kỷ XX). 86

THÔNG TIN

THU HẰNG

- Viện Sử học đón nhận Danh hiệu "Anh hùng Lao động". 92

P.C

- Lễ đón nhận Danh hiệu "Anh hùng Lao động" của Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV-Đại học Quốc gia Hà Nội. 93

P.V

- Đại hội thi đua toàn quốc giới Báo chí Việt Nam lần thứ nhất. 93

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo khoa học "Danh nhân Nguyễn Quý Đức - nhà chính trị - văn hoá lớn thế kỷ XVII-XVIII". 94

P.V

- Một số nhà sử học được Nhà nước tặng Danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú. 95

TCNCLS

- Quyết định của Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG 95

TCNCLS

- Chia buồn cùng gia đình GS. Yamamoto Tatssuro và giới sử học Nhật Bản. 96

Ảnh bìa 1: Lễ đón nhận Danh hiệu "Anh hùng Lao động" của Viện Sử học.

Trào tống
Viên sử học cũng là giới sử học
đau buồn cao quý
Đau lòng lao - động,
Nhà nước ta kêu gọi
mọi người dân Việt-nam, các nhà
khoa học, văn học và nghệ thuật Việt-nam
hãy coi trọng hơn nữa
lịch sử nước nhà
Ngày 5/1/Thế kỷ 21 năm thứ nhất.



ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP
Chủ tịch danh dự
HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC - TẬP THỂ ĐƯỢC PHONG DANH HIỆU ANH HÙNG LAO ĐỘNG

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Viện Sử học là cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Nếu tính từ khi *Ban Văn Sử Địa*, trong đó có Tổ Lịch sử, tiền thân của Viện Sử học được thành lập ngày 2-12-1953, tới nay, Viện Sử học đã có 48 năm xây dựng và trưởng thành.

Trong gần nửa thế kỷ qua, Viện Sử học đã trải qua một chặng đường phát triển quan trọng và đạt được những thành tựu đáng tự hào về việc xây dựng đội ngũ cán bộ sử học mác-xít, nghiên cứu và xuất bản nhiều công trình khoa học lịch sử có giá trị phục vụ sự nghiệp giải phóng, bảo vệ và xây dựng đất nước.

Lúc mới thành lập, ngành sử học trong Ban Văn Sử Địa gồm cả Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Khảo cổ học, Dân tộc học và phiên dịch Hán Nôm. Tổ Lịch sử đóng vai trò trung tâm của Ban Văn Sử Địa. Tổ gồm phần lớn những học giả nổi tiếng, những người tham gia sáng lập và lãnh đạo chủ chốt của Ban, như Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh, Trần Đức Thảo... Ông Trần Huy Liệu là Trưởng ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, trực tiếp phụ trách Tổ Lịch sử.

Từ số lượng ít ỏi ban đầu gồm 7 người, đến năm 1956, Tổ Lịch sử chuyển thành Phòng Lịch sử thuộc Ban Văn Sử Địa gồm 20 người và đến năm 1959, trước khi có Quyết định chuyển thành Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước, đã có trên 40 người. Sự phát triển từ Tổ Lịch sử đến Viện Sử học có ý nghĩa khoa học to lớn. *"Việc thành lập Viện Sử học trong Ủy ban Khoa học Nhà nước là một sự kiện quan trọng đối với ngành khoa học xã hội nói chung, đối với ngành sử học nói riêng. Sự quan trọng là ở chỗ: Nó tạo cái cơ sở đầu tiên cho chúng ta đi vào việc xây dựng ngành sử học Việt Nam theo tinh thần khoa học"*(1). Về nhiệm vụ của Viện Sử học, ngay từ khi thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước (tháng 3-1959), Viện đã đề ra các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- *Đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin mà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt Nam.*

- *Phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận và hiện đại.*

* PGS.TS. Viện Sử học.

- *Đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.*

- *Góp phần vào việc xây dựng nền sử học mới.*

- *Đào tạo cán bộ sử học(2).*

Thực hiện nhiệm vụ trên đây và những nhiệm vụ được đặt ra theo yêu cầu của mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng, Viện Sử học ngày càng phát triển và trưởng thành. Cho đến nay, Viện đã xây dựng được một hệ thống tổ chức khá hoàn chỉnh gồm Hội đồng khoa học, các bộ phận nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu và Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Trước đây, Viện còn có Nhà xuất bản Sử học (sau chuyển thành Nhà xuất bản Khoa học xã hội). Hiện nay, các Ban nghiên cứu khoa học của Viện gồm: Ban Lịch sử cổ - trung đại Việt Nam, Ban Lịch sử cận đại Việt Nam, Ban Lịch sử hiện đại Việt Nam, Ban Lịch sử thế giới, Ban Lịch sử địa phương và chuyên ngành... Viện còn có Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Tổ chức cán bộ và đào tạo, Phòng Thông tin-tư liệu và thư viện.

Cùng với sự phát triển và trưởng thành về mặt tổ chức, trong gần nửa thế kỷ qua, Viện Sử học đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện trên nhiều mặt:

a. Về nghiên cứu khoa học, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Đáp ứng yêu cầu của cách mạng qua các thời kỳ lịch sử, Viện Sử học đã đề ra những nội dung hoạt động thích hợp, phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Cho đến nay, Viện đã xuất bản được 360 đầu sách (trong đó có những bộ sách gồm nhiều tập) và ra được 313 số Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử với gần 3.600 luận văn, trong đó có nhiều công trình khoa học có giá trị, góp phần vào việc giáo dục truyền thống, nâng cao dân trí và cung cấp những cơ sở

khoa học để Đảng và Nhà nước tham khảo trong quá trình hoạch định đường lối, chính sách xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viện Sử học đã tích cực tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử, các bộ sách công cụ là những di sản lịch sử của dân tộc ta. Nhiều công trình có giá trị đã được xuất bản như *Đại Việt sử ký toàn thư* (4 tập), *Đại Nam thực lục* (38 tập), *Việt sử thông giám cương mục* (20 tập), *Đại Nam nhất thống chí* (5 tập), *Đại Nam liệt truyện* (4 tập), *Lịch triều hiến chương loại chí* (5 tập), *Nguyễn Trãi toàn tập*, *Lê Quý Đôn toàn tập*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (15 tập), *Lê triều quan chế*, *Đại Việt địa dư toàn biên*, *Quốc triều hình luật*, *Gia Định thành thông chí* v.v...

Những bộ sách và công trình kể trên trở thành công cụ của giới sử học và là cơ sở cho tất cả những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tìm hiểu và nghiên cứu lịch sử, đất nước, con người và văn hoá Việt Nam. Đây là những di sản vô giá cha ông ta để lại, giúp chúng ta nghiên cứu, đánh giá các giá trị và bản sắc văn hoá Việt Nam.

Kể từ ngày thành lập đến nay, Viện Sử học đã tổ chức sưu tầm, biên soạn, công bố một số bộ sách công cụ và tư liệu lịch sử, như: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), *Cách mạng Tháng Tám* (2 tập), *Nạn đói ở Việt Nam năm 1945*, *Cách mạng Tháng Tám - Những sự kiện lịch sử*, *Biên niên lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại* (nhiều tập), *Những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính ở Việt Nam (1945-1997)*, v.v...

Viện Sử học đã tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam, như: nghiên cứu các vấn đề lịch sử về thời đại Hùng Vương, về văn hoá-văn minh Việt Nam, về hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam, về giai cấp công nhân, nông dân, các vấn đề về ruộng

đất, nông nghiệp, nông thôn trong lịch sử, về các cuộc đấu tranh chống xâm lược của dân tộc Việt Nam, về lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam v.v...

Ngoài mục đích nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam và phục vụ kịp thời công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, Viện Sử học đã và đang tập trung nghiên cứu và biên soạn bộ *Thông sử Việt Nam* nhiều tập, từ khởi thủy đến ngày nay. Trên tinh thần ấy, cho đến nay, Viện đã xuất bản được hai tập là: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và đang hoàn thành 4 tập nữa trong bộ *Lịch sử Việt Nam* nhiều tập gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X-XIV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Bên cạnh việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử, tổ chức biên soạn bộ *Thông sử Việt Nam*, Viện Sử học luôn chú ý nghiên cứu những vấn đề lịch sử có tác dụng phục vụ các nhiệm vụ chính trị do Cách mạng và cuộc sống đặt ra. Từ kết quả nghiên cứu các đề tài khoa học, một số cán bộ của Viện đã đưa ra những đề xuất, kiến nghị cho việc xác định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thuộc lĩnh vực kinh tế-văn hoá- xã hội (như việc kế thừa những di sản của cha ông trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, về vai trò của văn hoá trong phát triển đất nước, coi văn hoá không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của sự phát triển xã hội, về chính sách nhằm xây dựng giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay...). Ngoài ra, một số cán bộ của Viện còn tham gia soạn thảo các văn kiện quan trọng của Đảng, nhất là trong công cuộc *Đổi mới* đất nước từ năm 1986 đến nay.

Cùng với việc tập trung nghiên cứu lịch sử Việt Nam, Viện Sử học còn chú ý nghiên cứu,

biên soạn và xuất bản một số công trình về lịch sử thế giới. Hướng nghiên cứu về lịch sử thế giới trong những năm qua chủ yếu tập trung vào phong trào chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi và Mỹ Latinh...

Kế tục *Tập san Văn Sử Địa*, trong hơn 40 năm qua, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* không những đã trở thành diễn đàn khoa học của giới nghiên cứu lịch sử mà còn là trung tâm tập hợp, đoàn kết giới sử học nói riêng và khoa học xã hội-nhân văn nước ta nói chung. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài coi đây là một tạp chí khoa học đáng tin cậy và đã gửi bài đăng trên tạp chí.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* thường xuyên đăng tải các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời tổ chức thảo luận nhiều vấn đề rất cơ bản của lịch sử dân tộc như: Sự hình thành dân tộc Việt Nam, vấn đề phân kỳ lịch sử, lịch sử nông dân, nông nghiệp, nông thôn, hình thái kinh tế-xã hội, giai cấp công nhân, giai cấp tư sản và tầng lớp trí thức ở Việt Nam qua các thời kỳ, truyền thống yêu nước, chống xâm lược của dân tộc Việt Nam, lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam, văn hoá và văn minh Việt Nam, các vấn đề về phương pháp luận sử học v.v...

Ngoài ra, trong quá trình xây dựng và phát triển, Viện Sử học luôn chú trọng bổ sung các nguồn sách báo về lịch sử nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của cán bộ khoa học cũng như đông đảo những người yêu thích lịch sử. Hiện nay Thư viện Viện Sử học là một trong những thư viện khoa học chuyên ngành có giá trị với kho sách khá phong phú bao gồm gần 40 nghìn đầu sách, trên 10 nghìn Tạp chí và 40 nghìn tờ báo và tài liệu, bản đồ, tranh ảnh lịch sử... Đặc biệt, Thư viện có kho sách Hán - Nôm và tiếng Pháp là những nguồn tư liệu quý giá góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử nước nhà.

b. Về xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị vững vàng.

Viện đã xây dựng và đào tạo được đội ngũ chuyên gia khá hùng hậu trên các lĩnh vực khoa học lịch sử. Nếu như khi mới thành lập Ban Văn Sử Địa, đồng chí Trần Huy Liệu đã quy tụ được một số cán bộ có trình độ học vấn cao, có năng lực nghiên cứu vững vàng, am hiểu sâu sắc các thời kỳ lịch sử Việt Nam như Tôn Quang Phiệt, Trần Đức Thảo, Minh Tranh... thì sau đó, khi Viện Sử học chính thức ra đời, đội ngũ đó đã được bổ sung ngày càng đông đảo các nhà khoa học có tên tuổi như: Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Trần Văn Giàu, Nguyễn Khánh Toàn, Văn Tân, Nguyễn Đồng Chi, Hoa Bằng, Nguyễn Lương Bích, Phạm Trọng Điềm, Nguyễn Hồng Phong, Từ Chi, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Bùi Đình Thanh, Phạm Xuân Nam, Cao Văn Lượng...

Nhiều tác phẩm của các nhà nghiên cứu kể trên đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của sử học và văn hoá nước nhà và có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các thế hệ cán bộ nghiên cứu sau này của Viện Sử học nói riêng cũng như của giới sử học trong cả nước nói chung.

Một số trong các nhà khoa học tên tuổi kể trên đã được Nhà nước tặng các giải thưởng cao quý về các công trình nghiên cứu. Được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh như: Trần Huy Liệu, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Văn Giàu, Nguyễn Đồng Chi, Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Trần Đức Thảo, Từ Chi và Giải thưởng Nhà nước: Nguyễn Hồng Phong, Văn Tân, Hoa Bằng, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo.

Trong công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, song song với việc xây dựng đội ngũ chuyên gia, từ năm 1978, Viện Sử học là cơ sở đào tạo Sau đại học về khoa học lịch sử của Nhà nước. Từ đó đến nay, Viện đã góp phần quan trọng vào việc

đào tạo cán bộ có trình độ trên đại học cả ở trong và ngoài Viện. Trong số hơn 60 nghiên cứu sinh đã và đang được đào tạo, hơn 30 người đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ lịch sử. Viện còn giúp đỡ về chuyên môn cho một số nghiên cứu sinh nước ngoài thực hiện luận án Tiến sĩ Lịch sử... Điều đáng nhấn mạnh nữa là, Viện Sử học còn là nguồn đào tạo và cung cấp cán bộ cho các ngành Khoa học Xã hội (như cung cấp cán bộ cho Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học, Viện Đông Nam Á, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện Hán Nôm, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ Viện Sử học có trình độ học vấn và chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị vững vàng. Trên lĩnh vực chuyên môn của mình, cán bộ của Viện đã hoàn thành nhiều nhiệm vụ khó khăn được Đảng và Nhà nước giao phó.

c. Xây dựng mối quan hệ hợp tác khoa học với nhiều cơ quan và các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Viện đã tranh thủ được sự hợp tác của nhiều cơ quan hữu quan, trước hết là các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các bộ phận trực thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, các trường đại học: Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Viện Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, các Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng và Lịch sử Dân tộc ở các địa phương...

Viện đã phối hợp với nhiều cơ quan, địa phương tổ chức nhiều cuộc Hội thảo khoa học,

xuất bản nhiều công trình nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành có chất lượng tốt.

Viện cũng có quan hệ khá chặt chẽ với nhiều tổ chức quốc tế về nghiên cứu lịch sử, nhiều viện nghiên cứu, trường đại học và cá nhân, tổ chức nghiên cứu thuộc các nước Liên Xô (cũ), Nga, Trung Quốc, Triều Tiên, Đức, Pháp, Nhật Bản, Bungari, Ba Lan, Hàn Quốc, Mỹ, Thụy Điển, Hà Lan, Thái Lan, Úc...

Các Giáo sư Viện trưởng Trần Huy Liệu và Nguyễn Khánh Toàn đã được nhận danh hiệu là Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức và Liên Xô (cũ). Giáo sư-Viện sĩ Trần Huy Liệu còn được nhận Huân chương khoa học Humbôn cao quý của Cộng hòa Dân chủ Đức.

*
* *
*

Là một cơ quan nghiên cứu khoa học của Nhà nước, trong gần nửa thế kỷ qua, Viện Sử học luôn thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình thể hiện trong việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử, sưu tầm và công bố nhiều công trình khảo cứu có giá trị của cha ông, xây dựng đội ngũ chuyên gia và đào tạo các cán bộ có trình độ trên đại học. Qua nhiều thời kỳ khác nhau, Viện luôn chăm lo xây dựng khối đoàn kết trong Viện và coi đó là truyền thống quý báu. Truyền thống đó được Giáo sư-Viện sĩ Trần Huy Liệu - Viện trưởng đầu tiên, và các thế hệ cán bộ tiếp theo của Viện xây dựng và dày công vun đắp.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Khánh Toàn: *Ngành sử học phục vụ Cách mạng, phục vụ nhân dân*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (4-1959), tr. 1.
- (2) Trần Huy Liệu: *Mấy ý kiến về công tác sử học của chúng ta*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (5-1959), tr. 12-13.

Những thành tích của Viện trong sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc được Đảng và Nhà nước đánh giá cao. Năm 1980, Viện được Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Lao động hạng Nhất*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* được tặng *Huân chương Lao động hạng Nhì*.

Năm 1998, Viện lại được Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Độc lập hạng Nhất*.

Có thể nói, những thành tựu Viện Sử học đạt được trong gần 50 năm qua là to lớn và toàn diện. Vì vậy, cuối năm 2000, Viện được Nhà nước trao tặng Danh hiệu: *Anh hùng Lao động*(3).

Đây là vinh dự chung, là phần thưởng cao quý của Nhà nước ghi nhận thành tích của các thế hệ cán bộ Viện Sử học trong gần nửa thế kỷ qua.

Không những thế, đây còn là vinh dự chung cho cả giới sử học Việt Nam - những người đã tích cực hợp tác, giúp đỡ Viện Sử học trong suốt chặng đường vừa qua.

Vinh dự càng lớn, trách nhiệm càng nặng nề! Sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi giới sử học nước ta, trong đó có Viện Sử học phải cố gắng nhiều hơn nữa, tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới và nâng cao chất lượng trong công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, nhằm góp phần tích cực hơn và hiệu quả hơn vào việc phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- (3) Quyết định số 578 KT/CTN ngày 13-11-2000 của Chủ tịch Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

MÃY NÉT TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM 15 NĂM QUA

PHẠM XUÂN NAM *

1. Từ cuối 1986 đến nay, Việt Nam đang trong quá trình đổi mới để phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập với thế giới.

Quá trình đó được bắt đầu vào lúc tình hình kinh tế - xã hội của đất nước gần như đã rơi đến "đáy" của cuộc khủng hoảng:

Sản xuất nông nghiệp trì trệ, nạn thiếu lương thực xảy ra triền miên. Sản xuất công nghiệp, theo thống kê, tuy vẫn tăng về giá trị, nhưng thật ra đại đa số nhà máy, xí nghiệp quốc doanh ở trong tình trạng "lời giả, lỗ thật", vì được Nhà nước bao cấp tràn lan. Lưu thông, phân phối ách tắc. Lạm phát đạt đến tốc độ "phi mã" với chỉ số tăng giá bán lẻ năm 1986 là 774,7% ! (1).

Tất cả những điều nói trên, cộng với những hậu quả nặng nề chưa giải quyết xong của hơn 30 năm chiến tranh ác liệt, đã khiến cho đời sống của các tầng lớp nhân dân sa sút nghiêm trọng. Ở thành thị, lương tháng của công nhân, viên chức không đủ chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Ở nông thôn, vào lúc giáp hạt có tới hàng triệu gia đình thiếu ăn. Tiêu cực xã hội lan rộng. Lòng dân không yên.

Tình hình diễn biến đến mức, vào khoảng từ cuối 1985 đến cuối 1986, nghĩa là sau thất bại của cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền (9-1985), đại đa số quần chúng nhân dân cảm thấy không thể tiếp tục sống như cũ được nữa; đồng thời, các cơ quan lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước cũng thấy rõ không thể tiếp tục duy trì những chủ trương, chính sách đã lỗi thời.

Với phương châm "*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*"(2), Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã nghiêm khắc tự phê bình về những chủ trương, chính sách sai lầm mang nặng tính giáo điều, chủ quan, duy ý chí trong cải tạo XHCN và xây dựng CNXH trước đây, đồng thời đề ra đường lối đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, đi vào thế ổn định và phát triển.

Nhưng khi công cuộc đổi mới vừa thực hiện được mấy năm, thì trên thế giới đã liên tiếp xảy ra những biến động lớn, với sự sụp đổ của các nước XHCN Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô, gây tác động tiêu cực đến tình hình nước ta.

* GS-TS. Viện Sử học.

Trong một thời gian dài, khoảng 80% tổng kim ngạch nhập khẩu và 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta có quan hệ với các nước nói trên. Vì thế, có thể hình dung nền kinh tế Việt Nam đã đứng trước một thử thách ghê gớm như thế nào khi quan hệ thương mại cùng nhiều chương trình hợp tác liên doanh với các nước đó hầu như đổ vỡ hoàn toàn. Thêm vào đó, Mỹ vẫn kéo dài chính sách cấm vận về kinh tế và thương mại chống Việt Nam (chò đến đầu 1994), gây khó khăn không nhỏ cho sự phát triển bình thường của nước ta.

2. Đặt Việt Nam vào bối cảnh của tình hình trong nước và quốc tế nêu trên, nhiều người - kể cả những người có thiện chí - đều rất băn khoăn, lo lắng: liệu Việt Nam có khả năng đứng vững và vượt qua được những khó khăn và thử thách to lớn đó không?

Nhưng chính trong khó khăn, nhiều sáng tạo của nhân dân đã xuất hiện từ cơ sở. Chính trong thử thách, trí tuệ của những nhà hoạch định chính sách quốc gia và các nhà khoa học đã được khơi dậy.

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của quần chúng, đồng thời đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, Đại hội VII (6-1991), rồi Đại hội VIII (6-1996) của Đảng và những hội nghị BCH TW giữa các kỳ đại hội đã không ngừng tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh đường lối đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội VI khởi xướng. Với chức năng của mình, Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hoà XIICN Việt Nam đã lần lượt thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng thành hệ thống pháp luật, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án cụ thể để đưa vào cuộc sống.

Nhìn một cách tổng thể, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta bao gồm rất nhiều nội dung phong phú, trong đó có những nội dung cơ bản sau:

Một là, chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức quốc doanh và tập thể là chủ yếu, sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XIICN.

Hai là, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường; đặt con người vào vị trí trung tâm của mọi chủ trương, chính sách và kế hoạch phát triển.

Ba là, thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội, từng bước xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân.

Bốn là, mở cửa tăng cường giao lưu, hợp tác với bên ngoài theo tinh thần "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (3).

Trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung trên, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương lấy đổi mới kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, đồng thời coi trọng đổi mới chính trị, xã hội, văn hoá với những bước đi và hình thức phù hợp.

Không áp dụng "biện pháp sốc" theo một đơn thuốc sẵn có nào đó, đổi mới kinh tế ở Việt Nam diễn ra theo phương thức "vừa thử nghiệm vừa điều chỉnh"; vừa chú ý tổng kết những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân trong nước vừa đẩy mạnh nghiên cứu lý thuyết và tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài; vừa kiên quyết sửa chữa những khuyết điểm, sai lầm của cơ chế quản lý cũ vừa không phủ nhận "sạch trơn" mà biết kế thừa và phát huy những thành quả của quá trình xây dựng đất nước mấy chục năm qua!

Nhờ vậy, quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đã không gây đau đớn về xã hội hoặc đổ vỡ về chính trị như ở các nước XHCN Đông Âu và Liên Xô trước đây. Chính

sự ổn định về chính trị và xã hội là điều kiện hết sức quan trọng cho việc triển khai và đẩy tới công cuộc đổi mới về kinh tế. Ngược lại, những kết quả về đổi mới kinh tế, được nhân dân hoan nghênh, lại là nhân tố rất cần thiết để tiến hành đổi mới về hệ thống chính trị theo hướng tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

3. Kết quả là sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, mà ở đây chúng tôi chỉ tập trung trình bày về hai lĩnh vực kinh tế và xã hội.

a) Trên lĩnh vực phát triển kinh tế.

Đổi mới trong nông nghiệp là khâu đột phá. Việc chuyển từ chủ trương tập thể hoá toàn bộ (lao động, ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác) sang chính sách thừa nhận hộ gia đình nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, được sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài, được tự do bán sản phẩm trên thị trường theo giá thoả thuận, được hỗ trợ về vốn, được hướng dẫn, giúp đỡ áp dụng các tiến bộ khoa học và kỹ thuật vào sản xuất, được hướng dẫn và khuyến khích tham gia các HTX kiểu mới trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, v.v. đã có tác dụng khơi dậy những tiềm năng to lớn của hơn 12 triệu hộ gia đình nông dân để không ngừng đẩy mạnh sản xuất phát triển. Sản lượng lương thực của cả nước đã tăng từ 17,5 triệu tấn năm 1987 lên 35,7 triệu tấn năm 2000, tức tăng hơn hai lần sau 14 năm. Từ chỗ trung bình mỗi năm phải nhập khẩu trên dưới 1 triệu tấn lương thực trong thời kỳ trước đổi mới, đến năm 1989 Việt Nam đã bắt đầu xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo và năm 2000 lượng xuất khẩu đó đã tăng lên tới gần 4 triệu tấn, đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu mặt hàng này, sau Thái Lan.

Trong công nghiệp: Nhà nước đã dần dần xoá bỏ bao cấp tràn lan đối với các xí nghiệp quốc doanh, buộc các xí nghiệp này phải vay vốn ngân hàng để tiếp tục hoạt động theo hướng gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước, từng bước đổi mới thiết bị và công nghệ, cải tiến quản lý, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm làm ra. Các thành phần kinh tế khác như kinh tế HTX, kinh tế cá thể- tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân cũng được Nhà nước khuyến khích đẩy mạnh sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Nhờ vậy, sau một số năm phấn đấu để thích ứng với cơ chế mới, từ 1991 đến 2000 sản xuất công nghiệp trong nước liên tục đạt tỷ lệ tăng trưởng khá cao: trung bình khoảng 13% một năm.

Trong các lĩnh vực phân phối lưu thông, tài chính, giá cả: Tệ "cấm chợ, ngăn sông" trước đây bị xoá bỏ. Hệ thống hai giá - giá cung cấp theo chế độ tem phiếu của Nhà nước rất thấp và giá thị trường tự do thường cao gấp 5 - 10 lần không còn nữa. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm được điều chỉnh cao hơn mức lạm phát để huy động vốn nhàn rỗi trong dân. Việc phát hành các loại tín phiếu, trái phiếu với lãi suất thoả đáng được mở rộng. Chính sách quản lý ngoại hối thông qua sự can thiệp của Ngân hàng vào thị trường vàng, đô - la Mỹ... được thực hiện một cách linh hoạt.

Kết quả là nạn lạm phát đã được đẩy lùi từ ba con số trong các năm 1986 - 1988 xuống hai con số trong các năm 1989 - 1992 và chỉ còn một con số từ 1993 đến nay (riêng năm 1999 là 0,1% và năm 2000 là 0%).

Các ngành dịch vụ như thương mại, khách sạn, du lịch, vận tải, v.v. trước đây chưa được coi trọng đúng mức, đến những năm 90 đã dần dần được mở mang và phát triển.

Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực. Từ năm 1985 đến năm 2000, tỷ trọng của

nông- lâm - thủy sản trong GDP đã giảm từ 43% xuống 25,0%, trong khi tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ đã tăng tương ứng từ 29,3% lên 34,5% và từ 27,7% lên 40,5%.

Quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá, từng bước hội nhập với khu vực và quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 154 nước. Kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ 723,9 triệu/USD năm 1987 lên 14,3 tỷ USD năm 2000. Trong cùng thời gian, kim ngạch nhập khẩu tăng tương ứng từ 2,13 tỷ USD lên 15,2 tỷ USD. Từ chỗ nhập siêu rất lớn, cán cân ngoại thương đã gần tiến tới cân bằng. Tính đến năm 2000, đã có 700 công ty thuộc 62 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với hơn 3000 dự án và trên 36 tỷ USD vốn đăng ký, trong đó khoảng 17 tỷ USD đã được thực hiện, góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước ta.

Tính chung, tốc độ tăng trưởng bình quân năm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng từ 3,9% trong thời kỳ 1986 - 1990 lên 8,21% trong thời kỳ 1991- 1995 và 7,08% trong thời kỳ 1996 - 2000. Có thể thấy rõ hơn tình hình nói trên qua bảng sau đây:

Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm của GDP và của các ngành kinh tế trong các thời kỳ từ 1986 đến 2000(%).

	1986-1990	1991-1995	1996-2000
GDP	3,9	8,21	7,08
- Công nghiệp	5,9	12,83	13,10
- Nông nghiệp	3,6	4,41	4,47
- Dịch vụ	-	9,04	6,35

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

b) Trên lĩnh vực phát triển xã hội.

Có mối quan hệ chặt chẽ với đổi mới kinh tế, các lĩnh vực phát triển xã hội cũng đã đạt được

những thành tựu đáng kể, thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

- Tính năng động xã hội của các tầng lớp dân cư được phát huy, đời sống của đa số nhân dân được cải thiện một bước.

Trước kia, trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, mọi người thường chỉ thụ động thi hành mọi quyết định từ trên xuống, đồng thời ý lại, trông chờ vào sự bao cấp, trợ cấp của Nhà nước và tập thể. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, đại đa số các tầng lớp nhân dân thuộc tất cả các thành phần kinh tế đều phải tìm mọi cách khai thác các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật, tri thức và kinh nghiệm làm ăn để lo liệu cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước. Chính tính năng động xã hội ấy dường như là một "phép lạ" đã có tác dụng nhanh chóng đẩy lùi tình trạng suy thoái, trì trệ trước đây và thổi luồng sinh khí mới làm chuyển biến rõ rệt tình hình sản xuất và đời sống ở cả thành thị và nông thôn. Theo các số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê, đã có khoảng 80 - 85% gia đình tự đánh giá có mức sống khá lên so với trước. Thu nhập bình quân đầu người từ 200USD năm 1990 tăng lên khoảng 385 USD năm 2000.

- Kết quả phát triển kinh tế những năm qua đã cho phép Nhà nước huy động được thêm các nguồn lực để tăng đầu tư cho phát triển xã hội. So với khuyến nghị của Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội họp ở Copenhagen (3-1995), mỗi nước nên dành khoảng 20% ngân sách hàng năm cho việc giải quyết những vấn đề xã hội, thì từ 1991 đến nay, trung bình mỗi năm Chính phủ ta đã dành tới 24 - 25% ngân sách Nhà nước để chi cho các chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số,

biên giới và hải đảo, phát triển giáo dục và y tế, bảo trợ xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội, v.v.

- Đáng chú ý là nhận thức của xã hội về việc làm và giải quyết việc làm đã có sự chuyển biến đáng kể. Không chờ đợi Nhà nước và tập thể, người lao động ngày càng có ý thức chủ động tạo việc làm cho mình và cho người khác. Từ chỗ bao cấp toàn bộ trong giải quyết việc làm, Nhà nước đã dần dần chuyển trọng tâm vào việc xây dựng pháp luật (Bộ luật lao động), tạo lập cơ chế, chính sách nhằm hướng dẫn và hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới. Từ 1991 đến nay, trung bình mỗi năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người có công ăn việc làm.

- Chuyển sang nền kinh tế thị trường, đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp, Đảng và chính quyền các cấp ngày càng quan tâm đến việc thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo theo tinh thần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "*Làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm*" (4). Nhờ vậy, cùng với số người khá giàu ngày càng tăng lên, tỷ lệ hộ đói nghèo trong cả nước đã giảm từ 30% năm 1992 xuống 11% năm 2000. Theo đánh giá của các cơ quan Liên hợp quốc có mặt ở Hà Nội, thì "*Việt Nam giảm được một nửa tỷ lệ hộ đói nghèo trong thập niên vừa qua là điều gần như chưa có nước nào đạt được*" (5).

- Ngoài ra, các lĩnh vực phát triển xã hội khác cũng có những tiến bộ đáng ghi nhận. Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được thực hiện tốt đã đưa tỷ lệ tăng dân số từ trên 2% năm 1990 xuống 1,54% năm 1998. Đến giữa năm 2000, cả nước đã hoàn thành tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Sau một thời gian giảm sút, hệ thống giáo dục từ tiểu học đến đại học đã có bước phát triển mới về qui mô,

đa dạng hoá về hình thức đào tạo và đang được tiếp tục đổi mới, chấn chỉnh về mục tiêu, nội dung và phương pháp để nâng cao chất lượng dạy và học. Sự nghiệp y tế đã có những chuyển biến tích cực trong phòng bệnh, chữa bệnh, hạ thấp tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ em sơ sinh, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở các trẻ em dưới 5 tuổi. Thực hiện đạo lý truyền thống của dân tộc, phong trào "đền ơn đáp nghĩa" những người có công, chăm sóc những trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ, cứu mạng những người tàn tật, nuôi dưỡng những người già cô đơn, giúp đỡ đồng bào ở những vùng bị thiên tai... ngày càng lan rộng trong cả nước.

Tóm lại, sau 10 năm đổi mới, Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và từ năm 1996 đã bước sang giai đoạn phát triển mới - giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH nhằm đạt tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

4. Song để biến mục tiêu đó thành hiện thực, Việt Nam còn phải tiếp tục khắc phục nhiều yếu kém và vượt qua nhiều khó khăn, thách thức to lớn.

a) Về kinh tế: Nước ta còn nghèo và kém phát triển. Gần 70% lao động xã hội vẫn tập trung trong các ngành nông - lâm - ngư, tạo ra khoảng 1/4 GDP. Công nghiệp còn nhỏ bé, trình độ kỹ thuật và công nghệ nói chung lạc hậu. Các ngành dịch vụ chưa được mở mang theo hướng hiện đại. Kết cấu hạ tầng yếu kém. Năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường còn thấp. Mấy năm gần đây, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ trong khu vực và cũng do chúng ta chậm tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nhịp độ tăng trưởng kinh tế đã giảm sút đáng kể. GDP năm 1998 giảm 3% so với năm 1997, năm 1999 lại giảm 1% so với năm 1998. Sang năm 2000, đà giảm sút đã chặn lại được, GDP tăng 6,7%

nhưng vẫn chưa bằng tỷ lệ cao của giữa những năm 90. Trong cùng thời gian, đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng giảm mạnh. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và thế giới vẫn là thách thức lớn nhất đối với nước ta hiện nay.

b) Về xã hội: Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, vấn đề xã hội bức xúc hàng đầu hiện nay là tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm khá cao. Ở thành thị, tỷ lệ lao động thất nghiệp năm 2000 là hơn 6,4%. Ở nông thôn, tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng là hơn 71%, nếu qui đổi gần 29% thời gian còn lại theo mức bảo đảm cho mỗi lao động trong độ tuổi có đủ việc làm 250 ngày một năm thì tương đương 7 - 8 triệu người không có việc làm.

Trong quá trình chuyển sang áp dụng cơ chế thị trường, sự phân tầng xã hội, phân hoá giàu nghèo cũng đã diễn ra khá sâu rộng giữa các tầng lớp dân cư. Theo các số liệu của Tổng cục Thống kê, thì chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% dân cư giàu nhất và nhóm 20% dân cư nghèo nhất đã tăng từ 5,6 lần năm 1992 lên 11,26 lần năm 1998 (6). (Trên thế giới chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% dân cư giàu nhất và nhóm 20% dân cư nghèo nhất năm 1960 là 30 lần, năm 1997 tăng lên 74 lần)(7). Sự chênh lệch về mức sống trung bình giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi cũng đang có xu hướng ngày càng đoãng ra.

Bên cạnh đó, các vấn đề xã hội nhức nhối khác do mặt trái của kinh tế thị trường đẻ ra, đặc biệt khi vai trò quản lý của Nhà nước còn yếu, khi việc thi hành kỷ cương pháp luật chưa nghiêm, là tệ quan liêu, tham nhũng, buôn lậu và những tệ nạn xã hội như ma tuý, mại dâm... vẫn đang diễn biến phức tạp ở nhiều nơi.

5. Từ những điều nói trên, một loạt vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra đòi hỏi chúng ta

phải làm sáng tỏ là: Liệu tình trạng thất nghiệp, sự phân hoá giàu nghèo và các tệ nạn xã hội gia tăng có phải là bạn đồng hành không tránh khỏi của quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường hay không? Phải chăng để đạt được sự tăng trưởng kinh tế cao thì tất yếu phải "hi sinh" tiến bộ và công bằng xã hội? Hoặc cần chấp nhận phương án tập trung đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế trước, đến khi kinh tế phát triển cao rồi thì mới có thể dần dần giảm được bất công xã hội sau, như mô hình "chữ U ngược" mà một nhà kinh tế Mỹ được giải thưởng Nobel là S.Kuznets đã đề xuất?

Rõ ràng, một khi đã quyết định lựa chọn con đường phát triển theo định hướng XHCN vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thì chúng ta không thể chấp nhận các khả năng nêu trên.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể kết hợp được tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong suốt quá trình phát triển?

Dưới đây chúng tôi xin nêu lên một số kiến nghị có tính hệ quan điểm như sau:

Một là, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vẫn là nhiệm vụ hàng đầu. Bởi chỉ có một nền kinh tế năng động và có hiệu quả, dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, thì mới có khả năng huy động một cách thường xuyên và vững chắc các nguồn lực cho phát triển xã hội. Nhưng chúng ta không quan niệm phát triển xã hội chỉ là kết quả thụ động của tăng trưởng kinh tế, mà tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội có mối quan hệ tác động qua lại chặt chẽ với nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo cơ sở và điều kiện thuận lợi cho phát triển xã hội; ngược lại, phát triển xã hội là động lực của tăng trưởng kinh tế.

Hai là, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình thực hiện các kế hoạch

phát triển. Chúng ta không chờ đợi đến khi đạt tới trình độ phát triển kinh tế cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không "hi sinh" tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển kinh tế đơn thuần. Do đó, mỗi chính sách kinh tế đều hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội đều nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hay lâu dài.

Ba là, trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN (nói gọn là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN), việc phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng không chỉ được thực hiện bằng cách điều tiết và phân phối lại thu nhập của các tầng lớp dân cư. Điều quan trọng hơn là phải tạo ra các cơ hội công bằng đảm bảo cho mọi người, nhất là những người yếu thế và dễ bị tổn thương, đều được làm chủ một phần tư liệu sản xuất, được hưởng một nền giáo dục cơ bản, được bồi dưỡng về nhân cách, được chăm sóc về y tế, được hướng dẫn và đào tạo về nghề nghiệp, được giúp đỡ lúc gặp khó khăn... để họ có thể lo liệu và dần dần nâng cao chất lượng cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước.

Bốn là, phát triển xã hội trên nguyên tắc công bằng không có nghĩa là "cào bằng", là thực hiện chủ nghĩa bình quân, bất chấp chất lượng, hiệu quả và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của cộng đồng. Hơn nữa, nếu dồn các nguồn lực cho phát triển xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép, thì cũng có thể làm mất đi những điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khiến cho kinh tế trì trệ hoặc giảm sút và cuối cùng cũng không thực hiện được các mục tiêu phát triển xã hội. Do đó, trong mỗi bước đi, mỗi thời kỳ cụ thể phải xác định đúng mức độ hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội sao cho hai mặt này không cản trở hoặc triệt tiêu nhau, mà hỗ trợ nhau cùng tiến bước.

* *
*

Với những thành tựu quan trọng và những kinh nghiệm quý báu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trong 15 năm qua, đặc biệt với tiềm năng trí tuệ và sáng tạo to lớn của con người Việt Nam, chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng tương lai phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà trong thế kỷ XXI là sáng sủa và Việt Nam có nhiều khả năng cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020.

Hà Nội, tháng 2 năm 2001

CHÚ THÍCH

- (1) Tổng Cục thống kê: *Niên giám thống kê 1992*. Nxb Thống kê, Hà Nội 1993, tr.187.
- (2) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr.12.
- (3) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1991, tr.147.
- (4) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 5. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr.65.
- (5) Dẫn theo báo *Nhân dân* ngày 16-12-1999.
- (6) Tổng cục Thống kê: *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998*. Hà Nội, tháng 8-1999, tr.278.
- (7) UNDP: *Human Development report 1999*. New York 1999, p.3.

CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG GIỮA CÁC GIÁO PHÁI Ở MIỀN NAM VỚI CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM (1955 - 1956)

NGUYỄN ĐÌNH LỄ*
BÙI THỊ THU HÀ**

Ngay từ những năm đầu nắm quyền bính ở miền Nam, Ngô Đình Diệm đã tiến hành việc "thu phục", "dàn áp", "tiêu diệt" những lực lượng chống đối ở khắp miền Nam để tập trung sức chống cách mạng, chống cộng sản. Tiêu biểu cho lực lượng chống Diệm hồi bấy giờ là hai giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và Bình Xuyên. Tính chất, thế lực của những giáo phái và lực lượng này rất phức tạp: bọn thủ lĩnh vừa chống Diệm vừa chống cách mạng còn quần chúng thì vừa tin theo những kẻ cầm đầu, vừa hướng về cách mạng, ủng hộ cách mạng... Trước tình hình như vậy, Đảng ta đã thi hành một đường lối đúng đắn nhằm phân hoá cao độ hàng ngũ kẻ thù, làm cho chúng suy yếu, tập hợp mọi lực lượng, đặc biệt giáo dục huy động sức mạnh của quần chúng để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của cách mạng miền Nam lúc bấy giờ là giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Việc tìm hiểu cuộc xung đột vũ trang giữa Ngô Đình Diệm với hai giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và lực lượng Bình Xuyên là cần thiết, góp

phần làm rõ bản chất phản động của các thế lực tay sai Mỹ, làm sáng tỏ tinh thần yêu nước của đồng bào miền Nam, trong đó có tín đồ các tôn giáo, tính cách mạng và tính khoa học của đường lối đúng đắn của Đảng ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

1. Các lực lượng chống Diệm ở miền Nam sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954).

Tuy được Mỹ viện trợ, giúp sức nhưng những tháng cuối năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn bị uy hiếp từ nhiều phía. Các giáo phái, các tổ chức chính trị phản động... nổi lên "hùng cứ" một vùng, tranh nhau làm tay sai cho thực dân, đế quốc và điên cuồng chống phá cách mạng. Chúng mâu thuẫn với nhau, đánh giết lẫn nhau, nhưng rồi cũng hình thành liên minh để chống lại chế độ độc tài "gia đình trị" của Ngô Đình Diệm.

Lực lượng Bình Xuyên, nguyên tập hợp những phần tử "bất hảo" trong thời Pháp thuộc;

* PGS.TS ĐHSP Hà Nội.

** Th.s Phân viện Hà Nội - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

họ vừa cướp bóc vừa chống lại sự thống trị của bọn thực dân với những hoạt động "ngang trời, dọc đất". Nhân dân lúc bấy giờ phần nào tán thưởng, ca ngợi, ủng hộ những hành động chống Pháp của họ. Lực lượng này được gọi là "cướp Bình Xuyên", hoạt động bí mật và trên thực tế đã khống chế một vùng rộng lớn ở Bình Xuyên, từ vùng sông Xoài Rạp ở phía Tây đến Bà Rịa, Long Thành (nay thuộc Bà Rịa, Vũng Tàu) ở phía Đông, vùng Phước Thành, Phước An ở phía Bắc.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, được cán bộ cách mạng tuyên truyền, giáo dục, nhiều người trong lực lượng Bình Xuyên giác ngộ gia nhập các đơn vị vũ trang chống Pháp. Ở Khu 7, các đơn vị Bình Xuyên tập hợp trong Liên chi 2 và 3, do Dương Văn Dương chỉ huy, gồm Chi đội 4 của Huỳnh Văn Trí (Mười Trí), Chi đội 25 của Tư Ty, Chi đội 78 của Tám Mạnh, và Hải Ninh, Chi đội 9 của Lê Văn Viễn (Bảy Viễn) và Chi đội 21. Tuy nhiên, một số đơn vị Bình Xuyên vẫn còn mang tính chất phân tán, muốn "anh hùng nhất khoảnh", không chịu sự chỉ huy thống nhất của Bộ Tư lệnh Khu 7, do Trung tướng Nguyễn Bình làm Khu trưởng. Do ảnh hưởng cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân và sự lãnh đạo của Đảng, các đơn vị Bình Xuyên, đặc biệt là các Liên chi 2 và 3 do Dương Văn Dương (Ba Dương) chỉ huy, đã trung thành với cách mạng, góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến đấu chống Pháp từ ngày đầu kháng chiến. Trong quá trình tham gia kháng chiến, lực lượng Bình Xuyên cũng phân hoá, bên cạnh số đông Bình Xuyên kiên quyết theo cách mạng cũng có một số đầu hàng, phản động. Đầu năm 1948, Bảy Viễn và một số chỉ huy các đơn vị vũ trang Bình Xuyên đầu hàng Pháp, chống lại kháng chiến. Bảy Viễn được Pháp phong làm Đại tá rồi thăng lên Thiếu tướng, chỉ huy quân Bình Xuyên (1). Bảy Viễn phục vụ đắc lực cho thực dân Pháp và

chính quyền Bảo Đại, được nắm giữ lực lượng vũ trang Bình Xuyên, mang tên "Quân lực quốc gia Bình Xuyên". Bảy Viễn được quyền thu nhiều thứ thuế, đánh vào các loại xe ca, xe buýt, lưu thông trên các ngã đường và hàng nông sản chở vào bán ở Sài Gòn. Năm 1949, Bảy Viễn còn làm chủ nhà chứa Bình Khang và sòng bạc lớn "Đại thế giới" (Grand Monde) ở Chợ Lớn và "Kim Chung" ("Clocle d'or") ở Sài Gòn. Năm 1950, Bảy Viễn được giao nắm quyền kiểm soát cảnh sát an ninh của Sài Gòn và tiến hành việc trấn áp các lực lượng yêu nước, cách mạng. Lực lượng Bảy Viễn ngày càng phát triển và hy vọng thâu tóm nhiều quyền lực lớn hơn trong "chính quyền quốc gia Bảo Đại", dự kiến xây dựng trên cơ sở liên minh Hoà Hảo - Cao Đài - Bình Xuyên.

Sau khi Ngô Đình Diệm nắm quyền, Bảy Viễn không còn chỗ dựa ở thực dân Pháp, nhưng vẫn nắm "Cảnh sát đô thành" Sài Gòn. Chính quyền Diệm từ chối cấp giấy phép cho lực lượng Bình Xuyên làm chủ các sòng bạc "Đại Thế Giới" và "Kim Chung" rồi đóng cửa, đồng thời tuyên bố sát nhập lực lượng vũ trang Bình Xuyên vào "Quân đội quốc gia" của mình. Phản ứng lại các quyết định này, tháng 4 - 1955, Bảy Viễn không chịu sát nhập lực lượng Bình Xuyên vào quân đội Diệm mà còn tự xưng là "Tổng chỉ huy Lực lượng đối lập", gồm khoảng 8.000 - 10.000 quân. Hắn tiếp tục nắm quyền cảnh sát ở Sài Gòn, kể cả kiểm tra hộ chiếu ở sân bay. Ngay lập tức, Diệm một mặt kêu gọi lực lượng Bình Xuyên giải tán và cho được hưởng quyền ân xá, mặt khác, tiến hành bao vây, không cho tiếp tế lương thực, thực phẩm cho lực lượng Bình Xuyên mà phía Pháp cũng đã chấm dứt mọi sự viện trợ cho họ từ đầu năm 1955.

Trước tình hình ấy cuộc xung đột giữa Diệm và Bình Xuyên xảy ra và nhanh chóng, kết thúc với "chiến thắng" của quân Diệm. Trong việc

tranh chấp quyền lực, Bảy Viễn tìm cách liên kết với Cao Đài, Hoà Hảo để cùng chống Diệm.

Đạo Cao Đài, thành lập năm 1926, với giáo lý hỗn hợp cả Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo. Trong một chừng mực nhất định, đạo Cao Đài cũng đã đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, muốn thoát khỏi sự thống trị của thực dân Pháp. Do đó số người gia nhập rất đông, đến 2 triệu người vào đầu năm Chiến tranh Thế giới thứ 2. Một số chức sắc Cao Đài muốn lợi dụng quân chúng để gây thế lực của mình. Quân phiệt Nhật, rồi thực dân Pháp cũng tìm cách nắm các chức sắc Cao Đài để chống cách mạng, chống kháng chiến. Những người cầm đầu Cao Đài cũng nhanh chóng lôi kéo quân chúng tín đồ phục vụ mưu đồ của họ.

Khi Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ, một số chức sắc Cao Đài vội vã dựa vào Pháp để nắm quyền, "biệt lập" với chính quyền cách mạng. Ngày 8 - 1 - 1947, họ đã ký "Thoả ước" hợp tác với Pháp để chống lại Việt Minh trong vùng đạo. Tuy nhiên, Trịnh Minh Thế, đứng đầu lực lượng vũ trang Cao Đài vẫn tiến hành các hoạt động du kích, vừa chống Pháp, vừa chống Việt Minh. Hàng ngũ giáo phái Cao Đài dần dần bị phân hoá. Trong 12 phái Cao Đài lúc bấy giờ có 3 phái lớn, mỗi phái có thái độ chính trị khác nhau:

- *Phái Toà thánh Tây Ninh*, do Phạm Công Tắc cầm đầu, đã công khai đi với Pháp chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

- *Phái Chính đạo ở Bến Tre* của Nguyễn Ngọc Tương chủ trương trung lập không theo Pháp, chỉ lo việc tu hành; nhưng nhiều tín đồ, chức sắc thuộc phái này lại tích cực ủng hộ cách mạng, một số tham gia kháng chiến.

- *Phái Hậu Giang* (tức Minh Chơn đạo), do Cao Triều Phát đứng đầu, đứng hẳn về phía cách mạng, kháng chiến chống Pháp, làm nòng cốt cho "Cao Đài cứu quốc 12 phái thống nhất".

Sau khi hoà bình lập lại năm 1954, phái Tây Ninh vẫn tiếp tục chống cách mạng, thân Mỹ, nhưng chủ yếu chống Ngô Đình Diệm. Lực lượng Cao Đài Tây Ninh ở miền Nam có khoảng trên 800.000 tín đồ và khoảng 50.000 tín đồ ở Campuchia. Năm 1954, những người cầm đầu phái Cao Đài Tây Ninh tuy tham gia Chính phủ Ngô Đình Diệm nhưng năm 1955, họ đã có tới 25.000 quân để chống lại chính quyền họ Ngô.

Vì thế Diệm tìm mọi cách để thủ tiêu các thế lực của Cao Đài. Kết quả là đầu tháng 5 - 1955, tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương đã đem 20.000 quân ra đầu hàng Diệm. Sau đó, Diệm dụ Trịnh Minh Thế đánh Bình Xuyên, Hoà Hảo rồi ám sát Thế; Chính quyền Diệm còn mua chuộc Văn Thành Cao đem quân chiếm đóng Tây Ninh, bắt ép Toà thánh ký Hiệp ước Bình Thân, thủ tiêu các đặc quyền chính trị, kinh tế, quân sự của giáo phái này. Vì thế, phái Cao Đài Tây Ninh mất dần quyền hành chính riêng, quân đội riêng. Tháng 2 - 1956 Phạm Công Tắc chạy sang Campuchia. Lực lượng quân sự Cao Đài chống Diệm giảm dần từ 25.000 quân vào năm 1954 chỉ còn lại khoảng 1.300 quân vào cuối năm 1956, nhưng số này cuối cùng cũng bị tan rã và đầu hàng Diệm.

Phật giáo Hoà Hảo, ra đời năm 1939, đến năm 1954 đã có khoảng hơn 1,4 triệu tín đồ (2). Lực lượng vũ trang Hoà Hảo được thành lập vào tháng 5 - 1945, dưới hình thức là đội "Bảo an" do Trần Văn Soái (Năm Lửa) chỉ huy. Khi hợp tác với cách mạng, "Bảo an" Hoà Hảo đổi tên thành "Dân quân cách mạng đệ tứ sư đoàn". Tiếp đó, "Nghĩa quân cách mạng vệ quốc liên đội Nguyễn Trung Trực" được thành lập, sau đổi thành "Chi đội 30 Nguyễn Trung Trực", do Nguyễn Giác Ngô cầm đầu. Cùng thời kỳ này Bộ Tư lệnh được thành lập, do Trần Văn Soái làm Tổng tư lệnh. Lực lượng vũ trang Hoà Hảo đã lên đến 117 đại đội. Tuy nhiên, lực lượng này

cũng không thống nhất, bị chia ra thành 4 nhóm, chiếm cứ ở các địa bàn khác nhau, không ai phục ai:

- Nhóm Năm Lửa đóng ở Cái Vồn (Cần Thơ), chiếm vùng Cần Thơ, chợ Long Xuyên, Vĩnh Long.

- Hai Ngoán (Lâm Thành Nguyên) lập Tổng hành dinh ở Cái Dầu, kiểm soát Châu Đốc, Bảy Núi.

- Nguyễn Giác Ngộ, đóng ở Chợ Mới, kiểm soát Chợ Mới (Long Xuyên).

- Ba Cụt (Lê Quang Vinh) tạo uy thế ở vùng Ô Môn, Thốt Nốt (Cần Thơ), ba lần hàng Pháp rồi rút vào bung chống Pháp.

Trong đấu tranh chống Pháp, mặc dầu có một số người cầm đầu lực lượng vũ trang Hoà Hảo đã rời bỏ hàng ngũ kháng chiến, gây chia rẽ giữa cách mạng, kháng chiến với quần chúng tín đồ, song do đường lối kháng chiến đúng đắn của Đảng, thể hiện trong công tác Hoà Hảo vận, cho nên đông đảo tín đồ vẫn tích cực tham gia kháng chiến, ủng hộ cách mạng (3).

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, lực lượng vũ trang của giáo phái Hoà Hảo lên tới 25.000 người. Lúc đầu, những người cầm đầu giáo phái này đã tham gia Chính phủ Ngô Đình Diệm, giữ 4 ghế: Quốc vụ khanh kiêm Ủy viên quốc phòng (Trần Văn Soái, tức Năm Lửa); Bộ trưởng Kinh tế (Lương Trọng Tường); Bộ trưởng Canh nông (Nguyễn Công Hậu); Thứ trưởng Bộ Nội vụ (Huỳnh Văn Nhiệm). Năm 1955, khi tiến hành cải tổ nội các và "thiết lập chế độ Cộng hoà", Ngô Đình Diệm gạt bỏ Phật giáo Hoà Hảo (và các giáo phái khác, trừ Công giáo) khỏi Chính phủ. Điều này làm sâu sắc hơn mâu thuẫn vốn có giữa các thế lực chống cách mạng, làm tay sai cho thực dân, đế quốc.

Những người cầm đầu Hoà Hảo chống Ngô Đình Diệm kéo vào bung, tuyên bố ly khai

"Chính phủ quốc gia" và xây dựng lực lượng đối lập. Ngày 10 - 6 - 1955, nhân danh "Thủ tướng Chính phủ quốc gia", Ngô Đình Diệm ký Dự số 43, tuyên bố "đặt ra ngoài vòng pháp luật bọn phiến loạn Trần Văn Soái (Năm Lửa) và Lê Quang Vinh (Ba Cụt)". Vùng Đồng Tháp Mười, nơi lực lượng giáo phái Hoà Hảo đóng giữ, hoạt động là vùng đất xấu, khó canh tác, dân nghèo không đủ sức chống chính quyền Diệm một cách lâu dài.

Trước tình hình khó khăn đó, Trần Văn Soái, Lê Quang Vinh đã liên lạc với lực lượng yêu nước, cách mạng của nhân dân để hiệp tác chống Diệm. Theo tài liệu của Chính quyền Diệm lúc bấy giờ "Việt cộng cùng quân đội Phật giáo Hoà Hảo Trần Văn Soái sát nhập với nhau để thiết lập cơ sở hành chính. .. Có cuộc họp giữa cán bộ cao cấp cộng sản với tướng lĩnh Hoà Hảo ly khai Trần Văn Soái, Lê Quang Vinh... Sự hợp tác này nhằm khai thác thế mạnh cả đôi bên: Hoà Hảo ly khai có đông binh sĩ và hậu cần, Việt cộng có lợi thế vận động quần chúng và huấn luyện chính trị..." (4).

Tuy nhiên, Đảng ta hiểu rõ ý đồ của những người cầm đầu Hoà Hảo trong việc liên kết với cách mạng để chống Diệm. Họ đi với cách mạng trong lúc không đủ sức chống Diệm cốt để bảo vệ lực lượng của mình, và khi có thời cơ thì quay lại "đánh phá cộng sản". Song để lôi kéo, giáo dục đông đảo quần chúng tín đồ, vốn là "những người nông dân đau khổ bị áp bức bóc lột và có nguyện vọng về ruộng đất, đời sống như những thành phần nông dân khác" (5). Trung ương cục và các Tỉnh đảng bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục đẩy mạnh công tác Hoà Hảo vận, tăng thêm lực lượng chống Diệm. Về cơ bản, công tác Hoà Hảo vận thu được nhiều kết quả, song cũng phạm một số sai lầm thiếu sót, như "chạy theo chỉ huy bên trên, không đi sâu hạ tầng binh sĩ... không xây dựng được cơ sở..., thiếu

cảnh giác, đánh giá không đúng bọn lãnh tụ bên trên" (6).

Để tăng cường lực lượng chống Diệm, các phái đối lập, Phật giáo Hoà Hảo, Đảng Dân Xã, Cao Đài và Bình Xuyên đã thành lập "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" do Lê Văn Viễn (Bình Xuyên) làm Chủ tịch, Trần Văn Soái (Hoà Hảo) làm Phó Chủ tịch. "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" ra Tuyên ngôn ngày 3 - 3 - 1955 nhằm tập hợp mọi lực lượng "gạt bỏ hết mọi chính kiến riêng biệt để thông hiệp toàn thể lực lượng chính trị trong nước thành một cơ sở tranh đấu duy nhất của dân tộc" (7) để "cứu dân tộc Việt Nam khỏi gông xiềng đế quốc Cộng sản", "bảo vệ phòng tuyến chống cộng ở Đông Nam Á" (8).

Mục đích của Mặt trận được xác định như sau:

"- Bảo vệ phần đất Việt Nam tự do để tiến tới thu hồi nền thống nhất lãnh thổ từ mũi Cà Mau đến ải Nam Quan.

- Hoàn thành nền độc lập của quốc gia Việt Nam.

- Thực thi chủ quyền nhân dân, đưa dân chúng tham gia chính quyền" (9).

Tuyên ngôn nêu rõ: "đã đến lúc phải thông điệp toàn thể sinh lực quốc gia để ứng phó với hiểm hoạ Cộng sản, mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia cương quyết chống lại chính sách độc tài, bè phái, vì nó gây ra cảnh nồi da xáo thịt chia rẽ nhân tâm, làm sụp đổ nền tảng quốc gia" (10).

Qua "Tuyên ngôn", chúng ta thấy rõ thực chất của cái gọi là "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" là nhằm "chống cộng" và việc nêu chiêu bài "chống độc tài, bè phái" của chính quyền Diệm chỉ là do mâu thuẫn sâu sắc về quyền lợi và muốn độc quyền làm tay sai cho Mỹ.

Mâu thuẫn giữa chính quyền Diệm và các lực lượng đối lập sẽ dẫn đến cuộc xung đột vũ trang, gây ra nhiều tai hoạ cho nhân dân.

2. Cuộc xung đột vũ trang giữa chính quyền Ngô Đình Diệm với các lực lượng đối lập Cao Đài, Hoà Hảo và Bình Xuyên.

Trước sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của lực lượng đối lập, chính quyền Ngô Đình Diệm phải tìm cách đối phó. *Thứ nhất*, lừa gạt tín đồ Hoà Hảo đứng về phía "Chính phủ quốc gia", đồng thời tranh thủ, mua chuộc những người đứng đầu các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và lực lượng Bình Xuyên, nhằm chia rẽ, làm tan vỡ "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia". Diệm đã thành công trong âm mưu này, cô lập Ba Cụt, mua chuộc được Nguyễn Giác Ngộ, lôi kéo Nam Lửa. Trong báo cáo của Ban Thống nhất Trung ương có đoạn: "Mặt trận toàn lực quốc gia bị chia rẽ, Cao Đài đầu hàng, Diệm dùng Cao Đài đánh Bình Xuyên và Hoà Hảo. Gây hiểm khích khá sâu sắc trong Mặt trận này" (11).

Thứ hai, Chính quyền Diệm mở các chiến dịch "lấn chiếm các vùng Hoà Hảo chiếm đóng" (12), dùng lực lượng vũ trang tiêu diệt tất cả các lực lượng chống đối.

Chính quyền Ngô Đình Diệm tập trung sức lực để đánh phá lực lượng vũ trang của giáo phái Hoà Hảo, vì lực lượng này đông, mạnh nhất trong "Mặt trận" chống Diệm và Diệm còn biết rõ cán bộ cách mạng đã thâm nhập vào giáo phái Hoà Hảo để xây dựng những đơn vị vũ trang mạnh. Mặt khác chúng lợi dụng "sự chia rẽ nội bộ do ghen ghét nhau rất dữ dội" (13) của lực lượng vũ trang Hoà Hảo để làm suy yếu dân giáo phái này.

Những cuộc xung đột vũ trang giữa Diệm và các lực lượng đối lập diễn ra từ đầu năm 1955 đến giữa năm 1956.

Để tập hợp lực lượng phứt trất Bảo Đại, loại trừ lực lượng thân Pháp, Diệm đã liên kết với

Cao Đài, Hoà Hảo trong một chính phủ liên hiệp, khi đã đạt được mục đích độc quyền nắm giữ quyền hành. Khi Pháp chấm dứt sự ủng hộ cho các giáo phái vào đầu năm 1955; Bộ trưởng Thông tin chính quyền Diệm đòi quân đội của các giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo phải sát nhập vào "quân đội quốc gia" của Diệm. Các chỉ huy quân đội Cao Đài, Hoà Hảo nêu trên lúng túng vì không còn được sự chi viện của Pháp nữa.

Ngày 14 - 1 - 1955, Nguyễn Văn Huệ và Đại tá Nguyễn Văn Đầy - chỉ huy một lực lượng lớn của quân đội Trần Văn Soái (Năm Lửa), đem hơn 2.500 quân đầu hàng Diệm. Cuối tháng 2 - 1955, Nguyễn Giác Ngộ cũng đầu hàng Diệm. Ba Cụt không chịu đưa lực lượng của mình sát nhập vào quân đội Diệm mà đem khoảng 3.000 quân về đóng giữ Cà Mau. Để khuyếch trương "chiến thắng", Ngô Đình Diệm đã đến thăm Cà Mau. Ba Cụt rút về Long Xuyên tập hợp khoảng 5.000 quân tấn công quân của Diệm ở Long Xuyên. Đồng thời quân Hoà Hảo và Cao Đài lại tranh nhau quyền kiểm soát vùng tự do của cách mạng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Sự tranh giành này dẫn tới cuộc xung đột vũ trang giữa Cao Đài và Hoà Hảo. Quân Hoà Hảo có ưu thế hơn vì đã trấn giữ vùng này từ lâu và có cơ sở vững chắc hơn.

Lo sợ mâu thuẫn giữa Cao Đài và Hoà Hảo sẽ làm suy yếu thế lực chống cách mạng, Bảo Đại cho người thuyết phục các giáo phái và lực lượng Bình Xuyên "hoà hợp" với nhau, để tham gia "Chính phủ liên hiệp quốc gia" do Diệm đứng đầu. Ủng hộ chủ trương của Bảo Đại, ngày 21 - 3 - 1955, Năm Lửa và Ba Cụt gửi cho Diệm một tối hậu thư đòi phải thành lập "Chính phủ liên hiệp quốc gia". Ngô Đình Diệm từ chối yêu sách này, Hoà Hảo trả đũa bằng cách cấm nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long bán lương thực, thực phẩm cho vùng Sài Gòn, Chợ Lớn.

Lực lượng Bình Xuyên cũng cố thủ trong các biệt thự lớn chống lại Diệm. Ngày 28 và 29-3-1955, cuộc xung đột vũ trang giữa chính quyền Diệm và Bình Xuyên xảy ra ở ngay Sài Gòn, làm cho cả hai phía bị thương vong nặng.

Các lực lượng Cao Đài, Hoà Hảo tiếp tục ủng hộ lực lượng Bình Xuyên, song nội bộ "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" ngày càng suy yếu vì việc tranh giành quyền lợi giữa các phe phái và một số người bị chính quyền Diệm mua chuộc. Đến cuối tháng 4 - 1955, lực lượng Bình Xuyên đã bị quân đội Diệm đánh bại.

Sau khi đập tan sự chống đối của lực lượng Bình Xuyên, mua chuộc một số người trong giáo phái Cao Đài, Diệm mở cuộc hành quân để tiêu diệt lực lượng Hoà Hảo.

Cuối tháng 5 - 1955, Ngô Đình Diệm cho mở chiến dịch Đình Tiên Hoàng, do Đại tá Dương Văn Đức chỉ huy, dùng 20 tiểu đoàn tấn công lực lượng Hoà Hảo ở miền Tây. Sáng sớm ngày 5 - 6 - 1955, quân Diệm chiếm Tổng hành dinh của Trần Văn Soái ở Cái Vồn (Cần Thơ, nay thuộc Bình Minh, Vĩnh Long) và Tổng hành dinh của Lâm Thành Nguyên ở Cái Dầu (Châu Đốc). Lực lượng Năm Lửa chống trả yếu ớt rồi rút chạy về Đồng Tháp Mười, một số quân chạy về Bảy Núi nhập vào lực lượng của Ba Cụt ở đây. Lâm Thành Nguyên rút khỏi Cái Dầu, nhưng chỉ đến ngày 13 - 6 - 1955, đem 11 đại đội ra đầu hàng Diệm, ưng thuận gia nhập vào "quân đội quốc gia", nhận quân hàm Thiếu tướng, 10 triệu đồng tiền thưởng cùng tài sản bị tịch thu ở Tổng hành dinh. Một số đại đội của Lâm Thành Nguyên ly khai cùng lực lượng Ba Cụt, Năm Lửa chống Diệm.

Từ ngày 21 đến 30 - 6 - 1955, sau khi đánh Năm Lửa chạy khỏi Cái Vồn, lời kéo được Hai Ngoán, Diệm tập trung lực lượng đánh Ba Cụt và tàn quân của Năm Lửa ở Bảy Núi. Quân đội cả hai bên đều bị thiệt hại nặng. Báo cáo của Xứ

ủy Nam Bộ cho biết: "Trong thời gian này Cụt bị sút mẻ lực lượng khá nhiều, mà Diệm cũng bị thiệt hại nặng (14). Đặc biệt sau cuộc "Trung cầu dân ý", để lật đổ Bảo Đại quyền lực được củng cố thêm, Ngô Đình Diệm đẩy mạnh tấn công, tiêu diệt các lực lượng Hoà Hảo còn lại, ngoài lực lượng của Diệm còn có các đơn vị của Nguyễn Giác Ngộ và Lâm Thành Nguyên tham gia chiến dịch hành quân từ Cờ Đỏ (Thốt Nốt) lên tận Láng Linh Châu Phú. Ở mặt trận Thốt Nốt và Châu Thành (An Giang) quân Diệm bị thiệt hại nhiều mà không tiêu diệt được lực lượng Ba Cụt, nên đã "đốt nhà, giết thanh niên trong xã để trả thù" (15). Tuy nhiên, sau đó chúng cũng đẩy được lực lượng của Ba Cụt về biên giới Tân Châu, Hồng Ngự. Các trung đoàn Nguyễn Huệ, trung đoàn Lê Quang và trung đoàn Bắc Tiến của Ba Cụt vẫn đóng ở U Minh Thượng, Hà Tiên.

Sau khi rút khỏi Cái Vồn về Đồng Tháp Mười vào cuối tháng 6 - 1955, Năm Lửa củng cố lực lượng được khoảng 5.000 binh quân, thành lập Bộ tổng tham mưu, gồm có vợ chồng Năm Lửa, Thành Nam..., tổ chức lại một số trung đoàn và chia vùng hoạt động của lực lượng vũ trang Hoà Hảo ở: Mỹ Tho - Tân An, Sa Đéc - Long Xuyên - Châu Đốc.

Liên sau chiến dịch Đình Tiên Hoàng, Diệm mở chiến dịch Nguyễn Huệ vào đầu tháng 12 - 1955, do tướng Dương Văn Minh làm Tư lệnh chiến dịch, tấn công vào Đồng Tháp Mười, và U Minh Thượng. Rút kinh nghiệm trong chiến dịch Đình Tiên Hoàng chủ yếu đàn áp quân sự, giết hại... làm mất lòng dân cho nên trong chiến dịch Nguyễn Huệ, Diệm chú trọng hơn việc tác động tâm lý "Ta phải nhìn nhận chiến dịch Đình Tiên Hoàng chỉ chú trọng về mặt quân sự hơn là phát huy về mặt tâm lý vì thế đã mất ít nhiều cảm tình với dân chúng, và nhất là không áp dụng lợi khí tuyên truyền để lôi kéo địch quân về mình và

cũng không chú trọng đến vấn đề giáo dục binh sĩ trong lúc chiến đấu" (16).

Từ ngày 5 đến giữa tháng 2 - 1956, Diệm dùng một lực lượng hùng hậu gồm thủy, lục, không quân ồ ạt tấn công vào vùng Thông Bình, Tân Thành, Cái Cái (Hồng Ngự) quân Năm Lửa bị tổn thất nặng, buộc phải rút sâu vào Đồng Tháp Mười. Trong thời gian này Diệm đặt "trạm chiêu an" ở Cái Vồn và cho người móc nối với Năm Lửa. Được thoả mãn quyền lợi, ngày 17 - 2 - 1956, Năm Lửa kéo quân ra hàng Diệm ở Láng Tượng (Phong Thạnh Thượng).

Cùng thời gian trên, Diệm cũng tiến hành chính sách hai mặt đối với Ba Cụt. Một mặt, tấn công quân sự làm cho quân Ba Cụt bị thiệt hại nặng, mặt khác cho Nguyễn Ngọc Thơ (Phó Tổng thống) chiêu dụ Ba Cụt. Để tạo "thuận lợi" khi ra hàng và đó cũng là yêu cầu của Diệm, Ba Cụt ra lệnh cho binh sĩ của mình giết hại nhiều cán bộ cách mạng, quân chúng yêu nước, những người đã từng đùm bọc, bảo vệ Ba Cụt trong suốt thời gian chống Diệm ở Tân Châu (Châu Đốc). Theo báo cáo của Ty Cảnh sát quốc gia Châu Đốc, ngày 29 - 3 - 1956: "... Tính từ ngày 21 - 3 - 1956 đến nay đã có 16 thầy trời sông và chúng nó giết hại làng Tân An, rồi bỏ trong hầm hơn 40 người. Trong quận Tân Châu, loạn quân tiếp tục bắt và sát hại cán bộ Việt Cộng từ ngày 2 đến nay gần 60 người. Theo dư luận của những người này họ cho rằng loạn quân của Ba Cụt sắp về hợp tác với chính quyền và có lẽ việc bắt và hạ sát sẽ mở màn cho sự hợp tác này" (17).

Điều kiện ra hàng của Ba Cụt chưa thoả thuận xong vì yêu cầu của Ba Cụt quá cao, Diệm không chấp nhận. Quân đội Diệm tiếp tục phong toả và truy lùng ráo riết. Ngày 13 - 4 - 1956, trên đường đi đến Cần Thơ đầu thú, Ba Cụt bị bắt và bị xử tử tại Cần Thơ.

Kết thúc chiến dịch Nguyễn Huệ, Diệm đã thành công trong việc thu phục, hoặc tiêu diệt

lực lượng vũ trang Hoà Hảo, lực lượng của Ba Cụt và một số đơn vị của Hai Ngoán còn lại hơn 1.000 quân bám ở vùng biên giới An Giang - Campuchia. Diệm tiếp tục mở chiến dịch "Thoại Ngọc Hầu" từ ngày 24 - 6 - 1956 đến tháng 2 - 1957 cũng do tướng Dương Văn Minh chỉ huy, đồng thời chính quyền Ngụy ở An Giang thực hiện "Kế hoạch chiêu an các chiến sĩ giáo phái ly khai", chiến dịch "Bảo vệ mùa màng". Trong năm 1957, phần lớn lực lượng của Ba Cụt như các tiểu đoàn Lê Quang, Bắc Tiến của Nguyễn Minh Tâm, tiểu đoàn Phan Thanh Giản của Lê Chơn Tình lần lượt ra đầu hàng chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 18 - 7 - 1958, Lê Hồng Tươi (thuộc lực lượng của Hai Ngoán) kéo quân ra qui thuận Diệm. Số quân còn lại không đáng kể ở lại hoạt động kinh tế ở các xã biên giới Tân Châu - An Phú.

Có thể nói, được sự ủng hộ và giúp đỡ của Mỹ, Ngô Đình Diệm đã thành công trong việc làm tan rã các lực lượng vũ trang thân Pháp, cùng

cố chế độ độc tài "gia đình trị" ra sức đánh phá lực lượng cách mạng.

Trong những năm đầu sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, tình hình miền Nam rất hỗn loạn và phức tạp: các phe phái thân Pháp, thân Mỹ vừa mâu thuẫn với nhau gay gắt, xung đột vũ trang để tranh giành quyền lực, vừa hỗ trợ nhau để cùng chống phá cách mạng. Chính quyền Ngô Đình Diệm, được Mỹ giúp đỡ, ủng hộ đã diệt và làm tan rã lực lượng vũ trang của các giáo phái. Trong cuộc xung đột vũ trang giữa các giáo phái với chính quyền Ngô Đình Diệm, Xứ uỷ Nam Bộ rời Trung ương cục Miền Nam đã thực hiện sách lược phân hoá hàng ngũ kẻ thù, làm cho chúng suy yếu đi và chú trọng vận động giáo dục quần chúng tiếp tục đấu tranh cách mạng, hoàn thành nhiệm vụ chiến lược - giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Bản chất của quần chúng nhân dân là yêu nước, nên đã hết lòng ủng hộ cách mạng, khắc phục khó khăn, gian khổ, hy sinh, tích cực tham gia đấu tranh góp phần đánh thắng mọi kẻ thù.

CHÚ THÍCH

- (1) Ellen Joy Hammer: *The Struggle for Indochina Continues - Geneve to Bangdung* (Stanford, Calif., Stanford, University Press, p.24
- (2) Nguyễn Ngu Ý: *2 giờ với ông Văn Phú* (Chánh thư ký ban thường vụ lâm thời Phật giáo Hoà Hảo), tạp chí Bách Khoa số 173, ngày 15 - 3 - 1964.
- (3) Xem Bùi Thị Thu Hà. *Công tác Hoà Hảo vận của Đảng bộ An Giang trong 2 cuộc kháng chiến*. Tạp chí Lịch sử Đảng, số tháng 9 - 1996
- (4) Xem Bộ Nội vụ - Viện Khoa học Công an: *Đạo Hoà Hảo - những vấn đề đặt ra cho công tác an ninh trật tự hiện nay*. Đề tài Khoa học Trường Như Vương Chủ nhiệm
- (5) Xem Ban chỉ đạo công trình lịch sử kháng chiến chống Mỹ khu Tám - Trung Nam Bộ; *Đồng bằng Khu Trung Nam Bộ chống Mỹ cứu nước*, tập 1 (1954 - 1964), 1997.
- (6) *Báo cáo tình hình Hoà Hảo của Ban Thống nhất Trung ương từ tháng 7 - 1954 đến tháng 5 - 1955*. Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
- (7)(8)(9)(10) *Tuyên ngôn Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia* Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang.
- (11)(12) *Báo cáo tóm tắt tình hình Hoà Hảo của Ban Thống nhất Trung ương*, dd.
- (13) Nguyễn Quý Hùng: *Neuf ans de dictature au sud- Vietnam*. Saigon, 1964, tr 51.
- (14) *Báo cáo tóm tắt tình hình Hoà Hảo của Ban Thống nhất Trung ương*, dd.
- (15) *Báo cáo tình hình bọn Ba Cụt tháng 11 và 12 - 1955 của Xứ uỷ Nam Bộ*.
- (16) *Báo cáo về chiến tranh tâm lý của chiến dịch Nguyễn Huệ*: Bộ Tham mưu, Phòng chiến tranh tâm lý, số: 1.050/TM/NH/T5.
- (17) *Báo cáo của ty cảnh sát Châu Đốc*, ngày 19 - 3 - 1956.

ĐẤU TRANH CHỐNG DỊCH CƯỜNG ÉP GIÁO DÂN DI CƯ VÀO NAM Ở KHU TẢ NGẠN SÔNG HỒNG (7/1954 - 1955)

TRINH HỒNG HẠNH *

Thực hiện Hiệp định Giơnevơ, quân đội Pháp và quân đội Việt Nam đã lần lượt ngừng bắn ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam. Hai bên đã tập kết tại các khu vực và chuyển quân về hai miền theo đúng thời hạn do Hiệp định qui định. Ngày 16 tháng 5 năm 1955, những tên lính viễn chinh cuối cùng rời khỏi đảo Cát Bà. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng.

Trong thời gian 300 ngày thực hiện tiếp quản những khu vực quân Pháp rút đi, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã kiên quyết đấu tranh chống âm mưu thủ đoạn phá hoại của địch. Cùng với các cuộc đấu tranh chống dịch di chuyển, cướp phá tài sản, chống bắt lính, vận động binh lính nguy trở về gia đình, cuộc đấu tranh chống dịch cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam ở Khu Tả ngạn sông Hồng, nơi tập trung đông bào theo đạo Thiên chúa đã diễn ra rất quyết liệt và phức tạp (1).

Ngay từ tháng 5-1954, khi mà vấn đề chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương còn đang trên bàn đàm phán, Mỹ và Anh đã trao cho Pháp đề án tối thiểu 7 điểm phải đạt trong giải quyết vấn đề Đông Dương, trong đó có điểm thứ 6 về việc cho

phép người từ miền này di cư sang miền kia. Chỉ hơn nửa tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực (ngày 22-7-1954), ngày 9-8- 1954, Ngô Đình Diệm ký nghị định thiết lập "Phủ Tổng uỷ di cư tị nạn" với nhiệm vụ điều hành di cư từ Bắc vào Nam. Pháp chi 66 tỷ franc; Mỹ đã bỏ ra 55 triệu đô la và 41 tàu giúp Diệm tổ chức cuộc cưỡng ép di cư này. Tại Hải Phòng, khu vực tập kết người di cư, các trùm sỏ Mỹ và tay sai đều có mặt để bày mưu tính kế, kiểm tra, đôn đốc công việc cưỡng ép di cư. Tháng 8 - 1954, Ngô Đình Diệm tới kiểm tra trại di cư Ngô Quyền, tuyên bố sẽ hướng mọi nỗ lực vào việc di cư. Ngày 15-1-1955, Đại sứ Mỹ Colin (J.L.Collins) đến kinh lý các trại An Trì, An Lạc, Xi Măng. Ngày 23-1-1955, Hồng y Spellman tới các trại phát đường, sữa, gạo vãi cho giáo dân. "Ủy ban di cư miền Duyên Hải" được thành lập, trụ sở đóng tại Hải Phòng. Bộ máy nguy quyền và tay sai Mỹ - Pháp được tập trung ở mức cao nhất cho chiến dịch cưỡng ép di cư.

Lợi dụng niềm tin vào Chúa và sự hiểu biết hạn chế của giáo dân về chính sách tôn giáo của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, bộ máy tuyên truyền của Mỹ - Pháp tung các tin bịa đặt xuyên tạc: "Chính phủ Việt Minh cấm đạo",

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

"Chúa đã vào Nam", "ở lại với cộng sản sẽ mất linh hồn", "Mỹ sẽ ném bom nguyên tử xuống miền Bắc", giáo dân ở lại miền Bắc sẽ bị "rút phép thông công" hồng gây hoang mang, thúc ép đồng bào bỏ quê hương, nhà cửa, di cư vào Nam. Để gây hoang mang và thúc ép đồng bào theo đạo Thiên chúa di cư vào Nam, chúng còn dùng những thủ đoạn thâm độc khác, như xuyên tạc thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp ở miền Bắc rất nặng, rằng ở lại miền Bắc sẽ chết đói; rằng nếu "vào Nam, Chính phủ sẽ giúp mỗi người 3 vạn đồng, cấp một mẫu ruộng" để sinh sống. Một thủ đoạn tinh vi, thâm độc nữa là chúng lợi dụng những sai lầm của ta trong cải cách ruộng đất, triệt để khai thác việc những địa chủ gian ác làm tay sai cho đế quốc bị đấu tố trong cải cách ruộng đất để dọa dẫm, rằng: "ở lại miền Bắc, những người hợp tác với đối phương sẽ bị trả thù". Ngoài việc lừa phỉnh, dụ dỗ, chúng còn dùng các hành động cưỡng ép giáo dân, bắt giáo dân phải thờ trước ảnh Chúa là không theo cộng sản, không ở lại miền Bắc và thậm chí còn dùng cả vũ lực và thế lực Nhà thờ lập những Ban tiêu thổ, Ban trật tự, Ban kiểm soát để cưỡng bức giáo dân bán nhà, phá ruộng, vườn. Ở phía Nam Quảng Bình và phía Bắc Quảng Trị, chúng đốt hàng nghìn nóc nhà để đồng bào không có nơi ăn, chốn ở, buộc phải di cư vào Nam.

Tình hình Khu Tả Ngạn những ngày này cũng đặc biệt gay go, căng thẳng bởi những hoạt động khủng bố gắt gao, trắng trợn vi phạm Hiệp định của kẻ thù. Tại Kim Động (Hưng Yên) trước khi rút vào khu tập kết, địch đốt hết làng công giáo Ngọc Đồng rồi vu khống cho Việt Minh. Chúng cho máy bay thả côn trùng xuống nhiều cánh đồng ở Thanh Miện, Ân Thi, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Cẩm Giàng, phá hoại mùa màng. Chúng không từ một thủ đoạn thâm độc, tàn bạo nào để ép buộc giáo dân di cư. Ở nhà thờ phố Dinh (nay là phố Trần Nguyễn Hãn - Hải Phòng), tháng 1-1955, sau buổi lễ cha xứ tháo chuông và ảnh Đức Mẹ, chúng ép buộc ai không đi Nam phải bước qua ảnh Đức mẹ. Giáo dân

kinh hoàng, khóc than và tất cả phải ký giấy đồng ý ra đi. Trên đường đi, chúng thẳng tay cướp của, giết người, đàn áp cán bộ hoặc bất cứ ai đến vận động đồng bào trở về... rồi vu vạ: "Cộng sản phá hoại thực hiện di cư". Chúng bắt giáo dân ký vào đơn kiện lên Ủy ban quốc tế và giám sát đình chiến ở Việt Nam rằng Chính phủ Việt Nam vi phạm điểm c (điểm c) và điểm d điều 14 của Hiệp định Giơnevơ, trả thù những người đã hợp tác với đối phương và ngăn cản những người muốn chuyển vùng (2).

Kết hợp nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt địch đã "bốc" đi Nam một số lượng lớn đồng bào, trong đó phần nhiều là giáo dân, đặc biệt trong những tháng 7, 8, 9-1954. Từ ngày 21-7- 1954 đến ngày 19-8-1954, số giáo dân bị cưỡng ép di cư vào Nam là 24.071 người và 620 gia đình (3). Từ ngày 19-8-1954 đến ngày 27-9-1954: 15.898 người và 1.338 gia đình (nếu mỗi gia đình 5 người, thì số người bị cưỡng ép di cư khoảng 22.588 người) (4).

Nhìn vào số giáo dân từng tỉnh ra đi thì thấy, số giáo dân ở miền Bắc bị cưỡng ép di cư vào Nam từ ngày ký Hiệp định đến ngày 20-12-1954 như sau:

Hải Dương, số người đi là 22.739 (5), đến ngày 6-3-1955 là 29.782 người (6) (trong tổng số khoảng 4 vạn giáo dân). Hưng Yên, số người đi là 22.357(7), đến ngày 6-3-1955 là 27.693 người (8) (trong tổng số khoảng 4 vạn giáo dân). Thái Bình, số người đi là 18.486 và 53 gia đình(9), đến ngày 6-3-1955 là 21.873 người (10) (trong tổng số khoảng 10 vạn giáo dân). Kiến An, số người đi là 7.504 người và 478 gia đình (11), đến ngày 6-3-1955 là 20.200 người (12) (trong tổng số khoảng 4 vạn 5000 giáo dân).

Đến ngày 20-12-1954, những huyện có nhiều giáo dân bị cưỡng ép di cư là Phù Cừ 6.589 người (chiếm 81,2%), Kim Động 7.170 người (chiếm 67,8%); An Lão 2.972 người (chiếm 53,7%); Thanh Miện 6.998 người (chiếm 81,9%); Tứ Kỳ 2.887 người chiếm (74,8%); Bình Giang 5.884 người (chiếm 69,7%). Nhiều

xã thuộc các huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc, Thanh Miện, Thanh Hà, giáo dân di hết. So với các giáo phận khác ở miền Bắc thì giáo phận Hải Phòng và Thái Bình có tỷ lệ giáo dân và linh mục ra đi lớn (13). Những địa chủ, phú nông sợ bị đấu tố, những giáo dân đã theo linh mục tham gia các tổ chức vũ trang "diệt cộng", những nam nữ thanh niên đã từng hoạt động trong các tổ chức, Hội đoàn, các gia đình công chức và nguy binh chiếm phần lớn trong số giáo dân di cư. Một nhà sử học nước ngoài nhận xét "Mọi người phải công nhận rằng cuộc di cư hàng loạt như thế chủ yếu là kết quả của một cuộc hành quân chiến tranh tâm lý của Mỹ (và của cả quân đội Pháp)" (14).

Lợi dụng tôn giáo chống phá cách mạng vốn là một thủ đoạn "cổ truyền" của chủ nghĩa đế quốc. Từ năm 1950, khi nhúng tay can thiệp vào Đông Dương, Mỹ đã đưa Dolley, thay Drapeier là Khâm sứ của Giáo hội do Pháp bố trí từ trước ở Việt Nam, hồng y Dolley điều khiển Giáo hội Thiên chúa giáo theo Mỹ. Mỹ đưa Diệm lên làm Thủ tướng bù nhìn ở miền Nam Việt Nam từ ngày 18-6-1954 và như trên đã nói Mỹ ra sức giúp Diệm tổ chức chiến dịch cưỡng ép giáo dân miền Bắc di cư vào Nam.

Thực hiện chiến dịch dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân miền Bắc di cư vào Nam, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai nhằm thực hiện những mưu đồ thâm độc: gây dư luận xấu về chế độ xã hội ở miền Bắc; hồng y chặn ảnh hưởng của cách mạng Việt Nam ở vùng Đông Nam Á; tạo ra chỗ dựa xã hội cho chế độ Ngô Đình Diệm; tăng thêm nhân lực để xây dựng nguy quân, củng cố nguy quyền... Tờ báo Pháp *Người quan sát* (France Observateur), ngày 13-11-1954 viết: "Người Mỹ và Ngô Đình Diệm đang đờn những người Công giáo miền Bắc di cư vào Nam để củng cố hậu phương của Ngô Đình Diệm". *Thời báo Ấn Độ* ngày 8-3-1954 viết: "Mỹ đã dùng hàng chục triệu đô la và 41 tàu thủy để giúp Diệm di chuyển người Bắc vào Nam mục đích là lấy thanh niên vào quân đội Bảo Đại".

Như vậy, đấu tranh chống dịch cưỡng ép giáo dân vào Nam là một nhiệm vụ cấp bách của nhân dân miền Bắc ngay từ những ngày đầu hoà bình lập lại. Đáp ứng yêu cầu của cách mạng đặt ra, ngày 6-8-1954, Khu uỷ Tả ngạn ra Chỉ thị số 27-CT phân tích âm mưu địch, đề ra 6 nhiệm vụ các cấp uỷ Đảng, chính quyền cần thực hiện nhằm vận động giáo dân ở lại, phá tan thủ đoạn lợi dụng tôn giáo của chúng. Tiếp đó, Hội nghị cán bộ Khu tháng 8 - 1954 vạch rõ: "Tranh thủ giáo dân chống âm mưu cưỡng bức di cư của địch" là một trong 8 công tác cấp bách của toàn khu. Đồng thời, Khu uỷ thông tri cho các tỉnh về việc cấp giấy tờ cho các linh mục, bà sơ muốn vào Nam. Thực hiện chủ trương trên, Khu tổ chức nhiều đoàn cán bộ xuống các vùng công giáo, vùng mới giải phóng và nơi địch sắp rút quân, cùng địa phương tuyên truyền, vận động giáo dân như Đoàn phát động tư tưởng giáo dân, phái đoàn Công giáo kháng chiến khu... Ban Tôn giáo vận các tỉnh cũng tăng cường cán bộ về các vùng làm công tác vận động. Ở vùng căn cứ du kích, ta tổ chức cho nhân dân học tập chính sách tôn giáo của Chính phủ, tham gia tuyên truyền, vận động giáo dân ở lại. Tại vùng tạm kết, nơi địch sắp rút, ta đưa thôn giáo cơ sở khá sang thôn giáo không có cơ sở để tuyên truyền; vận động Cha cố tiến bộ đến nói chuyện với giáo dân; trao trả tài sản, tiếp đón chu đáo những giáo dân quay về. Ở một số trại tập trung giáo dân di cư, ta tổ chức vận động thân nhân đến tìm gọi người nhà; cử trung kiên vào tuyên truyền, vận động giáo dân trở về. Ngày 5-9-1954, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 91/CT-TW, chỉ rõ "Các cấp uỷ Đảng phải nhận rõ tính chất và ý nghĩa quan trọng của cuộc đấu tranh này. Muốn cho cuộc đấu tranh này thắng lợi, các cấp uỷ cần tăng cường lãnh đạo đấu tranh, tập trung những cán bộ có năng lực vào những địa phương quan trọng" (15). Tiếp đó, Trung ương ra nhiều chỉ thị quan trọng gửi các Liên khu uỷ, Khu uỷ để đẩy mạnh công tác này, đặc biệt là chỉ thị số 94/CT-TW và số 103/CT-TW.

Thực hiện chủ trương của Trung ương, Khu uỷ, công tác vận động giáo dân bước đầu đạt một số kết quả. Nhiều giáo dân đã chuẩn bị ra đi, sau khi nghe cán bộ tuyên truyền, giải thích, đã quyết định ở lại. Nhiều người đang di tản trốn về hoặc tìm cách thoát khỏi trại tập trung. Những người trở về tâm lý còn mặc cảm, ngại, sợ, không dám về thẳng nhà, nhiều người không dám đeo thánh giá. Song khi thấy thái độ ta niềm nở, của cải còn nguyên vẹn, họ đã tỏ lòng cảm ơn Chính phủ, hứa tìm cách gọi nốt người nhà về. Từ ngày 21-7 đến ngày 18-8-1954, ta đã vận động được 4.090 người và 56 gia đình (khoảng 4.370 người) đã đi quay về; thuyết phục 6.000 người đang di trở lại (16). Từ ngày 19-8 đến 27-9-1954, toàn khu vận động, thuyết phục được 11.372 giáo dân và 768 gia đình ở lại (khoảng 15.212 người, trong đó có 938 người và 760 gia đình ra đi, đã quay về) (17), trong đó có 1 Cha cố và một số vốn là nguy binh, vệ sỹ. Hơn 1.000 thanh niên công giáo được tổ chức đưa ra vùng tự do.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả ban đầu, song công tác chỉ đạo cuộc đấu tranh chống địch cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam ở các địa phương thời gian này cũng còn nhiều khiếm khuyết. Các cấp uỷ tập trung lực lượng vào những công tác tiếp quản vùng giải phóng nên chưa chú trọng đúng mức tới chỉ đạo cuộc đấu tranh chống dụ dỗ và cưỡng ép di cư. Ban Tôn giáo vận Khu chưa có kế hoạch cụ thể. Tiểu ban tôn giáo vận các cấp còn chủ quan, bị động chưa nhận thức hết tình hình, cho rằng địch bắt dân di cư cũng như bắt phu. Trình độ cán bộ nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công tác vận động có khuynh hướng dùng mệnh lệnh, ảnh hưởng đến tư tưởng quần chúng, tạo kẽ hở cho địch lợi dụng. Đối với những tên cầm đầu phản động công khai chống lại chính quyền, nhiều nơi lúng túng, hữu khuynh sợ vi phạm hiệp định, chưa có biện pháp trấn áp kịp thời, để hậu quả đáng tiếc xảy ra. Trong cán bộ và nhân dân, còn thành kiến nặng nề với đồng bào có đạo nên công tác vận động không đạt hiệu quả.

Đầu năm 1955, Khu uỷ Tả Ngạn kịp thời bổ khuyết, điều chỉnh công tác chỉ đạo nhằm đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh chống địch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào vào Nam. Tại Hội nghị cán bộ giáo vận (ngày 9, 10-3-1955), Khu uỷ đã ra Nghị quyết đẩy mạnh công tác đấu tranh chống địch cưỡng ép giáo dân di cư với 7 nhiệm vụ cụ thể. Tiếp tục bổ sung Nghị quyết này, ngày 11-3, Ban Thường vụ Khu uỷ ra Nghị quyết thành lập bộ phận chuyên trách giúp cấp uỷ chỉ đạo đấu tranh gọi là Ban vận động đấu tranh chống địch cưỡng ép dân di cư vào Nam. Trưởng ban là đồng chí Lê Tự, Khu uỷ viên. Ban có nhiệm vụ xem xét, phát hiện tình hình hàng ngày, hàng tuần, giúp các ngành các giới tiến hành đấu tranh chống địch cưỡng ép di cư, giúp Khu uỷ nắm tình hình để chỉ đạo kịp thời. Thực hiện Chỉ thị số 7 của Trung ương, Khu tổ chức cho cán bộ, đảng viên kiểm thảo sai lầm, nâng cao nhận thức đấu tranh. Năm 1955, Trung ương tăng cường chỉ đạo, giải quyết những bế tắc trong việc thực hiện đấu tranh. Chỉ thị số 16 ngày 21-4 yêu cầu các cấp uỷ Đảng khắc phục ngay những tư tưởng lệch lạc, kiên quyết tập trung lực lượng phát động quần chúng mở đợt tiến công mạnh mẽ, rộng khắp, toàn diện để phá âm mưu của địch. Ngày 27-4, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 15 NQ/TW chỉ rõ "Công tác chống địch cưỡng ép và dụ dỗ giáo dân di cư hiện nay là công tác đặc biệt quan trọng và cấp bách ở những vùng Công giáo mà ta phải tập trung mọi khả năng để thực hiện cho có kết quả tốt" (18). Đồng chí Lê Thanh Nghị được Trung ương giao trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo công tác này từ cấp Khu đến cấp xã. Triển khai thực hiện, Khu huy động 584 cán bộ cùng 377 cán bộ Trung ương mở lớp huấn luyện tập trung về chủ trương, chính sách và phương pháp công tác, sau đó phân công về Thái Bình, Kiến An, Hải Dương, Hưng Yên cùng địa phương làm công tác tuyên truyền vận động quần chúng. Lực lượng vũ trang của Khu và tỉnh cũng được điều động về các địa phương phối hợp với cán bộ Dân, Chính, Đảng làm công tác dân vận và bảo vệ trật tự an ninh. Cuộc phát động

quần chúng diễn ra rộng khắp. Với phương châm "thuyết phục là chính", cán bộ và bộ đội toả về các làng Thiên chúa giáo, trại tập trung di cư ... để tuyên truyền, giải thích chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ về công thương nghiệp, tôn giáo, với nguy binh và 8 chính sách ở vùng mới giải phóng. Cuộc đấu tranh gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí phải đổ máu. Bọn phản động tìm mọi cách chống phá, kích động giáo dân chống lại. Vì vậy, giáo dân lẩn tránh cán bộ, bộ đội. Nhiều gia đình giấu hết đồ dùng, thức ăn, không cho cán bộ vào nhà. Một số giáo dân bị địch kích động hành hung cả bộ đội, cán bộ. Bọn phản động cướp vũ khí của công an, bộ đội, ném lựu đạn vào nơi ta đóng quân, giết cả cán bộ ta. Mặc dù tình hình phức tạp, nguy hiểm, cán bộ và cơ sở vẫn kiên trì vận động giáo dân, khơi gợi tình làng nghĩa nước, thuyết phục đồng bào ở lại, phân tích cho họ thấy thủ đoạn lừa bịp của những Cha cố phản động. Một số đồng bào từ miền Nam ra đã vào các trại tập trung, kể lại sự thật hỗn loạn của chính quyền tay sai. Tình cảnh nheo nhóc, khổ cực, thiếu ăn thiếu mặc, phải bán đồ đạc, con cái, nhiều cụ già, em nhỏ chết thảm thương trên đường đi làm nhiều giáo dân suy nghĩ lại, nấn ná ở lại, hoặc trốn khỏi trại tập trung. Một số giáo dân được ta vận động đã mạnh dạn tố cáo tội ác của bọn phản động đàn áp, cưỡng ép di cư. Các tỉnh đã bắt và đưa ra toà án xử những tên phản động gây nhiều tội ác, cảnh cáo hàng nghìn tên trong đó có một số kẻ khoác áo thầy tu ngấm ngấm chỉ huy phá hoại. Từ đầu năm 1955 đến lúc quân Pháp rút hết lực lượng khỏi Khu 300 ngày (16-5-1955), những cuộc tập trung dân để di cư vào Nam không rầm rộ như trước. Địch chuyển hướng sang tổ chức những cuộc di lén lút, tẻ tẻ, phân tán bằng đường biển (nhà ở Nam Thái Bình, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng).

Từ trung tuần tháng 1-1955 đến ngày 6-3-1955, tỉnh Thái Bình đã cấp giấy thông hành cho hơn 1.200 người, Hưng Yên cấp giấy cho 760 người, Hải Dương cấp giấy cho 300 người (19)

vào vùng tập kết và đi miền Nam. Nhưng chỉ trong tháng 3, toàn Khu đã vận động được 4.220 người đã ra đi, quay về (20).

Đánh giá công tác đấu tranh chống dịch dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam, Khu uỷ nhận xét: "Chúng ta thực hiện chưa đúng yêu cầu của Trung ương. Công tác chỉ đạo chưa chặt. Tinh thần tấn công địch còn kém" (21). Hàng chục vạn người đã ra đi. Chúng ta chỉ ngăn chặn được một phần bàn tay tội ác của đế quốc và tay sai. "Do ta chậm phát hiện và chưa thấy hết âm mưu thâm độc của địch, do ta chưa nắm sát tâm lý đồng bào theo Đạo Thiên chúa và tình hình biến động lúc bấy giờ, do công tác tổ chức chống địch thiếu cụ thể chưa kịp thời, và cũng do công tác vận động đồng bào theo Đạo Thiên chúa của ta trước đây còn sơ hở, nên địch đã đưa được gần một triệu đồng bào miền Bắc di cư vào Nam" (22).

Trong sự nghiệp cách mạng XHCN vấn đề tôn giáo có một vị trí chiến lược lớn. Cuộc đấu tranh chống các lực lượng phản động lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng còn lâu dài và luôn giữ vị trí quan trọng. Thủ đoạn lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng của các lực lượng phản động diễn ra ngày càng tinh vi hơn. Tình hình đó đòi hỏi phải làm cho chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước thấm tới từng người dân, nhất là đồng bào có tôn giáo, tín ngưỡng. Ý thức, tinh thần tự giác của mỗi giáo dân là điều kiện cơ bản, cốt lõi, tiên quyết để bảo vệ, ngăn chặn sự lợi dụng tôn giáo. Công tác vận động tôn giáo không phải của riêng Mặt trận Tổ quốc, của riêng đội ngũ những người chuyên trách công tác tôn giáo, mà còn là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo. Những kinh nghiệm rút ra được trong công tác vận động đồng bào theo Đạo Thiên chúa trong 10 năm kháng chiến chống thực dân Pháp cũng như trong cuộc đấu tranh chống dịch cưỡng ép di cư là bài học bổ ích cho công cuộc cách mạng XHCN.

CHÚ THÍCH

- (1) Khu Tả Ngạn sông Hồng thành lập ngày 24-5-1952 bao gồm các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Kiến An và Hải Phòng. Theo báo cáo của Khu uỷ Tả Ngạn ngày 29-8-1952, toàn khu có gần 30 vạn giáo dân (chiếm 10% dân số). Theo cuốn kỷ yếu "*Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm (1945-1995)*" do linh mục Trương Bá Cần chủ biên, báo Công giáo và Dân tộc xuất bản 1996, trước năm 1945, số giáo dân thuộc giáo phận Hải Phòng (gồm các giáo xứ ở Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh) là 120.000, số giáo dân thuộc giáo phận Thái Bình (gồm các giáo xứ ở Thái Bình và Hưng Yên) là 140.000.
- (2) Điểm c điều 14 Hiệp định Giơnevơ qui định "mỗi bên cam kết không dùng cách trả thù hay phân biệt đối xử nào đối với những cá nhân hoặc tổ chức, vì lý do hoạt động của họ trong lúc chiến tranh, và cam kết bảo đảm những quyền tự do dân chủ của họ". Điểm d điều 14 qui định "trong thời gian kể từ khi Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực đến ngày hoàn thành việc chuyển quân nếu có những thường dân ở một khu vực thuộc quyền kiểm soát của bên này mà muốn sang ở vùng giao cho bên kia thì nhà chức trách của khu trên phải cho phép và giúp đỡ sự di chuyển ấy". *Văn kiện lịch sử Đảng* lưu hành trong trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, Tập III, từ 20-8-1953 đến 22-7-1954, tr.236.
- (3) Báo cáo tình hình địch dụ dỗ cưỡng bách đồng bào công giáo vào Nam Bộ từ 21-7 đến 19-8-1954 tại Tả Ngạn, số 32/BC, LTVPTUĐ.
- (4)(16)(17) Báo cáo tình hình địch cưỡng bức dụ dỗ giáo dân vào Nam tại Tả Ngạn từ 19-8 đến 27-9-1954, số 37/BC, LTVPTUĐ.
- (5)(7)(9)(11) Ban Thường vụ Khu uỷ Tả Ngạn, Báo cáo số giáo dân bị cưỡng ép di cư vào Nam, sau ngày ký Hiệp định đình chiến đến ngày 20-12-1954. Số 1/BC, LTVPTUĐ.
- (6)(8)(10)(12)(19) Ban Thường vụ Khu Tả Ngạn, Báo cáo công tác chống di cư trong tuần, ngày 6-3-1955, số 15/BC, LTVPTUĐ.
- (13) Theo cuốn "*Thập giá và lưỡi gươm*" của linh mục Trần Tam Tĩnh, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, số giáo dân thuộc giáo phận Hải Phòng đã ra đi là 61.000 người (chiếm 51%) và số linh mục là 79 người (chiếm 91%); số giáo dân thuộc giáo phận Thái Bình ra đi là 80.000 người (chiếm 50%), số linh mục là 79 người (chiếm 86%). Theo cuốn Kỷ yếu "*Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm (1945-1995)*". Sdd, số giáo dân di cư năm 1954 thuộc giáo phận Hải Phòng là hơn 60.000 người và 79 linh mục; thuộc giáo phận Thái Bình là 80.000 người và 79 linh mục.
- (14) Dẫn theo "*Thập giá và lưỡi gươm*", Sdd, tr.117.
- (15) Chỉ thị về việc đối phó với âm mưu của địch lừa phỉnh và áp bức đồng bào công giáo di cư vào Nam. Số 103/CT-TW, lưu trữ Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- (18) Nghị quyết của Bộ Chính trị "*Về trách nhiệm và quyền hạn của đồng chí Lê Thanh Nghị trong công tác chống địch cưỡng ép dụ dỗ giáo dân đi Nam*", số 15 NQ/TW, lưu trữ Viện LSD- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- (20) Ban Thường vụ Khu uỷ Tả Ngạn: Báo cáo tình hình cưỡng ép di cư tháng 3-1955, số 19BC, LTVPTUĐ.
- (21) Ban Thường vụ Khu uỷ Tả Ngạn: Nghị quyết Hội nghị cán bộ giáo vận ngày 9, 10-3-1955, số 5-NQ, LTVPTUĐ.
- (22) Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II, (1954- 1975), Nxb CTQG, HN, 1995, tr.65.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN GIA LÂM - HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ 1981-1996

TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN *

Nếu tiến trình đổi mới kinh tế của nước ta nói chung, được đánh dấu bằng Nghị quyết Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam (tháng 12-1986), thì riêng lĩnh vực nông nghiệp, sự chuyển biến từng phần bắt đầu từ năm 1981 với việc thực hiện Chỉ thị 100 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1-1981): "Về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp". Chỉ thị 100 và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4-1988) là "hai mốc lớn, góp phần rất quan trọng tạo ra bước ngoặt trên con đường phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta" (1). Cùng với sự phát triển kinh tế nông thôn, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tích cực cũng đã và đang diễn ra (2).

Nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở nước ta nói chung, ở từng địa phương nói riêng, là cần thiết. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chủ yếu trình bày về: *quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm-Hà Nội thời kỳ 1981-1996.*

1. Sơ lược về cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm trước 1981.

Trước khi tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm chủ yếu là nghề trồng trọt. Trong trồng trọt, sản xuất lương thực là chính và phần lớn phụ thuộc vào thiên nhiên; phương thức canh tác giản đơn; công cụ sản xuất thô sơ; hộ gia đình nông dân tự đảm đương mọi việc: thủy lợi, làm đất, giống má, gieo trồng, thu hoạch, và tiêu thụ sản phẩm. Năng suất lúa thời gian này rất thấp. Năm 1956 là năm mưa thuận gió hoà mà năng suất lúa toàn huyện chỉ đạt xấp xỉ 2,4 tấn/ha, còn những năm gặp thiên tai nặng nề như năm 1957, thì năng suất lúa giảm 32%, chỉ còn khoảng 1,56 tấn/ha (3). Ngoài lương thực, các loại rau màu khác thật quá đơn điệu, chỉ có khoai lang, rau muống, rau cải và đậu các loại. Sản xuất nông nghiệp ở Gia Lâm vẫn trong tình trạng tự cung, tự cấp. Về chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt... cũng phát triển rất chậm; đặc biệt là trâu bò do bị dịch giết hại nhiều trong chiến tranh, chưa kịp phục hồi nên sức kéo còn thiếu nghiêm trọng.

Sau khi đã căn bản hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp (HTHNN) vào năm 1960 với 98% số hộ nông dân vào hợp tác xã (HTX) (ở miền Bắc tỉ lệ này là 85,8% số hộ; ngoại thành Hà Nội là 84,8%

* Viện Sử học.

số hộ) (4); Gia Lâm lại là một trong những huyện đi đầu trong việc đưa hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao. Đến cuối năm 1965 Gia Lâm đã có 127 HTX bậc cao (97,8% HTX) với 93,2% số hộ nông dân trong huyện. Năm 1980 số HTX bậc cao được tổ chức lại thành 31 HTX toàn xã.

Đi đôi với việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, Thành uỷ Hà Nội đã có nhiều chủ trương, biện pháp phát triển sản xuất nông nghiệp. Tháng 9-1961, Hội nghị Thành uỷ Hà Nội (mở rộng) đã xác định phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp ở ngoại thành: *ra sức củng cố, phát triển HTXNN, tích cực xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp, lấy phát triển sản xuất thực phẩm là chính (đặc biệt chú ý chăn nuôi), đồng thời coi trọng sản xuất lương thực, nhằm xây dựng ngoại thành thành vành đai thực phẩm của thành phố* (5). Đây cũng là phương hướng, nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện Gia Lâm trong những năm 60-70.

Thực hiện chủ trương của Thành uỷ và nhờ sự giúp đỡ tích cực của Nhà nước trong việc cung cấp vốn, phần nào đã đáp ứng được nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật ban đầu cho các HTX. Ở Gia Lâm, việc cải tạo đồng ruộng, xây dựng, củng cố, quy hoạch hệ thống thủy lợi, bảo vệ đê kè, cải tạo đất, xây dựng đường giao thông nông thôn đã được tiến hành. Tuy vậy, do việc đầu tư vốn của Nhà nước cho các ngành nghề nông nghiệp có khác nhau nên đã ảnh hưởng đến cơ cấu sản xuất nông nghiệp chung của toàn huyện. Ví dụ, năm 1970, vốn cố định đầu tư cho ngành trồng trọt chiếm khoảng 67%; còn cho chăn nuôi chỉ hơn 14% và ngành nghề phụ khoảng 8% (6).

Nhằm phục vụ cho sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, huyện tiến hành điều tra, xây dựng hoàn chỉnh bản đồ nông hoá thổ nhưỡng và quyết định phân vùng chuyên môn hoá sản xuất: 20 xã,

chủ yếu là những xã dọc sông Hồng, sông Đuống nằm trong vùng cây thực phẩm, cây công nghiệp và chăn nuôi; 11 xã thuộc vùng cây lương thực và chăn nuôi. Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho nông nghiệp ở huyện Gia Lâm thời kỳ này cũng có những tiến bộ đáng kể. Đến trước năm 1981, 80% thôn xóm đã có hệ thống điện; hầu hết các HTX trong huyện đều sử dụng máy tuốt lúa, máy xay xát gạo, máy băm trộn và nghiền thức ăn gia súc. Huyện cũng trang bị 163 máy bơm đầu các loại cho các xã chưa có điện và các xã vùng bãi. Trang bị 15 máy tưới, phun cho các vùng sản xuất rau. Tuy nhiên trong sản xuất nông nghiệp vẫn lấy lao động thủ công là chủ yếu.

Vấn đề tồn tại lớn nhất trong thời gian này (từ 1960-1980) là Gia Lâm (và nhiều địa phương khác) còn để lãng phí một số khá lớn sức lao động, phương hướng giải quyết sức lao động dư thừa ở nông thôn chưa rõ ràng. Sự phân công lao động mới trong nông nghiệp bước đầu có chuyển biến nhưng chưa mạnh. Theo báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTXNN của ngoại thành Hà Nội (tiến hành từ tháng 4-1970) do Thường vụ Thành uỷ Hà Nội chỉ đạo, ta thấy, trong gần 10 HTX đại diện cho huyện Gia Lâm được chọn điều tra thì riêng ngành trồng trọt đã thừa ra trên 30% số lao động. Tỷ suất sử dụng sức lao động cho các HTX còn thấp. Bình quân số ngày công của 1 lao động HTX đạt 210 ngày/năm và có chênh lệch giữa vùng rau và vùng lúa. Số thời gian lao động có ích trong 1 ngày không cao, chỉ đạt khoảng 5-6 giờ/ngày. Việc phân bổ sức lao động trong các ngành nghề chưa hợp lý: năm 1968-1970, ngành trồng trọt chiếm khoảng 80% sức lao động; ngành chăn nuôi: 3,5%; ngành nghề phụ: gần 5%; còn lại là lao động khác (7).

Trong khi sức lao động còn dư thừa mà ruộng đất canh tác của Gia Lâm vẫn để hoang hoá nhiều. Ví dụ, ở An Phú (xã Trâu Quỳ) có nhiều đất bỏ

không trồng trọt 1, 2 vụ, thậm chí có nơi đất bị bỏ hoang liền trong 3 năm như ở thôn Ngô (xã Thạch Bàn): 1,5 ha; xã Kim Sơn: 3,56 ha...; diện tích cây trồng một vụ còn nhiều, 2 vụ tăng chậm, 3 vụ tăng rất ít. Đó là những nguyên nhân chính tác động đến cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm trước năm 1981. Cụ thể là:

Về ngành nghề. Tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm từ 65-73% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp; chăn nuôi và nghề phụ chiếm từ 27-35% giá trị tổng sản lượng. Trong trồng trọt, cây lương thực chiếm từ 70-75% về diện tích và giá trị tổng sản lượng tương ứng (8).

Về cây trồng. Trong nhóm cây lương thực, ngoài lúa ra còn có ngô, khoai lang; trong nhóm cây thực phẩm, các loại rau thông thường như rau muống, rau cải, bắp cải, ớt, tỏi... có xu hướng tăng nhanh về diện tích và sản lượng, vì trồng các loại cây không đòi hỏi phải có kỹ thuật cao mà lại có thu nhập tương đối cao (năm 1970 các loại rau này chiếm tỷ trọng 81% về diện tích và 93% về sản lượng). Các loại rau có chất lượng dinh dưỡng cao như khoai tây, cà chua, đậu... còn phát triển chậm, diện tích, năng suất giảm dần.

Nhóm cây công nghiệp gồm đay, dâu tằm, vừng, đỗ tương bước đầu được các HTX chú ý phát triển. Tuy vậy, ngày một giảm dần về diện tích, năng suất và sản lượng.

Nguyên nhân là do chính sách giá cả cũng như việc cung cấp lương thực, vật tư của Nhà nước và phương hướng sản xuất cho vùng cây công nghiệp không ổn định, còn nhiều bất cập.

Về vật nuôi. Trong những năm 60-70, tình hình chăn nuôi ở Gia Lâm phát triển chậm, chưa tương xứng với trồng trọt (chiếm khoảng 30% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp), năm 1979 chỉ còn 5 ha. Vật nuôi chủ yếu là các loại gia súc, gia cầm truyền thống như: lợn, trâu bò, gà, vịt, cá các loại...

Đối với trâu bò chủ yếu phục vụ sức kéo trong nông nghiệp nên số lượng duy trì trong các năm trung bình khoảng 6.500 con. Riêng đàn lợn của tập thể ngày một giảm sút và chỉ bằng 1/5 số đàn lợn của hộ gia đình.

Về giống. những biện pháp kỹ thuật như xử lý giống, chọn cây trồng, vật nuôi bắt đầu được chú ý nên đã thu được những thành quả nhất định. Chẳng hạn như giống lúa chiêm dài ngày năng suất thấp (1,4-1,8 tấn/ha/vụ), khó thích nghi với thời tiết dần được thay bằng giống lúa Xuân ngắn ngày, cho năng suất cao (giống lúa Nông nghiệp 8 có thể đạt tới 3,8 tấn/ha/vụ). Vụ mùa có thêm giống Nông nghiệp 22, năng suất đạt từ 2,8-3,1 tấn/ha/vụ. Vì thế, vào năm 1965, lần đầu tiên năng suất lúa đạt 5 tấn/ha/năm. Từ đó cho đến năm 1979, năng suất lúa tăng trung bình 6% mỗi năm. Trung bình đạt 5,3 tấn/ha/năm, riêng năm 1976 đạt cao nhất: 6,21 tấn/ha/năm (xem bảng 1). Tốc độ phát triển sản lượng lương thực quy thóc bình quân 5 năm (1976-1980) là 2,2%.

Giá trị ngày công lao động của nông dân rất thấp có xu hướng giảm dần vào cuối những năm 60 (giá trị sản phẩm 1 công lao động làm ra chưa trừ chi phí năm 1960 là 2,1 đ, năm 1970 còn 1,50 đ. Thu nhập bình quân hàng tháng của 1 lao động từ 33 đ/năm 1972 lên 38 đ/năm 1979 (giá hiện hành) Lương thực tự túc bình quân đầu người duy trì ở mức 13-14 kg/người/tháng) (10).

Về mùa vụ. Trước năm 1981, ở Gia Lâm chủ yếu theo 2 vụ: Đông Xuân và vụ Hè Thu; vụ Đông chưa được chú ý phát triển.

Như vậy, ở Gia Lâm trước năm 1981 cơ cấu nông nghiệp tuy bước đầu có sự chuyển dịch, nhưng còn rất chậm, chưa thoát khỏi tình trạng thuần nông; vẫn mang đậm tính tự cấp, tự túc, nặng về trồng trọt, tỷ suất chăn nuôi so với trồng trọt rất thấp. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi nghèo nàn phát triển theo hướng độc canh cây lúa nên năng suất

và giá trị thương phẩm thấp. Các HTXNN phổ biến vẫn là rong công phóng điểm, tháo khoán, phá định mức. Vì vậy trước năm 1980 sản xuất nông nghiệp phát triển chậm. Kế hoạch cung cấp lương thực, thực phẩm thiết yếu cho Nhà nước hàng quý, hàng năm thường không đạt.

II. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm giai đoạn 1981-1991.

Ngày 13-1-1981 Ban Bí thư TƯ Đảng ra chỉ thị số 100-CT/TW (thường gọi là khoán 100): *"Về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp"*.

Để thực hiện Chỉ thị trên, Đảng bộ, chính quyền huyện Gia Lâm ngay từ đầu đã chỉ đạo chặt chẽ về nội dung, hình thức và bước đi cụ thể nhằm đổi mới cơ chế khoán, từ khoán việc sang khoán đến nhóm và người lao động; quy mô HTXNN trên địa bàn vẫn được giữ nguyên với 31 HTX toàn xã. Có 2 HTX là Đa Tốn và Phù Đổng tổ chức khoán đến nhóm, còn các HTX khác tổ chức khoán đến người lao động. Nông dân đã tích cực, chủ động đầu tư công sức, vật tư để phát triển sản xuất.

Nhờ có tác động của cơ chế khoán 100, nên cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm bước đầu đã có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

Về ngành nghề. Tuy chưa có chuyển biến đáng kể về tỷ lệ cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi, nhưng ngành nghề phụ khá phát triển. Đến năm 1985, Gia Lâm đã có 27/31 xã có ngành nghề phụ nhằm sử dụng nguồn lao động nhàn rỗi, nguồn nguyên liệu sẵn có và phụ phẩm của nông nghiệp. Giá trị tổng sản lượng đạt 44,9 triệu đồng, tăng 75% so với năm 1982; thu hút trên 7.000 lao động ở nông thôn.

Về cây trồng, vật nuôi. Từ năm 1986, hai HTX Dương Xá và Trâu Quỳ được huyện chọn làm thí điểm, bố trí lại cơ cấu cây trồng cho thích

hợp, để rút kinh nghiệm nhân rộng ra toàn huyện. Sau khi tiến hành điều tra, khảo sát lại toàn bộ tình hình thổ nhưỡng, đất đai, lao động, tiềm năng về cơ sở vật chất, kỹ thuật... Gia Lâm phân chia ra các vùng chuyên canh: vùng rau màu, cây công nghiệp; vùng chuyên canh lúa, cây vụ đông. Trong vùng lớn lại chia ra các vùng nhỏ cho thích hợp với các loại cây trồng, vật nuôi, ngành nghề theo hướng sản xuất hàng hoá. Cơ cấu cây trồng được sắp xếp, bố trí theo mùa vụ tương đối ổn định theo vùng sản xuất để thâm canh, chuyên canh và tăng vụ.

Từ 1982, các vùng lúa cao sản, ngô cao sản... được hình thành, vì vậy đến năm 1985 nhiều HTX như Cổ Bi, Trâu Quỳ, Đa Tốn, Dương Xá, Giang Biên đạt năng suất lúa 8-9 tấn/ha. Năng suất lúa bình quân của huyện đạt 6,9 tấn/ha/năm tăng 11,9% so với 1982; năng suất ngô đạt 2,8 tấn, tăng 43% so với 1982. Sản lượng lương thực hàng năm tăng bình quân 8,16%, đưa mức thu nhập theo đầu người từ 273 kg lên 287 kg; mức ăn bình quân một khẩu nông dân tăng từ 14 kg lên 16 kg/tháng; lương thực huy động cho Nhà nước tăng gần 400 tấn mỗi năm (11).

Các loại cây công nghiệp, ngoài đay, dâu tằm là 2 loài cây chủ lực còn có thêm lạc, vừng, đậu tương... Sản lượng đậu tương năm 1985 tăng 1,6 lần, lạc tăng 3,3 lần so với năm 1983. Riêng cây đay bị giảm cả diện tích, năng suất lẫn sản lượng vì thời tiết, giá cả và sự tiêu thụ không ổn định. Từ năm 1982-1985, Gia Lâm xuất khẩu được : vùng từ 50 lên 55 tấn, đay tơ từ 450 lên 540 tấn, lạc nhân từ 350 đến 450 tấn. Diện tích trồng cây thực phẩm như cà rốt, bắp cải, hành tây, tỏi, khoai tây đều tăng. Năm 1982-1985 sản lượng rau hàng năm tăng từ 5.000 đến 6.000 tấn. hàng năm cung cấp cho thành phố từ 13.000 đến 16.000 tấn rau xanh các loại; xuất khẩu 500 tấn tỏi. Nghề trồng hoa bắt đầu được chú ý, phát triển (12).

Bảng 1: Tình hình sản xuất lương thực 1965-1979 (9).

	1965	1966	1976	1977	1978	1979
Tổng sản lượng lương thực (tấn)	3.232	2.925	3.030	120.418	688.295	557.504
Năng suất lúa (tấn/ha)	5	5	6,21	5,1		5,3
Năng suất ngô (tạ/ha)	13		17,4	13,6		17,2

Cơ cấu giống: Bước đầu đã xác định được cơ cấu giống cây trồng cho từng vụ, từng HTX để thâm canh, tăng vụ. Giống lúa được chú ý trong thời kỳ này là Nông nghiệp 8, CR 203 thuần chủng, giống cấp 1- 2. Các loại giống lúa này chiếm tới 80% trong cơ cấu. 90% giống ngô địa phương được thay bằng giống mới: TSB 2, MSB 49 cho năng suất cao 32 tạ/ha; 80% giống lạc Trạm Xuyên; 90% giống đậu tương AK 02, V 74 .

Cơ cấu mùa vụ: Diện tích trồng cây vụ Đông được mở rộng; phát triển trồng ngô trên đất 2 vụ lúa và đất bãi; đưa hệ số gieo trồng tăng từ 1,88 lần/ năm 1981 lên 2,18 lần / năm 1985.

Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trên đây đã góp phần đưa giá trị tổng sản lượng nông nghiệp qui ra tiền từ 230 triệu đồng năm 1983 lên 275 triệu đồng năm 1985, tăng bình quân 5,6%/năm, chiếm tỷ trọng 53% giá trị nông công nghiệp của huyện (13).

Cơ chế khoán 100 lúc đầu có tác dụng phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, nhưng rồi cũng bộc lộ những hạn chế hoặc do người điều hành, hoặc do sự bất cập vốn có của nó. Chẳng hạn như mức khoán cho người lao động trong vài ba năm đầu ổn định, rồi có xu hướng tăng dần trong khi sự đầu tư của HTX lại không tương xứng. Việc phân phối lương thực và thu nhập vẫn theo chế độ bình quân. Xã viên hợp tác xã phải gánh chịu công điểm cho những người tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao không những của xã mà còn cho cả huyện. Do đó người nông dân không còn yên tâm sản

xuất, ít gắn bó với đồng ruộng do phần vượt khoán không đáng kể, dẫn đến tình trạng nông dân trả bớt ruộng cho HTX hoặc không nhận ruộng khoán nữa. Tình trạng lấn chiếm đất công, khê đọng sản phẩm trong các HTX rất phổ biến (cuối vụ xuân 1987, sản phẩm khê đọng toàn huyện trên 3000 tấn) gây khó khăn cho việc phân phối, điều hoà và làm nghĩa vụ đối với nhà nước

Trước thực trạng trên, tháng 7-1987, Thành uỷ Hà Nội, dưới sự chỉ đạo của Trung ương, đã tiến hành thí điểm đổi mới công tác quản lý sản xuất trong nông nghiệp ở 5 HTX ngoại thành. Gia Lâm có HTX Trâu Quỳnh được chọn làm thí điểm thực hiện phương thức khoán theo đơn giá và thanh toán gọn, kết quả thu được rất khả quan. Quần chúng nông dân trong huyện hoan nghênh và nhanh chóng triển khai.

Tháng 4-1988, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI): "Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp" ra đời. Hình thức khoán hộ đã được đổi mới về cả 3 nội dung : Sở hữu tư liệu sản xuất, về quản lý và về phân phối. HTX được khẳng định là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản, hộ xã viên là người nhận khoán với HTX. Nghị quyết cũng đã định hướng sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nông thôn theo cơ chế kinh tế thị trường. Do đó quyền tự chủ của gia đình xã viên trong sản xuất, kinh doanh được phát huy. Đến Hội nghị TW 6 (khoá VI) (3-1989), hộ nông dân được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ. Từ đây, song song với sự giải thể của mô hình sản xuất tập thể cũ là sự tái lập

của kinh tế hộ gia đình. Sự thay đổi này đã giải phóng kinh tế hộ gia đình ra khỏi những ràng buộc vô lý của cơ chế cũ, khơi dậy tiềm năng rất to lớn trong từng hộ nông dân.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp ở các huyện ngoại thành theo Nghị quyết 10 (thường gọi là khoán 10); tháng 11-1988, UBND thành phố Hà Nội ra Quyết định số 6/63 QĐUB về việc giao đất cho hộ nông dân làm kinh tế gia đình tăng từ 5% lên 10%, ổn định trong 10 năm. Cũng từ năm 1988, hầu hết đất nông nghiệp của các HTX trong huyện Gia Lâm được giao khoán ổn định cho gia đình hộ xã viên trong thời hạn 15 năm với đất trồng cây ngắn ngày.

Ở Gia Lâm, sau khi thực hiện chủ trương khoán ruộng đất, quyền làm chủ của nông dân được phát huy, năng suất lao động ngày một tăng. Sản lượng lương thực trong 2 năm 1989-1990 đạt 48.012 tấn, tăng bình quân 6,6%/năm. Các cây công nghiệp, thực phẩm khác (lạc, đậu tương, rau màu...) phát triển đảm bảo cung cấp rau quả cho nhu cầu của nhân dân (nhưng không đạt kế hoạch xuất khẩu vì thị trường quốc tế quen thuộc không ổn định, không thu mua kịp thời, nông dân không yên tâm sản xuất). Tổng giá trị cây công nghiệp năm 1990 đạt 2 tỷ 496,6 triệu đồng. Cây dâu tằm truyền thống từng bước được khôi phục ở một số HTX với diện tích 35 ha (14). Thực hiện dự án PAM 3352, trong 2 năm 1989-1990 Gia Lâm đã trồng được 38 ha rừng tập trung và 143,7 ha rừng phân tán.

Chăn nuôi tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng số đầu lợn và trâu bò vẫn giữ được ở mức tăng trưởng: lợn từ 34 000 đến 36 000 con, Trâu bò từ 8 500 đến 9 400 con (15).

Tóm lại, từ khi thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, cơ cấu nông nghiệp ở Gia Lâm đã có sự chuyển dịch bước đầu nhưng còn rất chậm và

chưa hướng vào tăng nhanh tỷ suất hàng hoá phù hợp với nhu cầu thị trường. Để khắc phục tình trạng này, tháng 5-1992, Thành uỷ Hà Nội đã xây dựng Chương trình 06-CTr/TU về "Phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới giai đoạn từ 1992-1999". Căn cứ vào nội dung và hiệu quả của việc thực hiện Chương trình 06, chúng ta có thể lấy thời điểm xuất hiện chương trình này để mở đầu cho giai đoạn tiếp theo giai đoạn 1992-1996.

II. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm giai đoạn 1992-1996.

Về vấn đề chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ngoại thành, chương trình 06 của Thành uỷ chỉ rõ: Bố trí lại cơ cấu sản xuất theo hướng chuyển dần sang nông nghiệp sản xuất hàng hoá ; ổn định diện tích cây lương thực, tăng sản lượng lương thực bằng cách tăng năng suất, trồng cây lương thực đặc sản. Tăng diện tích rau hoa quả và đổi mới cơ cấu, chủng loại rau, tăng cường thâm canh, trồng rau cao cấp, rau trái vụ...tăng nhanh diện tích cây công nghiệp... phát triển mạnh chăn nuôi các loại thịt lợn nhiều nạc, sữa, các loại thủy sản có giá trị dinh dưỡng cao..để cung cấp cho nội thành (16).

Trên cơ sở tổng kết 5 năm thực hiện NQ 10 của Bộ Chính trị (1988-1993), BCH TƯ Đảng (khoá VII) đã ban hành Nghị quyết số 05(tháng 6-1993) về "Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn". Nghị quyết đã đề ra phương hướng và giải pháp cụ thể cho vấn đề đổi mới cơ cấu nông nghiệp. Về lương thực, phấn đấu tăng sản lượng lương thực đầu người, nâng cao chất lượng sản xuất và chế biến lương thực đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chăn nuôi, dự trữ và xuất khẩu. Tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Đa dạng hoá sản phẩm chăn nuôi. Coi trọng cải tạo giống. Áp dụng công nghệ chăn nuôi mới, kết hợp chăn nuôi công nghiệp với chăn nuôi truyền thống

theo quy mô thích hợp. Tập trung thâm canh kết hợp mở rộng diện tích một số cây công nghiệp; Phát triển mạnh cây ăn quả, chú trọng sản xuất rau, hoa, sinh vật cảnh. Xây dựng thuỷ sản thành ngành kinh tế mũi nhọn, chú ý ngành lâm nghiệp...(17).

Để triển khai NQ 5 (khoá VII), Nhà nước ta đã ban hành Nghị định số 13/CP ngày 2-3-1993 về công tác khuyến nông. Nghị định số 14/CP ngày 2-3-1993 quy định về chính sách vay vốn để phát triển kinh tế nông thôn.v.v; Luật đất đai sửa đổi (7-1993). Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Luật Hợp tác xã (tháng 4- 1996) v.v... Hệ thống các chủ trương, chính sách đó đã tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi cho sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp cả nước đổi mới theo hướng sản xuất nông sản hàng hoá.

Quán triệt đường lối của Đảng và chủ trương của Thành phố, nhân dân và chính quyền huyện Gia Lâm đã quyết tâm đổi mới và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát huy lợi thế của các vùng kinh tế mũi nhọn để tăng nhanh giá trị và sản lượng sản phẩm. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm thật sự được đẩy mạnh từ năm 1992 do những nhân tố sau đây:

Về xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở ở nông thôn. Hạ tầng cơ sở có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc phát triển nông thôn mới, là tiền đề cho việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, tạo điều kiện tiến hành phân công lại lao động, cải thiện bộ mặt nông thôn. Nhận thức rõ điều đó, các cấp chính quyền của Gia Lâm đã quan tâm đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Trong 5 năm (1991- 1995), tổng số vốn đầu tư, phát triển và xây dựng hạ tầng cơ sở của Gia Lâm là 130.992 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước và thành phố cấp 59.222 triệu đồng (45,2%), vốn địa phương và nhân dân đóng góp là 71.770 triệu đồng (54,8%). Trong đó vốn đầu tư cho giao thông:38,5%; cải tạo, xây dựng trường học: 24,3%; thuỷ lợi: 11%. Hoàn thành cải tạo, nâng cấp 3 trạm bơm, xây 5 km mương tưới, nâng cấp 80% đường giao thông nông thôn, bao gồm 33 km đường liên xã, 459 km đường liên thôn ; cùng một số công trình phúc lợi khác (18).

- Đầu tư phát triển cơ giới hoá nông nghiệp. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn năm 1994 của Tổng cục thống kê thì số lượng máy cơ giới phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản của Gia Lâm chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số máy cơ giới trong khu vực ngoại thành. Bình quân trên 100 ha đất canh tác có 0,82 máy kéo lớn; 5,86 máy kéo nhỏ; 22,18 động cơ điện; 1,12 động cơ chạy xăng dầu diesel; 0,07 máy phát điện các loại; 49,28 máy bơm nước; 5,05 máy xay xát; 13,04 máy tuốt lúa. Diện tích đất cày bằng máy là 3282 ha= 38,7%, cao nhất trong 5 huyện ngoại thành .

- Tăng cường các nguồn vốn cho sản xuất nông nghiệp. Trong 3 năm 1994-1996, Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lâm đã làm tín chấp cho hàng ngàn lượt hộ nông dân vay 28 tỷ đồng để thâm canh cây trồng, vật nuôi, mở mang ngành nghề phụ, kinh doanh tổng hợp. Các nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn của ngân hàng nông nghiệp và các đoàn thể khác (như quỹ hỗ trợ nông dân của Hội nông dân Gia Lâm) được huy động đã tạo nên không khí sản xuất sôi nổi ở các vùng kinh tế trong huyện.

- Gia Lâm là một huyện có quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá với tốc độ nhanh. Ngoài 3 khu công nghiệp cũ là Ô Cách, Yên Viên, Đức Giang; từ năm 1993 xây dựng thêm 3 khu công

nghiệp mới là Sài Đồng A (407 ha), Sài Đồng B (97 ha), và Đài Tư (40 ha). Năm 1996 khu công nghiệp kỹ thuật cao Sài Đồng B đã đi vào hoạt động. Việc phát triển mạnh các khu công nghệ đã có tác động tích cực đến việc nâng cấp hạ tầng cơ sở cho địa phương, tạo điều kiện cho công nghiệp phục vụ nông nghiệp, kích thích các ngành dịch vụ phát triển cũng như việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá phục vụ trực tiếp nhu cầu của các khu công nghiệp, dân trí trong vùng được nâng cao, thu hút được số lượng lớn lao động trẻ địa phương.v.v..

Để bù vào phần đất canh tác bị thiếu hụt (xem bảng 2) do các khu công nghiệp mới mở ra, nông dân huyện Gia Lâm đã chú trọng đến việc thâm canh, tích cực ứng dụng thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật bằng cách kết hợp giữa chính sách khuyến nông với chuyển giao tiến bộ kỹ thuật. Trong những năm 1992-1996 huyện Gia Lâm đã áp dụng nhiều chính sách khuyến khích các gia đình phát triển chăn nuôi, nổi bật là việc chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ sang chăn nuôi theo quy mô vừa và lớn theo phương pháp công nghiệp. Nhờ vậy mà ngành chăn nuôi ở Gia Lâm phát triển mạnh mẽ về cả số lượng và chất lượng.

Kể từ những năm 90 trở đi, nông dân Gia Lâm đã dần thích nghi với nền kinh tế thị trường. Do có quyền được tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, họ đã chủ động nuôi trồng cây con theo nhu cầu thị trường. Đặc biệt, họ đã tận dụng được lợi thế về sức mua đa dạng, phong phú của gần 2 triệu dân nội thành và nhân dân các thị trấn, thị tứ lân cận, cùng hệ thống giao dịch của gần 20 chợ lớn nhỏ trong huyện.

Do những chính sách và điều kiện nói trên, trong những năm 1992-1996, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở Gia Lâm đã diễn ra khá nhanh

và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Có thể kể ra đây những nét tiêu biểu:

1. Ngành nghề. Tỷ lệ phát triển các ngành nghề (trồng trọt, chăn nuôi, lâm, thủy sản, nghề phụ) cân đối hơn. Trong trồng trọt và chăn nuôi, tỷ trọng chăn nuôi tăng từ 37,2% lên 41%; tỷ trọng trồng trọt giảm từ 62,8% còn 59%. Đây là hướng chuyển dịch tốt.

Về lâm nghiệp. Do đặc điểm của Gia Lâm không có rừng tự nhiên, chỉ có rừng trồng phân tán với mục đích là cải tạo môi trường sinh thái, tạo vẻ đẹp cho cảnh quan nông thôn, tăng thêm thu nhập. Gia Lâm là huyện thực hiện kế hoạch trồng, chăm sóc, bảo vệ cây tốt nhất trong 5 huyện ngoại thành. Đến 1994 Gia Lâm đã trồng thêm được 65 ha rừng phòng hộ môi trường, khoảng 2 triệu cây lấy gỗ, cây ăn quả, đạt kết quả cao nhất trong 4 huyện đồng bằng (không kể Sóc Sơn).

Ngành nghề phụ: Trong những năm đổi mới, nhất là từ 1992- 1996, ở Gia Lâm việc thay đổi dân sản xuất nông nghiệp thuần nông, tự cấp, tự túc sang kinh tế sản xuất hàng hoá đã làm thay đổi sự phân công lao động trên địa bàn nông thôn: gia tăng lao động bán nông, giảm lao động thuần nông. Sự phát triển của các ngành nghề phụ được các cấp chính quyền ở Gia Lâm đặt thành nhiệm vụ chiến lược trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Ví dụ như nghề gốm sứ Bát Tràng một khi đã trở thành một trong các ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương thì nó đã phát triển mạnh sang các xã xung quanh như Xuân Quan, Kim Lan, Văn Đức, Đa Tốn, Đông Dư... Ở các xã vốn là thuần nông này đã có tới 2.700 lao động mở nghề làm gốm sứ. Thu nhập của họ chiếm đến 80% tổng giá trị thu nhập trong gia đình. Ngay tại làng Bát Tràng hàng ngày cũng có từ 3.000 đến 5.000 lao động quanh vùng đến làm gốm sứ.

Ngoài ra, các cụm ngành nghề khác cũng tự phát hình thành như: cụm ngành nghề may gia công; cụm buôn bán, chế biến dược liệu, chế biến nông sản v.v... Ví dụ: năm 1995-1996 ở xã Ninh Hiệp có khoảng 3.600 máy khâu chuyên may hàng gia công, hàng chợ. Nghề may ở đây không chỉ thu gom lao động tại chỗ mà còn có vệ tinh ở các xã xung quanh như Phù Đổng (100 máy), thị trấn Sài Đồng (gần 200 máy). Còn nghề truyền thống chế biến dược liệu của xã Ninh Hiệp ngoài việc thu hút khoảng 1.000 lao động của gần 300 hộ ở đây, còn có gần 2.000 lao

động của các xã Yên Viên, Đình Xuyên, Dương Hà... tham gia theo thời vụ. Ngành nghề đa dạng, phong phú đã thu hút số lượng lớn lao động dư thừa của địa phương. Thu nhập từ nghề phụ đã chiếm 35% tổng thu nhập của kinh tế nông thôn địa phương.

2. *Cây trồng, vật nuôi.* Từ năm 1992, trên địa bàn Gia Lâm, diện tích trồng cây lương thực có chiều hướng giảm, ngược lại diện tích trồng rau quả có giá trị, hoa cây cảnh quý có chiều hướng tăng lên. Diện tích trồng lúa kém hiệu quả được rút bớt để trồng các loại rau màu..., hoặc như các chân ruộng cao ở Dương Xá thâm canh lúa kém thì được chuyển sang trồng các loại cây đặc sản dài ngày như nhãn lồng, vải thiều, na dai..., có giá trị thu nhập gấp 3 lần trồng lúa.

Mặt khác, các hộ xã viên còn chú trọng trồng các loại rau sạch, rau có chất lượng cao. Đây là một hướng đi đúng đắn, hoàn toàn phù hợp với nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. Rau sạch không những chỉ bán cho các nhà hàng, khách sạn mà còn tham gia xuất

khẩu. Năm 1994-1995 dự án sản xuất rau sạch của Hà Nội được triển khai ở 2 huyện Đông Anh và Gia Lâm với diện tích 50 ha bao gồm các chủng loại: các loại rau ăn lá, bắp cải, cà chua, cà tím cà rốt, ngô bao tử, dưa chuột bao tử... Ở Gia Lâm trong 14 xã thuộc vùng chuyên canh rau đã có 10 xã tham gia dự án sản xuất rau sạch đó là: Văn Đức, Đông Dư, Cự Khối, Long Biên, Thạch Bàn, Đặng Xá, Kim Sơn, Phú Thị, Phù Đổng, Yên Viên.

Cùng với việc triển khai dự án rau sạch, một

Bảng 2: Tình hình đất nông nghiệp của Gia Lâm (1994-1996)(19).

	1994	1995	1996
Diện tích đất nông nghiệp (ha)	9.219	9.158	9.159
Số lao động nông nghiệp (người)	135.845	138.550	142.457
Bình quân diện tích đất nông nghiệp/1 lao động nông nghiệp	678 m ²	660 m ²	642 m ²

số xã trong huyện như Đông Dư, Văn Đức, Kim Sơn... còn chủ động chuyển hướng trồng các loại rau quả trái vụ, rau thơm để cung cấp cho các quán ăn, khách sạn của huyện và thành phố.

Phong trào cải tạo vườn tạp để chuyển sang trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả có giá trị cao đã phát triển nhanh ở nhiều xã tiêu biểu như Trâu Quỳ, Phù Đổng, Cự Khối, Đa Tốn, Thạch Bàn, Long Biên, Ngọc Thụy, Thượng Thanh, Ninh Hiệp, Dương Xá... Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng này đã tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. Năm 1995 Gia Lâm mới trồng được 6 ha hoa, sản lượng đạt 280 triệu đồng, đến 1996 diện tích trồng hoa nâng lên 18 ha, sản lượng đạt 480 triệu đồng.

Cây công nghiệp như dâu tằm, dứa, đỗ tương, lạc, vừng... cũng được khôi phục, mở rộng diện tích. Từ năm 1994 trở đi, do làm tốt công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật nên diện tích

trồng dâu luôn đạt 137 ha gấp 3,7 lần so với năm 1991 và chiếm 50% diện tích dâu của ngoại thành (270 ha). Năng suất dâu và kén tằm luôn ổn định, bình quân đạt 22 tạ lá dâu/ha, các diện tích trồng dâu kinh doanh đạt 25-30 tạ/1 ha. Trong năm, sản lượng lá dâu của 4 xã Lệ Chi, Trung Mậu, Phù Đổng đạt 2.240 tấn, đủ để nuôi 9.800 vòng trứng tằm. Toàn huyện đạt sản lượng kén tằm là 77 tấn. Nghề dâu tằm phát triển nhanh đã giúp cho các xã thuần nông như Lệ Chi, Trung Mậu thoát nghèo, đời sống nhân dân ngày một cải thiện.

Chăn nuôi đã có sự chuyển đổi tích cực theo hướng nuôi lợn hướng nạc, vịt siêu trứng, gà công nghiệp, ong mật, nuôi và chế biến rắn đặc sản, các loại cá chất lượng cao, đặc biệt nghề nuôi bò sữa đã trở thành một trong các nghề kinh tế mũi nhọn của huyện.. Số lợn được nuôi trong năm 1995 là 56.300 con, tăng 20% so với 1994, sản lượng thịt xuất chuồng là 6.110 tấn, đàn trâu bò có 9.255 con. Cũng trong 2 năm 1994-1995 Gia Lâm xây dựng chương trình chăn nuôi lợn nạc tại xã Trâu Quỳ, làm cơ sở để nhân rộng ra toàn huyện. Đàn gia cầm của Gia Lâm có khoảng 654 000 con, trong đó gà công nghiệp: 122.000 con, sản lượng thịt đạt 2.223 tấn. Sản lượng trứng đạt 7.506.000 quả. Cùng với chăn nuôi lợn, gà, nhiều gia đình đã đầu tư chăn nuôi trâu bò sinh sản, cày kéo. Tổng đàn trâu bò của huyện năm 1996 là 8.484 con (20).

Từ 1991, Hà Nội có chủ trương khuyến khích phát triển chăn nuôi bò sữa. Gia Lâm đã nhanh chóng trở thành huyện đi đầu. Năm 1992 có 176 con bò sữa được nuôi. Năm 1993 toàn huyện đã có 358 con và đến năm 1995 phát triển lên 895 con ở 394 hộ trong địa bàn của 19 xã. Trong số này có 489 con đã cho khai thác sữa, góp phần cung cấp tại chỗ nhu cầu sữa tươi cho người dân nội thành. Nhưng từ đầu năm 1996 chăn nuôi bò sữa ở Gia Lâm bị giảm sút nghiêm

trọng. Tháng 12-1996 đàn bò sữa của huyện chỉ còn 540 con, trong đó bò khai thác sữa có 373 con. Số hộ chăn nuôi cũng giảm gần 40 hộ so với trước. Nguyên nhân của sự suy giảm trên là do vốn đầu tư cho bò khá lớn, trong khi lợi nhuận giảm từ 10-20% so với trước. Nhiều gia đình chạy theo phong trào trong khi không đủ vốn liếng và kinh nghiệm để chăn nuôi loại gia súc khó tính này nên phải bỏ nghề. Mặc dù vậy chăn nuôi bò sữa cũng đã chính thức trở thành một nghề của nông dân các xã ven sông Hồng, sông Đuống. Nó góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, mở ra một hướng đi mới trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của nhiều xã trong huyện như Phù Đổng, Dương Xá, Long Biên, Cự Khối, Dương Hà, Cổ Bi, những xã có nhiều diện tích đất bãi, diện tích đất nông nghiệp, có khả năng cung cấp trực tiếp thức ăn tươi cho bò. Ngành nuôi bò sữa là ngành sản xuất ra loại hàng hoá có lợi nhuận cao nếu được tổ chức tốt việc tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy nhà nước cần đầu tư vốn trực tiếp cho các nông hộ nuôi bò sữa, trong đó ưu tiên trực tiếp cho các nông hộ nuôi theo quy mô trang trại. Trước mắt cần tập trung giải quyết cung ứng bò giống theo các hình thức : chọn lọc, bò cái lai sind chất lượng tốt để phối giống nhằm cho chất lượng sữa tốt, sản lượng cao.

Về thủy sản. Năm 1992, Gia Lâm có thêm nghề mới là nghề nuôi cá lồng. Từ 5 lồng cá nuôi thử của xã Giang Biên, đến năm 1993 toàn huyện đã có trên 130 lồng, cho sản lượng khoảng hơn 100 tấn/năm, thu hút trên 300 lao động của 11 xã ven sông Hồng và sông Đuống.

3. Cơ cấu giống. Ở Gia Lâm, 60% lúa Xuân chính vụ được cấy bằng các giống DT 10, DT 13, C70, C71 có năng suất và chất lượng dinh dưỡng cao. Trà Xuân muộn thì hầu hết cấy các giống CR 203, A 20, VX 83, X 11, IR352. Vụ mùa giống CR 203 chiếm 70%, ngoài ra các loại

lúa thơm, gạo đặc sản, nếp cái hoa vàng cho giá trị hàng hoá cao đã được chú ý dành nhiều về diện tích lẫn phẩm cấp giống. Hàng năm, Gia Lâm gieo cấy từ 70-90% giống cấp I và giống nguyên chủng. Các giống ngô mới, năng suất cao được đưa ra sản xuất đại trà như ĐK 888, Biosced, P11 (năng suất 44-45 tạ/ha), đem lại hiệu quả kinh tế cao (trung bình tăng năng suất từ 25- 30%). Một ha trồng ngô lai lai trung bình từ 2,3 đến 2,5 triệu đồng, gấp 2 lần so với các giống ngô cũ. Hai giống đậu tương VX 92, DT 92 và giống đậu xanh số 9 được thay trồng ở những vùng đất cao, bạc màu, đất bãi trồng lúa cho năng suất thấp; ngoài ra các giống đậu tương AK 03, DT 84 được trồng trên 300 ha, năng suất bình quân đạt 10,9 tạ/ha, hơn giống địa phương khoảng 2 tạ/ha, đưa năng suất bình quân tăng 25%, lãi từ 2,8 đến 3 triệu đồng /ha/vụ (tăng gần 1 triệu/1 ha) . Khoai lang cũng được chuyển sang trồng các loại mới, thơm ngon, năng suất từ 78 tạ/ha lên 81,8 tạ/ha.

Xã Phù Đổng đã mạnh dạn đưa giống tầm kén trắng nội địa có khả năng chịu nóng, chịu ẩm, cho năng suất cao hơn vào thay thế giống tầm Trung Quốc. Loại giống tầm mới này có khả năng đạt 11 kg kén trên một vòng trứng.

Gà công nghiệp chủ yếu là 2 giống gà hướng thịt dòng AA, BE, gà trứng được nuôi có 2 giống : Goldline, Tam Hoàng, cho bình quân 240 quả/con/năm

4. Mùa vụ. Cùng với vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu, vụ Đông đã trở thành vụ sản xuất chính, chú trọng xen canh, gối vụ, mở rộng diện tích các cây có giá trị kinh tế lớn, thu nhập cao, tính sử dụng đa dạng như ngô, đậu tương, rau cao cấp... Việc trồng rau trái vụ hoặc trồng sớm được địa phương quan tâm. Bởi vì, tuy kỹ thuật và công chăm sóc có vất vả hơn, nhưng thu nhập của rau trồng trái vụ hoặc trồng sớm khá cao, có khi gấp 3-5 lần chính vụ, thị trường tiêu thụ lại ổn định.

Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tích cực kể trên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp ở Gia Lâm. Theo báo cáo của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ 17 (tháng 1-1996): trong 5 năm (1991- 1995), Gia Lâm đang từng bước chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và đa dạng hoá sản phẩm theo hướng phát triển sản xuất hàng hoá, đang hình thành vùng sản xuất tập trung, vùng kinh tế mũi nhọn. Giá trị sản lượng nông nghiệp bình quân một năm đạt 46 tỷ 215 triệu đồng (giá cố định năm 1989), tăng 3% so với bình quân của 5 năm (1985- 1990), đưa giá trị sản phẩm hàng hoá trên 1 ha canh tác đạt từ 11,5 triệu đồng/năm 1991 lên 30,5 triệu đồng/năm 1995.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng thâm canh và sản xuất hàng hoá bước đầu đã tác động đến sự phân công lại lao động hợp lý trên địa bàn nông thôn, tạo thêm việc làm cho người lao động. Do sản xuất phát triển, Gia Lâm đã xoá được đói, giảm hộ nghèo từ 5,1% (1991) xuống còn 2,2% (1160 hộ) năm 1996. Số hộ giàu đến năm 1996 tăng lên 30% (18.680 hộ) (21); đời sống nhân dân được cải thiện về cả vật chất và tinh thần. Đến năm 1996 đã có 20/31 xã được thành phố công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới. Gia Lâm cũng có nhiều mô hình hộ nông dân làm kinh tế giỏi, tiêu biểu ở các xã: Phù Đổng, Ninh Hiệp, Đông Dư, Đa Tốn, Trâu Quỳ...

Để có một cách nhìn tổng quan, đánh giá đúng thực trạng của thế mạnh, yếu và kết quả trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của huyện Gia Lâm, chúng ta có thể so sánh với các huyện ngoại thành Hà Nội cùng thời điểm (1996) về 2 ngành sản xuất chính là trồng trọt và chăn nuôi thể hiện qua bảng 3 (22):

Qua bảng 3 ta thấy năng suất và sản lượng lương thực (lúa+ ngô) của Gia Lâm đạt hiệu quả cao thứ hai trong số 5 huyện ngoại thành; rau màu

Bảng 3

	Lúa (tạ/ha)	Ngô (tạ/ha)	Rau các loại (tạ/ha)	Đậu (tạ/ha)	Lợn (con)	Trâu (con)	Bò (con)
Gia Lâm	39,3	31,0	120,2	6,5	59,015	1962	6.522
Sóc Sơn	28,6	23,3	98,1	6,0	70,150	11,020	15,61
Đông Anh	36,4	30,4	131,0	7,9	74.500	2.435	9.170
Từ Liêm	39,1	23,3	174,0	4,4	33,217	1.039	1.282
Thanh Trì	35,7	25,0	213,9	8,1	33.889	1.169	2.072

xếp hàng thứ 4; đậu các loại vào hàng thứ 3; và chăn nuôi (lợn+ trâu bò) cũng xếp loại thứ 3. Như vậy, trong 2 ngành chính, thì trồng trọt Gia Lâm đạt loại khá còn chăn nuôi đang ở mức trung bình. Nhưng xét về tổng thể, so một huyện có cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp như Gia Lâm thì những thành quả đạt được như trên là đáng trân trọng.

*
* *

Những kết quả đạt được về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở Gia Lâm trong thời kỳ 1981-1996, đặc biệt giai đoạn 1992-1996, cho thấy so với những huyện ngoại thành có cùng đặc điểm, điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội tương tự, như Từ Liêm, Thanh Trì, Đông Anh thì Gia Lâm đã phát huy hơn về lợi thế; đưa sự tăng trưởng kinh tế nông nghiệp cao thứ hai trong các huyện ngoại thành, chỉ sau Đông Anh là một huyện gần như thuần nông.

Tuy vậy, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm trong thời kỳ 1981-1996 diễn ra chưa đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu và kế hoạch đặt ra trong từng giai đoạn cụ thể; Nền sản xuất hàng hoá vẫn còn chập vá, manh mún. Theo chúng tôi nguyên nhân của tình trạng đó là do địa phương thực hiện việc giao quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài cho nông dân

theo Luật đất đai (sửa đổi) và Nghị định 64/CP so với yêu cầu tiến độ chậm, vì thế nông dân chưa yên tâm đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật cũng như chưa có quyền chủ động chuyển đổi cơ cấu đất, bố trí lại sản xuất nhằm hợp tác, liên kết để phát triển kinh tế trang trại; Thị trường nội địa chưa ổn định, thị trường quốc tế chưa được chú trọng. Nông sản cũng như sản phẩm thủ công nghiệp của nông dân vẫn trong tình trạng tự sản, tự tiêu. Sự cạnh tranh năng động của người nông dân trong cơ chế kinh tế thị trường hã y còn yếu. Thêm vào đó nạn ô nhiễm môi trường đã ảnh hưởng trực tiếp đến chăn nuôi, trồng trọt và cũng không loại trừ những chủ trương, chính sách còn thiếu tính đồng bộ và chưa phù hợp với từng giai đoạn cụ thể cho địa phương.

Để thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn cũng như phát huy tiềm năng đất đai, lao động, ngành nghề truyền thống ... nhằm phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở huyện Gia Lâm, theo chúng tôi cần thực hiện một số giải pháp sau: Đẩy mạnh hơn nữa việc thâm canh, tăng năng suất bằng việc ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học trong nông nghiệp; Thực hiện nhanh việc giao quyền sử dụng đất cho nông dân, đi đôi với tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai; Cải tiến phương thức cho vay, tạo điều kiện huy

động mọi nguồn vốn đặc biệt là vốn trung, dài hạn cho các vùng trọng điểm kinh tế của huyện; Đẩy mạnh việc mở rộng và chiếm lĩnh thị trường nội địa và quốc tế; Tích cực thực hiện chuyển đổi HTX theo *Luật hợp tác xã* nhằm cải thiện quan

hệ sản xuất trong sản xuất nông nghiệp, mở đường cho sức sản xuất phát triển; Xây dựng một số chính sách, cơ chế về đầu tư, đất đai, tín dụng, thuế... phù hợp, tạo ra động lực mới để nông thôn, nông nghiệp huyện Gia Lâm vững bước tiến lên.

CHÚ THÍCH

- (1) Bài nói của Tổng Bí thư Đỗ Mười tại Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, ngày 3-6-1993.
- (2) Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. Tập 1 (A-Đ). Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam. Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, H. 1995, tr.611, thì cơ cấu nông nghiệp gồm 4 loại: Ngành nghề (tỷ lệ phát triển các ngành nghề :trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi cá, nghề phụ); Cây trồng, Vật nuôi; Giống; Mùa vụ. Cơ cấu nông nghiệp được bố trí tùy theo điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và yêu cầu xã hội..
- (3) *Lịch sử Cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Gia Lâm*. T.2 (1954-1995). Ban chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm. Hà Nội, 1996, tr.18.
- (4) *Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của BCH huyện uỷ Gia Lâm trong 3 năm 1958-1960*. Lưu trữ Thành uỷ HN. Phòng Thành uỷ HN khoá II - số 1.
- (5) *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội (1954-1975)*. Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội. H. 1995, tr.121.
- (6)(7) *Báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTX sản xuất nông nghiệp ngoại thành Hà Nội (đã được hội nghị thành uỷ thông qua ngày 11 và 12-10-1972)*. Lưu hành nội bộ. Hà Nội, tháng 10-1972.
- (8) *Báo cáo của BCH huyện uỷ Gia Lâm (ngày 10-8-1982) về Sơ kết xây dựng cấp huyện của huyện Gia Lâm*. Lưu trữ Thành uỷ Hà Nội.
- (9) *Tổng hợp các báo cáo hàng năm từ 1965-1979 của UBND huyện Gia Lâm*. Tài liệu lưu trữ văn phòng huyện uỷ.
- (10) *Báo cáo thực hiện Nghị quyết 02 của UBND huyện Gia Lâm tháng 3-1976*. Lưu trữ UBND huyện Gia Lâm.
- (11) *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 13 (1-1982)*. Lưu trữ Văn phòng huyện uỷ Gia Lâm.
- (12)(13) *Báo cáo Chính trị của BCHĐB huyện tại Đại hội Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 14 (20-7-1986)*. Lưu trữ UBND huyện Gia Lâm.
- (14)(15) *Báo cáo của BCHĐB huyện Gia Lâm tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 16 (9-1991)*. Lưu trữ thành uỷ. Lưu hành nội bộ, tr.3- 4.
- (16) *Chương trình 06-C TrFTU (ngày 5-5-1992) về Phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới thủ đô giai đoạn 1992- 1995*. Lưu trữ UBND TP Hà Nội. Lưu hành nội bộ.
- (17) *Nghị quyết số 05-NQHINTW ngày 10-6-1993 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn*. Một số văn bản pháp luật hiện hành về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Lao động xã hội; H. 2000, tr. 79-80.
- (18) *Báo cáo của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 17, tháng 1-1996*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm. K.XVII, H.S số 02, hộp 124, tr. 2.
- (19)(22) *Niên giám thống kê 1996*. Chi cục thống kê Hà Nội, 1996, tr.105-106; 109.
- (20) *Niên giám thống kê 1999*. Chi cục thống kê Hà Nội, 1999, tr.113.
- (21) *Báo cáo chính thức UBND huyện Gia Lâm (ngày 5-2-1998) về Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội năm 1997*. Lưu trữ UBND huyện Gia Lâm. K.XVII, H.S số 23, hộp 126 - tr.7.

CHỢ GIA SÚC VÀ VIỆC BUÔN BÁN TRÂU BÒ Ở BẮC KỲ THỜI KỲ 1919- 1939

VŨ THỊ MINH HƯƠNG *

Nông nghiệp trồng lúa là ngành sản xuất chính của Bắc Kỳ nên xung quanh các trung tâm dân cư lớn và các trung tâm tiêu thụ là đồng ruộng bao bọc, vì thế, nhu cầu về gia súc để phục vụ công việc đồng áng, để vận chuyển hàng hoá và cung cấp thực phẩm đối với Bắc Kỳ là rất lớn. Song đồng bằng Bắc Kỳ không chăn nuôi được những đàn gia súc lớn do không có đồng cỏ và vì đồng ruộng đã chiếm gần hết đất đai nên phải trông cậy vào gia súc của các vùng lân cận là trung du, miền núi Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngoài ra, trâu bò còn được người nông dân mua bán theo nhu cầu công việc mùa màng ngay tại vùng đồng bằng. Đây là những yếu tố tạo ra hoạt động buôn bán gia súc và góp phần hình thành hệ thống chợ gia súc ở Bắc Kỳ.

1. Sự ra đời các chợ gia súc ở Bắc Kỳ

Trước khi người Âu đến Bắc Kỳ, gia súc từ vùng núi thường được đưa về vùng đồng bằng theo đàn, chúng đi theo đường làng, từ làng này sang làng khác, do đó việc di chuyển rất chậm chạp (vì lúc đó chưa có đường cái). Đoàn gia súc phải thường xuyên dừng lại nghỉ, đôi khi rất lâu, nhất là vào mùa hè khi trời nóng nực vào buổi trưa hoặc khi gia súc phải ăn, uống và tắm mình

vào bùn lầy các vũng nước dọc đường vì trâu là loại gia súc kém chịu nóng, ruồi và muỗi. Vì vậy, mỗi ngày đoàn gia súc chỉ di chuyển được từ 15 đến 20 km, thêm vào đó là sự uể oải, mệt mỏi của người dẫn với lý do là trời nóng, hay phải giữ sức khoẻ cho gia súc... Dần dần, đã hình thành một tập quán là phải nghỉ hoàn toàn từ một đến hai ngày trên đường đi, kết quả là một số làng đã trở thành những chỗ nghỉ quen thuộc và việc mua bán gia súc đã diễn ra ngay tại những làng đó. Các làng đó đã trở thành những địa điểm cố định để mua bán gia súc. Các chợ gia súc ở Bắc Kỳ đã được ra đời trong hoàn cảnh đó.

Các chợ này, nhất là các chợ phụ, mọc lên rải rác khắp Bắc Kỳ theo thói quen của những người dắt gia súc, hay những nơi thường dừng lại để bán đàn gia súc ngay trên đường đi nếu có lợi và để giảm bớt những rủi ro thường xảy ra do mệt mỏi vì đường xá xa xôi, thiếu bóng mát, thiếu ăn, do trộm cắp... Một số chợ có vị trí thuận lợi cho việc mua bán và phù hợp với thói quen đã ăn sâu vào người dân, dần dần trở thành những điểm tụ tập các đoàn gia súc để trở thành những trung tâm buôn bán gia súc quan trọng, rồi sau đó còn có thể phát triển ra một số các địa điểm khác.

* Trung tâm lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội.

Một chợ đã được hình thành thường mang lại nguồn lợi lớn cho địa phương qua thu thuế đánh vào gia súc, buôn bán các hàng cơm, hàng rượu,... kể cả việc mở các sông bạc, tiệm hút vì các lái trâu vừa có tiền do bán được trâu bò nên có các nhu cầu trên. Điều đó thường gây ra sự cạnh tranh của các làng bên, kể cả các làng nằm tương đối xa con đường mà đàn gia súc đi qua. Những làng ở xa này lại tìm cách thu hút các lái trâu, rồi các chợ gia súc mới lại được ra đời.

Một số trung tâm đô thị như Hà Nội, Hải Phòng thu hút ngày càng nhiều người Âu và người Hoa, do đó nhu cầu về thực phẩm cũng tăng lên. Một số người Việt quen dần với văn minh châu Âu nên cũng ăn thịt nhiều hơn. Những biến đổi trên đây đã tạo điều kiện cho hoạt động mua bán và các chợ gia súc của các tỉnh và thành phố ở Bắc Kỳ phát triển.

2. Tổ chức các chợ gia súc

Sự biến động về số lượng chợ

Một số lượng lớn chợ gia súc đã được mọc khắp nơi, thậm chí cả ở những làng mạc rất xa xôi, hẻo lánh; nhiều chợ họp trên những khoảng đất lầy bùn, nước đọng, không đảm bảo vệ sinh cho cả người mua bán lẫn gia súc nên bệnh dịch dễ phát sinh.

Số lượng các phiên của các chợ lại nhiều, thường là các chợ cứ 5 ngày có một phiên, nghĩa

là mỗi tháng có 5 đến 6 phiên chợ. "Nhu vậy, nếu một khu vực có 10 chợ thì thực tế sẽ có từ 50 đến 60 phiên chợ gia súc trong một tháng"(1), vì vậy việc quản lý các chợ và di chuyển gia súc đến các chợ vô cùng khó khăn. Như trường hợp tỉnh Hà Đông năm 1923 có 7 chợ (2), tính ra cả tỉnh mỗi tháng có 42 phiên chợ gia súc, có 18 ngày có 2 phiên chợ họp, có 6 ngày có một phiên chợ họp và chỉ có 6 ngày không có phiên chợ nào (xem bảng 1).

Trước tình hình đó, Lucien Choquart, Thanh tra Thú y Bắc Kỳ đã đăng trên *Tap chí Các nhà Thú y Đông Dương* (số 2 tháng 4/1923) bản tường trình yêu cầu sát nhập lại các chợ gia súc nhằm giảm bớt số lượng chợ và tạo điều kiện cho việc kiểm tra và kiểm dịch y tế gia súc, nhất là bệnh dịch hạch trâu bò. Vài tháng sau, ngày 17 tháng 10 năm 1923, Thống sứ Bắc Kỳ đã yêu cầu Công sứ các tỉnh và Chỉ huy các đạo quan binh trên vùng biên giới xem xét vấn đề chợ gia súc trong địa phương mình với yêu cầu là giảm bớt số chợ không cần thiết và chỉ giữ lại những chợ nào có số lượng gia súc đáng kể đưa đến chợ, đồng thời qui định vấn đề chọn địa điểm họp chợ đảm bảo việc dọn vệ sinh dễ dàng, đảm bảo việc quản lý đàn gia súc di chuyển từ chợ này sang chợ khác thuận lợi.

Từ mùa Đông năm 1924, các chợ gia súc đã được giảm bớt một phần. Ngày 4/6/1925,

Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Thông tư nêu lên tầm

quan trọng của công tác thanh tra y tế các chợ và hội chợ nói chung. Sau đó, ngày 30/6/1925, bản Dự thảo qui định về các chợ gia súc đã được Giám đốc Sở Thú y Bắc Kỳ trình lên Thống sứ Bắc Kỳ xem xét, sửa chữa chi tiết và được Hội đồng Bảo

Bảng 1

Địa điểm chợ	Phủ - Huyện	Cách thị xã	Ngày họp chợ
Giang Xá	Đan Phượng	13 km	1, 6, 11, 16, 21, 26
Cao Dương	Mỹ Đức	54 km	1, 6, 11, 16, 21, 26
Đông Ngạc	Hoài Đức	18 km	2, 7, 12, 17, 22, 27
Tu Hoàng	Đan Phượng	10 km	2, 7, 12, 17, 22, 27
Bình Vọng	Thường Tín	22 km	3, 8, 13, 18, 23, 28
Hoàng Xá	Ứng Hoà	30 km	3, 8, 13, 18, 23, 28
Hà Đông	Thị xã	0 km	5, 10, 15, 20, 25, 30

hộ thông qua. Ngày 7/10/1925, bản Nghị định qui định về chợ gia súc đã được ban hành. Văn bản pháp qui trên đây đã qui định việc lập chợ gia súc, đồng thời qui định xem xét lại toàn bộ các chợ đã có vì trước đây các chợ này đã được lập một cách tùy tiện. Nghị định còn qui định để một chợ được hoạt động thì nhất thiết phải có ý kiến của Sở Thú y nhằm giám sát và duy trì việc vệ sinh cho đàn gia súc. Đây là một cuộc cải cách quan trọng vì từ đây các nhân viên thú y được phép yêu cầu các địa điểm họp chợ phải đảm bảo các điều kiện cần có và các đàn gia súc bắt buộc phải qua kiểm dịch y tế và có giấy xác nhận khi di chuyển từ nơi này đến nơi khác, dù được vận chuyển bằng phương tiện gì. Từ khi thực hiện, qui định này đã có tác dụng tốt tới tình trạng y tế chung của đàn gia súc ở Bắc Kỳ.

Năm 1934, Giám đốc Sở Thú y Bắc Kỳ lại đề nghị xem xét lại các chợ gia súc ở Bắc Kỳ, do có một số chợ tuy được lập trước đây nhưng thực tế đã không hoạt động, do bị dịch bệnh đã phải tạm đóng cửa, hoặc do số lượng gia súc bán không đáng kể. Ngày 31/7/1934, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định số 10-AG về việc tổ chức lại các chợ gia súc ở Bắc Kỳ. Theo tinh thần của Nghị định trên, hầu hết các tỉnh và thành phố ở Bắc Kỳ đều rà soát lại các chợ trong địa phương mình và đã nhận thấy thực tế mỗi tỉnh có một đặc điểm riêng. Trường hợp Hải Phòng, chợ gia súc không giống với các chợ gia súc của các tỉnh khác. Trong khi chợ phủ Từ Sơn (Bắc Ninh) có hàng nghìn gia súc lớn là trâu, bò đến từ tất cả các vùng chăn nuôi ở Bắc Kỳ và được mua bán trên chợ, rồi lại toả đi các hướng khác, thì "Chợ Hải Phòng chỉ giới hạn một loại gia súc là lợn và chỉ có những người bán thịt của thành phố mua để phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho thành phố hay một số thương nhân mua để gửi đi Hòn Gai và Hồng Kông"(3). Do đó đến năm 1936 chợ gia súc Hải Phòng đã bị huỷ bỏ. Tỉnh Lào Cai có 3 chợ là chợ Phố Lu, chợ Cốc Lếu và chợ Sa Pa

được lập từ năm 1926, nhưng thực tế cả 3 chợ đều hoạt động rất kém vì "những người Thổ (Tày) ở tỉnh Lào Cai (cũng như ở Yên Bái) không có thói quen dẫn gia súc đến chợ bán mà họ thường đợi các thương nhân đến tận nhà họ ở trong làng mua trực tiếp"(4). Vì vậy đến năm 1936 cả 3 chợ này cũng đã bị huỷ bỏ theo Nghị định số 480-A ngày 3/2/1936 của Thống sứ Bắc Kỳ.

Bên cạnh việc một số tỉnh phải sát nhập hoặc huỷ bỏ bớt chợ đi, một số tỉnh lại có nhu cầu phải lập thêm chợ mới như Hà Đông (mở lại chợ Đông Ngạc-chợ Vẽ), Nam Định (thêm chợ Cổ Lễ), Thái Bình (thêm chợ Đông Đông). Số lượng các chợ gia súc ở Bắc Kỳ đã được tổ chức lại như thống kê ở bảng 2 (5):

Địa điểm họp chợ ở các địa phương.

Hầu hết ở các tỉnh Bắc Kỳ, các chợ gia súc thường được mở tại một địa điểm tương đối xa trung tâm thị xã để đảm bảo vệ sinh. Chợ thường được họp trên một khoảng đất thuộc một làng bên, cách từ 2 đến 3 km hoặc hơn nữa. Như tỉnh Lạng Sơn, chợ gia súc họp ở Kỳ Lừa, cách 20 km; đối với Hà Nội, chợ gia súc họp ở gần Hà Đông, cách 10 km; đối với Bắc Ninh, chợ gia súc họp ở Từ Sơn, cũng cách 10 km; đối với Việt Trì, chợ gia súc họp ở Thanh Miếu cách 1500 m; đối với Vĩnh Yên, chợ gia súc họp ở Thổ Tang, cách 15 km; với Nam Định, chợ gia súc họp ở Núi Gôi, cách 15 km; và với Thái Bình, Phủ Lý... cũng như vậy.

Trong một tỉnh, địa điểm các chợ cũng được lựa chọn làm sao cho không quá cách xa nhau hoặc không gần nhau quá để việc đi lại mua bán cho người dân cũng như việc di chuyển gia súc được dễ dàng, thuận lợi. Ví dụ tỉnh Hoà Bình có 6 chợ gia súc là chợ Phương Lâm, chợ Suyut, chợ Dồn, chợ Lâm Hoa, chợ Chờ, chợ Đồi, các chợ có khoảng cách từ 30 đến 40 km(6).

Bảng 2

Tỉnh	1925	Tên chợ	1935	Tên chợ
Bắc Giang	4	Lạng Thương, Đức Thắng, Thanh Rã, Làng Mết	4	Lạng Thương, Đức Thắng, Thanh Rã, Làng Mết
Bắc Ninh	2	Từ Sơn, Đáp Cầu	2	Từ Sơn, Đáp Cầu
Cao Bằng	0		3	Trùng Khánh, Nam Nhung, Quảng Uyên
Hà Đông	3	Hà Đông, Thường Tín, Vân Đình	4	Hà Đông, Thường Tín, Vân Đình, Đông Ngạc
Hà Nam	2	Đồng Văn, Yên Đổ	3	Đồng Văn, Bảo Thôn, Yên Đổ
Hải Dương	6	Kê Sặt, Nam Sách, Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ	6	Hải Dương, Hội Xuyên, Kê Sặt, Nhân Lý, Phạm Lâm, Xuân Trì
Hải Phòng	1	Chợ thành phố	0	
Hoà Bình	3	Suyut, Phương Lâm, Kệ Sơn	3	Suyut, Phương Lâm, Vụ Bản
Hưng Yên	3	Hưng Yên, Khoái Châu, Bần Yên Nhân	3	Hưng Yên, Khoái Châu, Bần Yên Nhân
Lạng Sơn	3	Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Đồng Mỏ	2	Kỳ Lừa, Đồng Mỏ
Lao Cai	3	Phố Lu, Cốc Lếu, Sa Pa	0	
Nam Định	1	Du Duệ	2	Du Duệ, Cổ Lễ
Ninh Bình	1	Ninh Bình	1	Ninh Bình
Phú Thọ	12	Tứ Mỹ, Chợ Nè, Chợ Máy, Chợ Rông, Chú Chè, Chợ Cho, Ao Lộc, Sóc Đáng, Chợ Sào, Chí Chủ, Chợ Ến, Chợ Cát	1	Chợ Cát
Phúc Yên	2	Phúc Yên, Cổ Loa	2	Phúc Yên, Cổ Loa
Sơn Tây	3	Sơn Tây, Chợ Phú	2	Sơn Tây, Chợ Phú
Thái Bình	5	Chợ Thông, Chợ Sóc, Trình Phố, Chợ Huyện, Chợ Phú	6	Chợ Thông, Chợ Sóc, Chợ Huyện, Chợ Phú, Đông Động, Long Mỹ
Thái Nguyên	5	Thái Nguyên, Đình Cả, Chợ Đu, Chợ Mù, Chợ Chu	2	Thái Nguyên, Chợ Chu
Vĩnh Yên	2	Thổ Tang, Vĩnh Yên	1	Thổ Tang
Yên Bái	1	Yên Bái	1	Yên Bái

Thông thường, các địa điểm này được lựa chọn qua tình hình thực tế hoạt động của chợ và nhiều trường hợp được lập theo thói quen và được chấp nhận từ xưa, nhưng đều được công nhận về mặt pháp lý. Như tỉnh Phú Thọ trước đây đã có một chợ gia súc ở Nỗ Lực, nhưng vì

chợ này ở quá xa đường giao thông, xa Trạm trụ y nên mặc dù dân làng Nỗ Lực không đồng tình nhưng chính quyền địa phương vẫn quyết định phải chuyển sang một địa điểm khác là Thanh Miêu vì địa điểm này có vị trí tốt hơn chợ cũ trong việc kiểm dịch gia súc bán ở chợ. Thanh

Miêu "nằm gần trụ sở của huyện Hạc Trì và gần Trạm thú y Việt Trì, chợ này sẽ thường xuyên được các nhà quản lý và nhân viên thú y giám sát"(7).

Tại Nam Định, trong phiên họp thường kỳ của Hội đồng hàng tỉnh (ngày 6/7/1926) đã có nhiều ý kiến đề nghị chính thức lập một chợ gia súc ở Cổ Lễ (huyện Trực Ninh) vì tại đây vốn từ trước đã có một chợ hoạt động. Công sứ Nam Định đã trình bày những ưu điểm của chợ trong thư ngày 20/9/1926 gửi Thống sứ Bắc Kỳ: "Chợ Cổ Lễ phục vụ các vùng giáp ranh của tỉnh... Chợ nằm tại xã Cổ Lễ là ngã tư các con đường từ Nam Định đi Núi Gôi, từ Núi Gôi đi Xuân Trường và từ Núi Gôi đi Thái Bình. Các thương nhân buôn gia súc đến nay đã chọn Cổ Lễ như một trung tâm buôn bán của họ, điều đó chứng tỏ địa điểm này có nhiều ưu điểm tự nhiên đối với việc buôn bán gia súc"(8). Và ngày 29/9/1926, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định số 3675A cho phép chợ gia súc Cổ Lễ (huyện Trực Ninh) hoạt động.

Trong khi đó, có tỉnh có nhiều chợ gia súc được lập từ lâu, nhưng ở những địa điểm không thuận lợi nên việc buôn bán gia súc kém, hoặc do có bệnh dịch nên bị xoá bỏ, như trường hợp chợ làng Nghi Khê, tổng Ngọc Lâm, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Tri huyện đã đề nghị bãi bỏ vì "Cái chợ làng ấy duy có họp bán trâu bò, nhưng chợ chật hẹp, mỗi phiên chỉ có năm sáu con trâu bò mang bán, nhưng vẫn ế không bán được, nay kêu xin bãi bỏ cái chợ ấy... Cái chợ ấy địa thế họp ở đầu làng, chung quanh đều là đồng điền cây lúa cả, chật hẹp lắm, không có thể mở rộng thêm ra được nữa, mà lại cách xa đường quan lộ, trâu bò các nơi đem đến không tiện"(9).

Có trường hợp một chợ xin được mở lại, như chợ gia súc làng Đông Ngạc (Hà Đông) đã được lập từ lâu nhưng đến năm 1923 phải đóng cửa vì dịch bệnh trâu bò xảy ra liên tiếp. Đến năm 1931, hương hội và tổng lý làng này đã làm đơn trình lên Công sứ Hà Đông để xin mở lại chợ vì nhu

cầu hoạt động kinh tế của chợ: "Các làng vùng ngoài đê sông Hồng và các làng ở trong đê đi lại buôn bán rất thuận tiện. Các làng ở tả ngạn sông Hồng thuộc Phúc Yên cũng thuận tiện đi lại. Đến mùa nước to, các làng ở ven đê phải đến chợ này buôn bán..."(10). Chợ Đông Ngạc được phép hoạt động lại theo Quyết định ngày 31/10/1931 của Công sứ Hà Đông.

Có trường hợp một chợ mới được phép lập, nhưng thực tế đã không đáp ứng được nhu cầu về quản lý của chính quyền, không thuận tiện cho việc kiểm dịch, không đáp ứng được nhu cầu của một chợ về trao đổi gia súc và không được người dân chấp nhận nên cuối cùng lại phải huỷ bỏ. Như trường hợp tỉnh Phúc Yên, chợ Cổ Loa đã được lập từ năm 1925 (theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 31/12), nhưng đến năm 1927 tạm thời phải đóng cửa vì trận dịch bệnh ở Từ Sơn (Bắc Ninh) lan sang. Trước nhu cầu của địa phương, một chợ mới đã được lập tại xã Cương Nỗ, cùng địa phận huyện Đông Anh. "Mặc dù đã được tuyên truyền tích cực, nhưng đã không thể duy trì chợ này đều đặn do địa thế không thuận lợi đối với dân chúng và cuối cùng đã bị bỏ hoàn toàn. Ngược lại, xung quanh xã Cổ Loa, cả về phía Phủ Từ Sơn và tại nhiều điểm thuộc huyện Đông Anh, thường xuyên có những cuộc tụ tập bí mật các gia súc để bán..."(11). Cuối cùng, chợ Cương Nỗ đã bị huỷ bỏ và chợ Cổ Loa được mở lại, được sửa sang dọn dẹp và có đường ô-tô vào tận nơi, thuận tiện cho việc vận chuyển gia súc đến chợ và đảm bảo việc kiểm dịch y tế.

Tên chợ gia súc cũng như tên chợ thường, nghĩa là có từ "Chợ" đứng trước một từ chỉ tên chợ. Người Việt gọi tên chợ không phải như người Âu là gọi tên của thành phố hay làng xã nơi chợ được họp mà thường có một tên khác, có nguồn gốc từ lâu gắn liền với địa điểm có chợ. Ví dụ chợ gia súc ở Từ Sơn có tên là Chợ Kê; chợ của Nam Định ở Núi Gôi có tên là Chợ

Dương; chợ của Việt Trì ở Thanh Miêu có tên là Chợ Gạt.

Trong một tỉnh, chợ gia súc của mỗi xã có một tên riêng như tỉnh Hoà Bình có các chợ Suyut (Mai Châu), chợ Đồn (xã Kê Sơn), chợ Lâm Hoa (xã Vụ Nông), chợ Chờ (xã Kim Bôi), chợ Đồi (xã Thanh Nông)... Đặc biệt tỉnh Phú Thọ có 12 chợ gia súc (nhiều nhất ở Bắc Kỳ) và mỗi chợ đều có tên địa phương như chợ Mè, chợ May, chợ Ròng, chợ Chờ, chợ Sào, chợ Én,... Trong bài viết này, chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ những tên gọi này có ý nghĩa gì theo tiếng địa phương.

Đôi khi cũng có các chợ gia súc mang đúng tên của xã nơi có chợ họp như tỉnh Bắc Giang có chợ Đức Thắng (xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hoà), chợ Bố Hạ (xã Bố Hạ, huyện Yên Thế), chợ Thanh Rã (xã Thanh Rã, huyện Lục Ngạn)... Có chợ nằm đúng địa phận của thị trấn hoặc thị xã nên mang tên thị trấn (thị xã) như Chợ Phúc Yên, chợ Ninh Bình; có chợ lại mang tên đơn vị hành chính như chợ Phù, chợ Huyện (tỉnh Thái Bình).

3. Hoạt động của các chợ gia súc

Ngày, giờ họp chợ.

Chợ gia súc được họp vào những ngày giờ qui định, thường là cứ 5 ngày họp một lần. Ví dụ: chợ này họp các ngày 1,6,11,16,21 và 26 (theo âm lịch); chợ kia lại họp vào các ngày 2,7,12,17,22 và 27; một chợ khác lại họp vào các ngày 3,8,13,18,23 và 28... và cứ tiếp tục như vậy. Tỉnh Hải Dương có 5 chợ, qui định họp từ 8 giờ sáng đến 1 giờ trưa vào các ngày khác nhau: Chợ Kê Sắt (Bình Giang) các ngày: 2, 7, 12, 17, 22, 27; Chợ Huyện (Nam Sách) các ngày: 3, 8, 13, 18, 23, 28; Chợ Cuối (Gia Lộc) các ngày: 2, 6, 12, 16, 22, 26 ; Chợ Xuân Trì (Ninh Giang) các ngày: 2, 7, 12, 17, 22, 27 và Chợ Thông (Thanh Miện) các ngày: 4, 9, 14, 19, 24, 29.(12)

Các tỉnh miền núi do việc đi lại khó khăn và xa xôi nên cứ 10 ngày họp một lần, như các chợ của tỉnh Hoà Bình họp từ 7 giờ sáng đến 3 giờ chiều vào các ngày sau: Chợ Suyut các ngày: 10, 20, 30; Chợ Phương Lâm các ngày: 2, 12, 22 và Chợ Vụ Bản các ngày: 7, 17, 27.(13)

Có trường họp trong một tỉnh, mỗi chợ được họp vào một giờ khác nhau. Như tỉnh Cao Bằng: Chợ Trùng Khánh Phủ họp từ 7 giờ sáng đến 4 giờ chiều; Chợ Nam Nhung họp từ 11 giờ trưa đến 4 giờ chiều và Chợ Quảng Uyên họp từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều(14).

Có trường họp chợ họp rất muộn như chợ Yên Bái họp từ 3 giờ chiều đến 7 giờ tối(15). Đến năm 1939 chợ gia súc tỉnh Hà Giang mới được chính thức thành lập và Quyết định số 3005-A ngày 19/6/1939 của Thống sứ Bắc Kỳ đã qui định chợ chỉ họp vào ngày 15 và 30 âm lịch, từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều và chỉ họp vào mùa khô tức là từ 15/9 đến 15/5 hàng năm, ngoài thời gian trên, gia súc của tỉnh Hà Giang phải bán ở các hội chợ(16).

Số lượng gia súc trao đổi trên chợ.

Số lượng gia súc bán trên các chợ thay đổi theo thời gian từng tháng (âm lịch) theo nhu cầu công việc đồng áng và theo tầm quan trọng của từng chợ. Tỉnh Hà Đông có 7 chợ gia súc, nhưng chỉ có chợ Thị xã là lớn nhất thể hiện qua số lượng trâu bò đến chợ trong các năm 1927, 1928, 1929 (xem bảng 3) (17):

Bảng 3

	1927	1928	1929
Bò	6301	7684	16371
Trâu	3890	4493	7799
Lợn	7850	7800	17850

Tỉnh Bắc Ninh có 2 chợ gia súc, nhưng ở chợ Phù Lưu hoạt động buôn bán gia súc lớn hơn thể hiện qua các số liệu ở bảng 4 (18):

Bảng 4

	Năm	Trâu	Bò	Lợn
Chợ Phù Lưu	1935	14062	13397	11280
	1936	13007	14610	11093
	1937	14065	13882	11674
Chợ Thị Cầu	1935	4562	3107	23742
	1936	3443	2290	23301
	1937	4004	2694	24177

Số lượng gia súc thay đổi theo thời vụ nông nghiệp vì người nông dân Bắc Kỳ cần gia súc nhất là vào lúc cày bừa, một lần vào tháng 2 và tháng 5, lần sau là vào tháng 7 và tháng 10. Vào hai thời điểm đó trong năm, trên chợ có nhiều gia súc được bán nhất và cũng là lúc mà việc mua bán gia súc diễn ra tấp nập nhất. Khi việc cày bừa đã xong xuôi, họ lại bán gia súc đi, một mặt để khỏi bị mất giá và không lo chết do bệnh dịch, mặt khác vì việc nuôi chúng cũng rất khó khăn do cỏ trên đê không đủ cho trâu bò ăn, nhất là vào mùa đông. Điều đó thể hiện trong báo cáo của Công sứ tỉnh Sơn Tây gửi Thống sứ Bắc Kỳ: "Trong 3 chợ của tỉnh, chợ Sơn Tây (chợ Nghè) là quan trọng nhất, trung bình mỗi phiên có từ 120 đến 130 gia súc được đưa đến, ít nhất có từ 60 đến 70 con trong tháng 7, 8 và 9 và nhiều nhất là vào tháng 10 có từ 180 đến 190 con"(19). Ngay trong một tháng, số lượng gia súc bán trên chợ cũng thay đổi theo từng phiên. Số gia súc trung bình hàng năm được bán trên các chợ gia súc ở Bắc Kỳ cho ta thấy hoạt động của một số chợ (xem bảng 5)(20):

Bảng 5

Tên chợ	Số lượng gia súc
Lạng Sơn	750 đến 800 con
Từ Sơn	400 đến 450 con
Việt Trì	280 đến 300 con
Núi Gôi	200 con

Sơn Tây	200 con
Lạng Thương	125 con
Vĩnh Yên	100 đến 125 con
Hưng Yên	100 con

Trong các số liệu trên đây, số trâu bò chiếm 2/5 và lợn chiếm 3/5. Qua bảng trên đây, chúng ta thấy chợ Lạng Sơn có số lượng gia súc trao đổi tại chợ nhiều nhất trong các tỉnh Bắc Kỳ. Năm 1927 số lượng gia súc trao đổi tại Lạng Sơn là 14.000 con trâu và 20.000 con bò (trong đó phần nhiều là từ Trung Quốc đưa sang), một phần số gia súc đó được xuất khẩu đi Hồng Kông và Singgapo từ Hải Phòng(21).

Giá cả và cách thức mua bán gia súc.

Giá gia súc phụ thuộc vào nhu cầu, vào tuổi tác, vào tình trạng sức khỏe, khả năng lao động và còn phụ thuộc vào giá thóc. Năm 1919, tại Nam Định giá một con bò từ 25 đến 30 đồng, còn giá một con trâu từ 35 đến 50 đồng. Năm 1926 giá có tăng lên và dừng lại ở thời điểm này. Vào mùa hè năm 1926, Bắc Kỳ bị lũ lụt tàn phá nặng nề và kéo dài nên một phần lớn gia súc của vùng đồng bằng đã bị bán đi vì không có chỗ trú, không được bảo vệ và bị đói. Sau đó, Bắc Kỳ lại phải mua lại gia súc, nhưng vào thời gian đó Trung Kỳ lại được mùa nên họ không muốn bán gia súc của mình đi, và nếu có thì với giá rất cao. Năm 1928, giá trâu bò thay đổi từ 10 đến 15 đồng. "Nói chung giá một con trâu là từ 50 đến 80 đồng và giá một con bò bằng 2/3 giá trâu. Tuy nhiên, vào tháng 5 năm 1930 ở Hà Đông lúc giá thóc tăng lên hơn 10 đồng/100 kg thì giá trâu tăng lên là 80 đến 100 đồng" (22).

Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nên từ năm 1931 giá gia súc đã bị giảm xuống. "Tại Phủ Lạng Thương vào tháng 6 năm 1931, giá một con bò 50 đồng chỉ còn 25 đến 30 đồng; tại Thanh Hoá, một con trâu giá từ 45 đến 60 đồng xuống còn 30 đến 35 đồng thậm chí còn ít hơn

nữ; tại Nam Định chỉ còn 35 đồng một con trâu giá 50 đồng"(23). Nhưng từ năm 1933 trở đi, giá gia súc ở Bắc Kỳ lại tăng dần lên do đồng bạc mất giá, do giá gạo tăng và một phần do nhu cầu từ Trung Quốc cũng tăng lên.

Năm 1939, giá thịt ở các thành phố, thị xã Bắc Kỳ lại tăng lên từ 20% đến 30%. Tại nông thôn, trâu bò hiếm nên giá trâu để cày ruộng cũng trở nên đắt đỏ. Số lượng đàn gia súc ở Bắc Kỳ giảm đi vì ngoài số lượng gia súc xuất khẩu nhiều, việc tiêu thụ thịt do nhu cầu thực phẩm cũng tăng lên do dòng người Hoa nhập cư vào Bắc Kỳ tăng lên (Năm 1929 có 29.300 người Hoa vào Bắc Kỳ, đến năm 1939 là 89.100 người)(24). Tại Nam Định, giá bán gia súc trên các chợ của tỉnh từ năm 1928 đến năm 1939 đã thể hiện sự biến động trên (xem bảng 6) (25):

Bảng 6

Năm	Bò		Trâu	
	Làm việc	Ăn thịt	Làm việc	Ăn thịt
1928	30-45	25-40	40-55	30-50
1929	30-40	25-35	40-50	30-45
1930	30-40	20-30	40-50	25-45
1931	25-35	20-25	35-45	25-40
1932	20-30	15-20	30-35	20-35
1933	25-35	20-25	35-45	25-40
1934	30-40	20-30	40-50	25-45
1935	35-50	25-35	45-65	30-55
1936	35-55	25-35	45-65	30-55
1937	35-50	25-40	50-70	30-60
1938	40-60	30-40	60-80	30-65
1939	50-75	30-60	80-100	35-75

Trâu bò ngoài việc cung cấp sức kéo và làm thịt, người ta còn buôn bán cả da, xương, sừng và móng. Da bò bán từ 20 đến 25 đồng/100kg, như vậy một con bò da nặng khoảng từ 5 đến

10kg sẽ bán được từ 2 đến 3 đồng; giá xương bò là 2,5 đồng/1 tạ ta, tương đương với 60 kg; sừng bò giá 3 đến 6 xu một cái và cuối cùng là móng giá 30 xu/100 kg. Da trâu dày và nặng hơn da bò (khoảng 15 kg) nên bán được từ 3,5 đến 4 đồng; xương trâu cùng giá với xương bò, còn sừng trâu giá từ 20 đến 30 xu một đôi; móng trâu giá 50 xu/100 cái.

Việc mua bán gia súc trên chợ được thực hiện theo thông lệ là có giấy tờ giữa người mua và người bán, trên đó ghi tên và nơi ở của các bên, giá gia súc, giấy biên nhận giá hoặc hình thức thanh toán (tiền mặt hay trả chậm). Ngoài ra trên giấy còn ghi rõ người bán phải đúng là chủ sở hữu của con vật được bán. Văn tự này được lý trưởng hay xã trưởng xác nhận địa điểm mua bán.

Tại chợ Đức Thắng (Bắc Giang), vào ngày phiên, chủ yếu là nông dân trong huyện dắt trâu bò đến chợ để bán, ai đến trước thì cột trâu bò vào các cột xi-măng cao 50 cm (cả bãi chợ Thắng có khoảng bốn năm chục cái), ai đến sau hết thì thôi. Khi người nông dân mua trâu về làm việc nhà nông thì thường xem tuổi trâu bằng cách xem răng, xem vai xem có cứng là trâu đã cày rồi, hoặc xem khoáy trâu có trai rồi hay chưa để biết trâu đã cày kéo chưa. Các lái trâu sau khi đã thoả thuận xong giá cả với người mua, họ cầm chạc đập vào tay người mua để thể hiện sự đồng ý của mình và người mua trả tiền ngay ở chợ. Thông thường nếu hai bên thoả mái vui vẻ, có bớt xén cho nhau thì họ rủ nhau vào quán uống rượu, hút với nhau thuốc mà không cần giấy tờ gì cả.

Việc quản lý chợ do các lý trưởng các xã có chợ đảm nhiệm. Lý trưởng cùng với các già làng cùng nhau thực hiện công việc. Lý trưởng chịu trách nhiệm trước chính quyền cấp tỉnh trong việc giám sát việc thực hiện các qui định về mở và đóng cửa chợ cũng như ngày họp chợ. Lý trưởng đảm bảo việc giữ gìn vệ sinh và trông

nom chợ, thu thuế chợ và xác nhận giấy tờ bán gia súc.

4. Các luồng buôn bán gia súc ở Bắc Kỳ

Qua tình hình buôn bán gia súc giữa các tỉnh Bắc Kỳ, chúng tôi thấy các luồng buôn bán này gồm sáu hướng chủ yếu :

1- Một phần gia súc đưa từ Trung Quốc sang, rồi từ vùng Thất Khê và Lạng Sơn được đưa xuống Lục Nam bằng đường bộ qua Thanh Mọi, hoặc từ đó đi Hải Phòng qua Đông Triều, hoặc đi Phủ Lạng Thương (Bắc Giang); một phần do những người bán thịt ở các thành phố lớn lên đây mua rồi gửi thẳng bằng đường xe lửa từ Lạng Sơn về Hà Nội, Hải Phòng hay Nam Định. Luồng này rất đáng kể và đóng vai trò quan trọng nhất trong hoạt động buôn bán gia súc ở Bắc Kỳ.

2- Gia súc nuôi ở Cao Bằng, một mặt được đưa bằng đường bộ xuống chợ Lạng Sơn, mặt khác xuống Bắc Cạn và Thái Nguyên, sau đó xuống Phủ Lạng Thương. Từ trung tâm quan trọng này, gia súc đi theo đường bộ theo các hướng khác nhau xuống các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Đông, Bắc Ninh (chợ Phủ Từ Sơn) và Phúc Yên.

3- Gia súc của Hà Giang, chủ yếu là trâu, được đưa xuống Tuyên Quang bằng đường bộ, ở đây có cả gia súc của phủ Yên Bình (Tuyên Quang) được đưa đến. Từ Tuyên Quang, gia súc đi dọc theo sông Lô xuống Việt Trì.

4- Gia súc của các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và Phú Thọ theo dọc sông Hồng xuống Việt Trì. Một vài thương nhân muốn nhanh đã gửi gia súc bằng đường xe lửa từ Lào Cai hoặc từ Yên Bái xuống Việt Trì, hoặc xuống thẳng Hà Nội hay Hải Phòng.

5- Gia súc nuôi ở Sơn La, Phú Yên, Hoà Bình và Hưng Hoá được các thương nhân mua, sau đó chở theo đường sông Đà xuống Việt Trì. Như vậy, Việt Trì là điểm hội tụ lớn của các loại

gia súc đến bằng đường sông Lô, sông Hồng và sông Đà(26). Từ Việt Trì, những người bán thịt ở Hà Nội và Hải Phòng lên mua gia súc, rồi gửi thẳng bằng xe lửa về các thành phố này. Một số thương nhân khác mua gia súc ở Việt Trì, sau đó cũng gửi bằng đường sắt về Phủ Lý, Hưng Yên và Hải Dương, hoặc bằng đường bộ xuống Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Hà Đông và Phủ Từ Sơn.

6- Cuối cùng, từ Trung Kỳ, trâu bò ở Vinh và Thanh Hoá được chở ra Bắc Kỳ(27). Một mặt, những chủ hiệu bán thịt người Âu ở Hà Nội và Hải Phòng mua ngay tại chỗ gia súc, rồi chở bằng đường xe lửa ra Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định; mặt khác, những chủ hiệu bán thịt ở Nam Định mua rồi gửi bằng đường xe lửa về Nam Định để phục vụ nhu cầu thực phẩm của thành phố, hoặc là chở đến Núi Gôi (cách Nam Định 15 km), nơi từ lâu có một chợ gia súc rất lớn. Chính tại đây, các tỉnh bên như Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam và Hưng Yên đến mua lại gia súc của Thanh Hoá và Vinh.

Luồng buôn bán gia súc từ Trung Kỳ ra Bắc Kỳ rất đáng kể vì còn có gia súc của Lào đưa sang. Lào là một nước có nền chăn nuôi phát triển, nhưng do thiếu đường giao thông với các nước Đông Dương nên phần lớn giao lưu buôn bán đều bằng đường sông Mê Kông. Năm 1927 mới có đường ôtô nối ThaKhek với Vinh, cho phép Lào đưa các sản phẩm chăn nuôi đến Vinh, rồi từ đó đi bằng xe lửa đến các hướng khác. Đối với Bắc Kỳ, luồng buôn bán với Lào là một nguồn cung cấp gia súc có giá trị cao cả về thực phẩm lẫn về sức kéo vì bò của Lào to lớn hơn trâu bò của Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Qua đây, ta thấy hiện lên một số đầu mối quan trọng và những chợ gia súc lớn ở Bắc Kỳ là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thất Khê, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phủ Lạng Thương, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Phúc Yên, Hoà Bình, Việt Trì và Nam Định. Một số

chợ có vị trí thứ yếu chỉ để phục vụ các nhu cầu của địa phương và cung cấp thực phẩm gia súc cho các thành phố lân cận, đó là các chợ: Từ Sơn, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Thái Bình, Phủ Lý, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây và Hà Đông.

5. Các hình thức vận chuyển gia súc

Đường bộ.

Đây là phương tiện vận chuyển phổ biến nhất đối với gia súc ở Bắc Kỳ. Mặc dù hình thức này có gây ra một số bất tiện đối với các lái buôn gia súc (như việc mất trộm gia súc trên đường đi, bị hổ tấn công tại một số khu vực vùng trung du và vùng cao, tai nạn do ô-tô trên đường cái gây ra, do phải nuôi dưỡng gia súc trên đường, do đường xá xa xôi, do thời tiết quá nóng bức gây ra, v.v.), các trung thương và tiểu thương vẫn thích vận chuyển gia súc bằng đường bộ nhất. Trước hết vì thói quen, sau vì họ thấy thuận tiện như: ít tốn kém, giờ giấc thoải mái, dễ dàng tải bán gia súc bằng cách bán ngay trên đường để trốn thuế và tránh kiểm dịch y tế; hoặc do không có chuyến tàu để chở gia súc đến đúng ngày có phiên chợ và cuối cùng là vì họ sợ bị tai nạn có thể xảy ra đối với gia súc trong toa tàu.

Mặc dù các lái buôn gia súc thích nhất phương tiện này, nhưng thực tế đối với những đoàn gia súc lớn thì lại bất tiện. Ngoài việc gia súc sẽ tràn ra đường cái chật hẹp và đôi khi còn bị ô-tô cán chết, chúng còn là mối đe dọa đối với tình trạng vệ sinh của những vùng mà đoàn gia súc đi qua. Những gia súc này do đi đường xa nên mệt mỏi, rất dễ bị lây bệnh và sau đó lại truyền tiếp bệnh trong các làng mà chúng dừng lại hoặc nghỉ qua đêm. Báo cáo kinh tế của Thống sứ Bắc Kỳ năm 1925 đã phản ánh tình trạng trên: "Thông thường, gia súc được chở từ Thanh Hoá và Vinh bằng đường xe lửa đến thẳng Nam Định. Năm 1925 đã nhập vào Nam Định 248 con bò, 249 con trâu từ Thanh Hoá và 62 con trâu và bò từ Vinh. Từ đây, chúng được dẫn

bằng đường bộ đến Núi Gôi. Nhưng từ ngày 1/6, các thương nhân đã yêu cầu được cho gia súc xuống ga Núi Gôi cho tiện và giảm bớt nguy hiểm do tai nạn ô-tô trên đường cái. Từ đó, chuyến tàu nào có chở gia súc sẽ được thông báo bằng điện thoại cho nhân viên thú y của khu vực đến ga Núi Gôi chờ để giám sát tình hình vệ sinh của gia súc khi tàu đến"(28).

Đường sắt.

Mặc dù có đường sắt xuyên qua Bắc Kỳ từ Bắc xuống Nam (từ Lạng Sơn đến Vinh ở Trung Kỳ), từ Đông sang Tây (từ Hải Phòng lên Lào Cai) và cả hai hướng trên đều giao nhau tại Hà Nội, song chỉ có các lái buôn lớn mới sử dụng để trực tiếp cung cấp cho những người bán thịt của các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định một số lượng lớn gia súc vừa đủ một toa tàu chở từ những vùng chăn nuôi gia súc đến Hải Phòng bằng đường sắt, rồi từ đó xuất khẩu đi Hồng Kông và Singgapo.

Các toa tàu chở gia súc thường phải chờ nhiều ngày mới đủ gia súc. Trong toa, gia súc bị đôn chặt cứng đến nỗi nếu một con bị ngã thì không thể nào đứng dậy được và bị ngay các con khác dẫm lên, kết quả là con vật sẽ bị chết ngạt dần trong đó. Đây là điều xảy ra thường xuyên khi các toa tàu chở gia súc đến ga. Ngoài ra, Sở Hoả xa rất ít tính đến khí hậu nóng nực nên trong các toa không có thông gió, thêm vào đó là trong suốt chặng đường tàu chạy, gia súc không hề được ăn uống, không có một ga đường sắt nào có chuẩn bị thức ăn và nước uống cho gia súc. Vì vậy, sau những chuyến đi kéo dài đôi khi đến 2 hay 3 ngày, gia súc ở trong tình trạng rất tồi tệ: bị cứng khớp đến nỗi không thể bước nổi xuống toa tàu, gầy ốm, sườn và bụng hõm vào, kiệt sức vì mệt, đói và khát, trọng lượng gia súc bị giảm và thể trạng bị sút kém nghiêm trọng.

Từ khi có Nghị định tháng 10/1925 yêu cầu phải có giấy xác nhận kiểm dịch y tế cho gia súc

thì việc kiểm dịch được tiến hành lúc tàu khởi hành, khi đến nơi sẽ phải kiểm dịch thêm một lần nữa. Vì vậy, việc vệ sinh đối với đàn gia súc của địa phương có đàn gia súc mới được chở đến đã được đảm bảo. Trong thời kỳ có bệnh dịch thì việc vận chuyển gia súc bằng đường sắt có thuận tiện là có thể chở gia súc đi qua những địa phương đang có dịch bệnh mà không bị gây trở ngại gì.

Ta có thể thấy qua bảng dưới đây số lượng gia súc được chuyên chở bằng đường sắt, cũng như các trung tâm cung cấp và tiêu thụ gia súc ở Bắc Kỳ (29) (xem bảng 7).

Bảng 7

Các trung tâm chính	1920	1921	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930
Đi											
Lang Sơn	2400	1500	3680	3690	3280	2310	1800	3630	75	20	43
Thanh Hoá	1470	2070	790	0	1450	1820	1030	1220	2345	1140	1240
Vinh	420	1000	1670	1100	635	3410	3260	1880	2085	1725	2157
Đến											
Hà Nội	2050	1920	3500	760	1330	3150	3100	4800	4015	2640	2740
Nam Định	750	3500	1000	390	1066	2500	1600	1165	830	510	1060

Đường sông.

Đường sông rất ít được sử dụng để chở gia súc lớn vì chậm và không có thường xuyên. Trong thực tế, xà-lúp vận chuyển hàng hoá trên các sông lớn không phục vụ được đều đặn hàng ngày mà chỉ chạy một số ngày nhất định.

Đường sông chỉ được sử dụng vào thời kỳ lũ to, thường là từ tháng 7 đến tháng 11, vào thời kỳ đó có năm đường sắt bị ngập và bị đứt đoạn. Ví dụ trường hợp gia súc được chở từ Trung Kỳ ra Hà Nội và nhất là ra Hải Phòng thường được chở bằng đường sắt đến Nam Định, rồi từ đây chuyển sang xà-lúp để đi Hà Nội hay Hải Phòng bằng đường sông.

KẾT LUẬN

Qua đây chúng ta thấy tuy Bắc Kỳ không phải là trung tâm chăn nuôi gia súc lớn, nhưng hoạt động buôn bán, xuất khẩu gia súc ở Bắc Kỳ và mạng lưới chợ gia súc ở Bắc Kỳ rất phát triển cùng với sự tăng lên của nhu cầu tiêu thụ thịt tươi sống ở trong nước cũng như nước ngoài.

Hoạt động buôn bán gia súc ở Bắc Kỳ diễn ra rất phong phú và đa dạng: ngoài việc buôn bán gia súc ở các chợ gia súc, còn có sự mua bán trực tiếp giữa những người nông dân với các thương nhân buôn bán gia súc; giữa những người chăn nuôi gia súc người Âu trong các đồn điền với

những người Việt và người Âu bán thịt tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định.

Mạng lưới chợ gia súc là một yếu tố quan trọng góp phần đáng kể vào việc trao đổi buôn bán ở Bắc Kỳ. Bên cạnh hệ thống chợ nông thôn và thành thị với các mật hàng nông sản, thực phẩm, thủ công..., chợ gia súc ở các tỉnh và thành phố Bắc Kỳ đã góp phần thể hiện nét đặc trưng về kinh tế và văn hoá của các địa phương.

Việc mua bán, trao đổi gia súc giữa các vùng đã góp phần tăng cường giao lưu hàng hoá, nhất là giữa vùng núi và đồng bằng, giữa nông thôn và thành thị.

Nghiên cứu về chợ gia súc và hoạt động mua bán gia súc ở Bắc Kỳ giúp chúng ta hiểu thêm một phần hoạt động thương mại ở Bắc Kỳ

trong thời kỳ cận đại, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc quản lý các chợ và việc buôn bán gia súc trong thời kỳ hiện nay.

CHÚ THÍCH

- (1) RST (phòng Thống sứ Bắc Kỳ) -78288: A/s Organisation des marchés de bestiaux au Tonkin.1923-1926.
- (2) RST-78308: Marchés à bestiaux de Hà Đông. 1923-1936.
- (3) Số lượng lợn bán ở chợ Hải Phòng từ 1/1/1926 đến 30/5/1926 là 10085 con (trung bình từ 2000 đến 2300 con/tháng) [RST-78285: Marchés à bestiaux de Sơn Tây. 1925-1926].
- (4) RST-78286: Marchés à bestiaux de Lào Cai. 1923-1936.
- (5) RST-78280: Liste des marchés de bestiaux au Tonkin.1925- 1926.
- (6) RST-78300: Marchés à bestiaux de Hòa Bình. 1923-1934.
- (7) RST-78287: Marchés à bestiaux de Phú Thọ.1921-1939.
- (8) RST-78299: Marchés à bestiaux de Nam Định. 1926-1935.
- (9) RST-78301: Marchés à bestiaux de Hải Dương. 1926-1936.
- (10) RST-78308, Đã dẫn.
- (11) RST-78309: Marchés à bestiaux de Phúc Yên. 1923-1932.
- (12) RST-78301, Đã dẫn.
- (13) RST-78300, Đã dẫn.
- (14) RST-78298: Marchés à bestiaux de Cao Bằng. 1925-1935. Năm 1927 Cao Bằng mới có hai chợ gia súc được lập là Na Giang và Trùng Khánh phủ (theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ số 4393A ngày 23/9/1927). Đến năm 1934 tỉnh Cao Bằng đã có 3 chợ.
- (15) RST-78297: Marchés à bestiaux de Yên Bái. 1926-1937.
- (16) RST-78289: Marchés à bestiaux de Hà Giang. 1923-1939.
- (17) Gourou (P.), *Le Tonkin publié à l'occasion de l'Exposition Coloniale Internationale*, Paris, 1931, tr.139.
- (18) RST-74235-74236: Bắc Ninh. Rapport économique de l'année 1936 et 1937. 1936-1938.
- (19) RST-78285, Đã dẫn.
- (20) Choquart (L.), *Les marchés de bestiaux et le commerce du bétail au Tonkin*, Paris, 1928, tr. 64.
- (21) Gourou (P.), *Le Tonkin*, Đã dẫn, tr. 138.
- (22) Henry (Y.), *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr.217.
- (23) Henry (Y.), Đã dẫn, tr.218.
- (24) *Résumé statistique relatif aux années 1913 - 1940*, Hà Nội, IDEO, 1941, tr. 2.
- (25) RST-74257: Province de Nam Định. Rapport économique de 1939.
- (26) Đáng ra, đây là một điều kiện để có một chợ gia súc lớn ở Việt Trì, nhưng trên thực tế ở đây lại không có chợ mà chỉ có một chợ cách đó 10 km về phía Bắc là chợ Nỗ Lực.
- (27) Thịt trâu bò của Thanh Hóa rất ngon nên những chủ hiệu bán thịt người Âu ở Hà Nội và Hải Phòng chuyên tìm loại thịt trâu bò này.
- (28) RST-72582: Rapports économiques des provinces du Tonkin. 1925.
- (29) Henry (Y.), Đã dẫn, tr.216.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KHU VỰC HÀNH CHÍNH NAM SÔNG HƯƠNG - HUẾ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỊ ĐÀM *

Theo gót các đoàn quân viễn chinh xâm lược, tư bản Pháp cũng tấn công vào lãnh thổ kinh tế nước ta. Điều đó đã tác động nhất định đến quá trình đô thị hoá ở Việt Nam. Nhiều thị xã thành phố mới ra đời. Trong bối cảnh đó, tại kinh đô Huế, hình thành một khu vực hành chính mới chạy dọc theo bờ Nam sông Hương đối diện với kinh thành ở bờ Bắc, người Huế quen gọi là "phố Tây" để phân biệt với khu vực hành chính của triều đình Huế. Tìm hiểu quá trình hình thành khu vực hành chính mới này sẽ góp phần làm rõ quá trình đô thị hoá ở Huế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Theo qui hoạch của triều đình, kinh đô Huế chủ yếu được xây dựng ở bờ Bắc sông Hương. Hầu hết các cơ quan hành chính của triều đình Huế đều xây dựng trong kinh thành, phố - chợ đều tập trung xây dựng và phát triển xung quanh kinh thành. Phía Nam sông Hương phần lớn là đất công giành cho quân đội. Một trại lính được xây dựng năm 1906 gọi là trại Thủy Sư trên khu

đất có tên là Thủy Trường. Trại Thủy Sư có 6200 lính thủy ần ở trong 15 dãy nhà lợp tranh. Nhưng sau vụ kinh thành Huế thất thủ (7/1885), thực dân Pháp vô hiệu hoá quân đội triều đình, trại Thủy Sư vắng dần, lều trại bỏ trống, nhà cửa bị tháo dỡ. Trại Thủy Sư điêu tàn, bờ Nam sông Hương trở nên hoang vắng. Dân cư thưa thớt ở sâu trong làng xóm và xa hơn có các đền, chùa, lăng tẩm của các vua chúa Nguyễn.

Sau khi Pháp tiến hành đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) triều đình Huế đã ký với Pháp Điều ước Giáp Tuất (1874). Theo Điều ước này ngoài việc cắt Nam Bộ cho Pháp, triều đình còn chấp nhận để Pháp đặt một viên Trú sứ cấp bậc ngang Thượng thư bên cạnh triều đình. Đó là cơ sở pháp lý để Pháp đưa người đến kinh đô, bắt đầu đặt cơ sở xây dựng bộ máy cai trị Trung Kỳ sau này. Ngày 21/7/1875, viên đại diện đầu tiên của Chính phủ Pháp là Râyna (Rheinart) cùng đoàn tùy tùng của ông ta đến đóng tại Huế. Râyna đã chọn một địa điểm thuận

lợi nằm ngay trên bờ Nam sông Hương đối diện với toà Thương Bạc (cơ quan đối ngoại của triều đình) để xây dựng Toà sứ. Toà sứ toạ lạc trên lô đất hình vuông mỗi bên khoảng 200m (khu vực trường Đại học Sư phạm Huế ngày nay), xây dựng đến tháng 7/1878 hoàn thành(1). Đây là cơ quan hành chính đầu tiên trên bờ Nam sông Hương đối diện với kinh thành Huế. Từ đây các hệ thống công sở, dinh thự, phố xá tiếp tục hình thành. Theo hiệp ước Ác Mãng (25/8/1883) viên Trú sứ người Pháp ở Trung Kỳ sẽ đóng ở Huế. Toà sứ trở thành toà Khâm sứ Trung Kỳ. Tháng 4/1885 chúng xây dựng trại lính ngay gần Toà Khâm sau này gọi là trại Đờ cuốc xi (?)

Sau thất thủ kinh đô (5/7/1885) thực dân Pháp chiếm toàn bộ kinh thành. Người Pháp thả sức chiếm đoạt đất công ở bờ Nam sông Hương làm tài sản riêng của họ. Vài tháng sau đó (27/1/1886) Pháp chính thức thành lập bộ máy cai trị hành chính Trung Kỳ đóng tại Huế. Khâm sứ Pháp giám sát nhà vua, chủ trì các cuộc họp Viện Cơ mật của triều đình, các quan chức người Pháp "giúp" việc các vị Thượng thư. Giúp việc cho Khâm sứ có Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ, phòng Thương mại và Canh nông. Hệ thống bộ máy cai trị tăng lên thì nhu cầu về công sở, văn phòng, dinh thự cũng tăng theo. Tháng 10/1886 Pháp yêu cầu triều đình mở rộng khu nhượng địa Trấn Bình cho Pháp để xây dựng doanh trại binh lính, và yêu cầu triều đình phải giúp họ kinh phí xây dựng dinh thự và doanh trại. Đồng Khánh đã cho phá các súng đồng đặt trên thành đúc thành tiền đồng dùng làm phí tổn xây dựng dinh thự, doanh trại cho viên chức và binh lính Pháp (2).

Vậy là Huế không chỉ là kinh đô của triều đình phong kiến mà còn là thủ phủ Trung Kỳ của chính quyền thực dân. Các phương tiện phục vụ bộ máy cai trị dần dần hình thành. Tháng 3/1888 Pháp hoàn thành đặt đường dây điện báo Sài Gòn - Hà Nội qua Huế và nhà dây thép Huế hình thành. Nhưng phải đến thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, việc xây dựng cơ sở hạ tầng phía Nam sông Hương mới thực sự được đẩy mạnh. Hãng xây dựng Bogaert ra đời (3) (Société des établissements Bogaert). Hãng này đặt trụ sở trên một lô đất rộng 2252m² có địa giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là một đại lộ, phía Đông là quan lộ từ Huế đi Đà Nẵng, phía Tây là lô đất khác (4). Các quan chức thực dân bắt đầu nhượng cho nhà doanh nghiệp này những đất đai mà họ đã chiếm được để kinh doanh xây dựng nhà ở. Quyết định ngày 11 - 3 - 1902 của khâm sứ Trung Kỳ có ghi: "Chiếu theo những giao ước khác nhau giữa các nhà cầm quyền hàng tỉnh với các ông Coutel, Bogaert và Moulié trong các ngày 17/1/1892, 8/1 và 27/5/1894, 20/8 và 10/10/1897 về việc chuyển nhượng địa tạm thời của các ông có tên trên từ những lô đất khác nhau trong phạm vi thành phố Huế để xây dựng nhà ở (5). Ngày 24/6/1894 ông Coutel lại làm giao ước khác, chuyển sự thừa kế nhượng địa của mình cho ông Bogaert (6). Trên những lô đất chiếm được này, những công sở dần dần mọc lên làm biến đổi bộ mặt khu vực Hữu ngạn sông Hương. Ngày 9/8/1893 Hội đồng thuộc địa Trung Kỳ thoả thuận cho Bogaert xây dựng Sở Hiến binh Huế và các nhà phụ. Công sở này toạ lạc trên một lô đất có diện tích 2616m². Quyết định số 28 ngày 1/2/1902 của Khâm sứ Trung Kỳ ghi rõ: "Theo sự thoả thuận giữa Phòng Hành chính của

Hội đồng thuộc địa và ông Bogaert 9/8/1893 về việc xây dựng Sở Hiến binh Huế..."(7). Năm 1894 trên nền cũ của trại Thủy Sư cách sông Hương khoảng 100m, một công trình dân sinh hiện đại được xây dựng: Bệnh viện Huế. Cổng bệnh viện nhìn ra sông Hương, công trình xây dựng này kéo dài đến tận đầu thế kỷ XX. Bệnh viện có khoảng 25 toà nhà để điều trị và chữa bệnh theo kiểu Tây Âu. Ngày 5/5/1905 Khâm sứ còn ra quyết định lập ban nghiên cứu mở rộng bệnh viện Huế. Các nhà ở được xây dựng thêm và tháng 10 năm đó Khâm sứ lại ra quyết định lập một ban nghiệm thu công việc của nhà thầu khoán Bogaert tại bệnh viện Huế (8).

Ngày 18/11/1896 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định lập trường Pháp - Việt Huế gọi là trường Quốc Học. Vẫn chính trên nền trại Thủy Sư, cắt một lô đất vuông vức cho công trình xây dựng trường Quốc Học. Cổng trường nhìn ra sông Hương. Trường gồm 46 gian lớp học, 4 nhà vuông phía sau, nhà Đốc học cho thầy cô giáo (những công trình này được duy tu đến ngày nay).

Ngày 27/9/1897 vua Thành Thái ra chỉ dụ thừa nhận quyền sở hữu cá nhân của người Pháp đối với tài sản mà họ hiện có như quyết định của Khâm sứ ghi: "những tài sản mà những công dân Pháp và những người được nước Pháp bảo hộ thủ đắc được trên toàn lãnh thổ của vương quốc, do không mất tiền mà có như đất nhượng từ đất đai công cộng, chúc thư, tặng biếu hoặc do tốn kém vì phải mua của người bản xứ có ruộng sẽ thuộc quyền sở hữu của cá nhân họ"(9). Thế là tất cả đất đai mà người Pháp và người được Pháp bảo hộ chiếm đoạt trong quá trình xâm chiếm Huế

đã trở thành tài sản riêng của họ, có thể chuyển nhượng mua bán chính thức phục vụ xây dựng. Tháng 5/1897 một số cơ quan mới ra đời: Phòng Tư vấn liên hiệp thương mại canh nông và Ban chỉ đạo nông nghiệp Trung Kỳ.

Để hấp dẫn giới tư sản Pháp tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa, chính quyền thực dân quyết định thành lập nhiều thị xã, thành phố mới. Ngày 20/10/1898 vua Thành Thái ra dụ thành lập một loạt thị xã miền Trung trong đó có thị xã Huế. Quyết định số 28 Khâm sứ Trung Kỳ ghi rõ "Theo sắc lệnh 20/10/1898 thiết lập trung tâm đô thị Huế và (30/8/1899) toàn quyền Đông Dương phê duyệt quyết định thành lập thị xã Huế. Địa giới ban đầu của thị xã Huế gồm các vùng phụ cận xung quanh kinh thành và những lô đất dọc theo đường Jules Ferry (nay là đường Lê Lợi) từ bến đò Thọ Lộc (Đập Đá) lên đến hết trường Quốc Học. Thị xã Huế được coi là trung tâm của chính quyền thực dân Trung Kỳ. Nhiều cơ quan phục vụ cho công cuộc cai trị tiếp tục được xây dựng. Chỉ vài ngày sau quyết định thành lập thị xã Huế, Trường Canh nông Huế đặt dưới sự chỉ đạo của giám đốc Ban chỉ đạo nông nghiệp Trung Kỳ ra đời (26/8/1898)(10). Ngày 28/4/1899, ngay trên nền đất cũ của trại Thủy Sư kề sát Bệnh viện Huế, trên đường Jules Ferry chính quyền thực dân quyết định xây dựng Toà tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên(11). Cũng năm đó khởi công xây dựng cầu Tràng Tiền bắc qua sông Hương, nối liền hai khu vực Bắc - Nam đô thị Huế. Cầu Tràng Tiền được khánh thành năm 1900. Ngày 8/5/1899 lập văn phòng Sở Thanh tra tài chính và Hội đồng thuộc địa Trung Kỳ do Khâm sứ làm Chủ tịch(12). Bộ máy cai trị thực dân ngày càng hoàn thiện, tốc độ xây dựng cơ sở

hạ tầng càng được đẩy mạnh và quy hoạch rõ ràng. Điều đó thể hiện trong các quyết định nhượng đất của Khâm sứ Trung Kỳ. Năm 1902 Khâm sứ Trung Kỳ ký 25 quyết định nhượng đất ở Trung Kỳ thì Huế chiếm 7 cái, cho các ông Bogaert, Ngô Đình Khả, Maschant de trigon, Cerclé. Đặc biệt là một nhà thầu khoán trong vòng 3 tháng liên tục xin cấp 3 nhượng địa, trong đó có 2 nhượng địa là đất đô thị Huế để xây dựng công sở, nhà ở, kho tàng, dinh thự để bán hoặc cho thuê.

Quyết định số 28 ngày 1/2/1902 của Khâm sứ Trung Kỳ ghi: "nhượng vĩnh viễn không mất tiền cho Bogaert nhà thầu khoán hiện ở Huế một lô đất công có diện tích 2616m², trên đó năm 1893 ông ta đã xây dựng Sở Hiến binh và các nhà phụ. Lô đất này có ranh giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là đại lộ (?), phía Đông là con đường... phía Tây là một con đường khác... Như vậy là lô đất khép kín 4 mặt"(13). Ngày 11/3/1902 Khâm sứ Trung Kỳ lại ký Quyết định "nhượng vĩnh viễn không mất tiền cho ông Bogaert nhà thầu khoán ở Huế 8 lô đất thuộc phạm vi thành phố Huế như sau:

1. Lô số 1: có diện tích 3352m², chỉ giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là một đại lộ, phía Đông là quan lộ từ Huế đi Đà Nẵng, phía Tây là lô đất số 2.

Trên lô đất này hiện có một ngôi nhà rộng lớn, một phần làm khách sạn Bogaert một phần khác làm trụ sở hãng xây dựng Bogaert.

2. Lô số 2 và số 3: có diện tích 7614 m², chỉ giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là đại lộ, phía Đông là lô đất số 1, phía Tây là Sở Giao thông công chính.

Trên lô đất số 2 hiện một nhà gồm 3 gian làm trụ sở cho nhân viên hãng Bogaert và một phần làm Sở Xây dựng.

- Có một công trình khác xây bằng gạch gồm 6 phòng làm thành 2 trụ sở song song.

- Một công trình khác, xây bằng gạch gồm 3 phòng.

Trên lô số 3: - Có 2 trụ sở xây kề nhau, mỗi nhà gồm 2 phòng.

- Một nhà ở khác xây bằng gạch gồm 3 phòng.

3. Lô số 4 và số 5: có diện tích 5677m² được chia làm 2 phần bởi một phố dự kiến trong tương lai ranh giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là một đại lộ, phía Đông là Sở Giao thông công chính, phía Tây là con đường phân cách với Sở Hiến binh.

Trên lô số 4: có một công trình xây dựng bằng gạch gồm 2 trụ sở kề nhau.

Trên lô số 5: có một nhà vuông lớn cho Sở Thanh tra tài chính.

4. Lô số 6: có diện tích 5614m² có ranh giới phía Bắc là dòng sông, phía Nam là đường Phú Cam, phía Đông là một phố dự định kéo thẳng đến bờ sông, phía Tây là Sở Hiến binh. Trên đó là một công trình xây dựng vĩ đại được chia làm 6 công sở và một ngôi nhà lớp tranh để buộc súc vật.

5. Lô số 7 và 8: có diện tích 6640m² ranh giới phía Bắc là đại lộ, phía Nam là nhà của phó quan Võ Bản và các ruộng lúa, phía Đông là quan lộ đi Đà Nẵng, phía Tây là đường phố đến xưởng của sở công chính.

Ở đó mặt chính diện là đường cái quan.

- Có một ngôi nhà giống như trụ sở của các bác sĩ ngoại trú.

- Một ngôi nhà lớn trong đó có văn phòng của ông Douane và nhà ở của Chef khu vực.

- Phía đường phố dẫn đến xưởng của Sở Công chính, một công trình xây bằng gạch gồm 2 khung nhà phụ"(14). Theo Quyết định này ta thấy 8 lô đất mà Bogaert được cấp là 31.897m². Trên đó đã và đang hiện diện 21 công trình khác nhau, gồm có những ngôi nhà đã được đưa vào sử dụng, những công trình đang tiến hành xây dựng. Và đến tháng 3/1902 trên nền cũ của trại Thủy Sư trước kia hàng chục công sở xây dựng hiện đại theo kiểu phương Tây đã hiện lên đồ sộ như Sở Hiến binh, Sở Tài chính, Bệnh viện Huế, Tòa Tỉnh trưởng, Trường Quốc Học, Sở Công chính, Sở Canh nông, Sở Địa bộ, Tòa Công sứ, Tòa thánh v.v... Những con đường, những phố mới đã hình thành qua việc qui hoạch này.

Năm 1903 Khâm sứ Trung Kỳ lại tiếp tục cấp đất thị xã Huế cho các viên chức người Pháp như cố đạo Caxpa, ông Lachaies. Ủy ban xây dựng nghĩa địa cho người Âu, Sở quản lý 2 khu công cộng (Công viên?) tiếp tục ra đời. Tình hình xây dựng như đã nêu trên cho thấy tốc độ phát triển đô thị khá mạnh và phạm vi thị xã Huế như qui định năm 1901 đã trở nên quá nhỏ hẹp không còn phù hợp nữa. Do đó, tháng 7/1903 Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn đạo dụ của vua Thành Thái, cho phép mở rộng thị xã Huế ở phía Nam sông Hương. Cụ thể như sau: "Đô thị Huế bao gồm từ ga Huế và những vùng đất xung quanh liền ngay nhà ga. Chu vi Huế được tăng thêm bởi những gò đất vẽ trên sơ đồ đính theo quyết định này và chỉ dẫn cách làm như sau:

- Kẻ một đường thẳng từ bờ Hữu ngạn dòng sông liền con đường dẫn đến chợ Phú Cam cho đến con đường phía sau trường Quốc Học.

- Từ đây kẻ một đường thẳng khác qua chiếc cầu gỗ đến Nam Giao, vòng qua chùa Báo Quốc.

- Một đường khác từ chùa Báo Quốc đến mộ ông Phu Chanh phía Nam chùa Báo Quốc.

- Một đường khác từ mộ ông Phu Chanh đến dòng sông và đến vị trí cũ của thành phố" (15).

Từ chỉ dẫn trên ta thấy vùng thị xã mới mở rộng này đã tiến sâu vào các làng mạc, một phần thuộc xã Dương Xuân (nay là phường Đức), một phần thuộc xã Thủy Trường (nay là phường Trường An).

Năm 1908 vua Duy Tân lại ra dụ mở rộng thị xã Huế, phía Nam mở thêm phường Đệ Bát, chạy dọc 2 bờ sông từ Bến Ngự về An Cựu(16).

Năm 1921 thị xã Huế mở rộng thêm về phía Nam lấy hết xã Dương Xuân đến giáp Thủy Biều, Thủy Xuân(17).

Ở Nam sông Hương các công sở, doanh nghiệp tiếp tục mọc lên như Trường Dòng Pellerin, Trạm quan sát khí tượng (1904), mở rộng văn phòng Tòa Khâm sứ, văn phòng kho bạc (1905). Công ty kỹ nghệ thương mại Trung Kỳ (1907) gồm 2 nhà máy rượu ở Phú Cam và phường rượu An Thành. Nhà máy nước Huế (1909). Công ty vôi thủy Long Thọ ra đời năm 1911 để cạnh tranh sản xuất với hãng xây dựng Bogaert. Năm 1913 lập Viện Vệ sinh vi trùng, thành lập Sở Học chính Trung Kỳ (1915), xây dựng trường Đồng Khánh (1917), và nhà máy điện (1919). Năm 1923 thị xã Huế được xây dựng thêm nhiều khu phố mới, việc này được báo "Thực nghiệp dân báo" mô tả như sau: "Hiện nay

khu đất ấy còn đang kinh lý, công trình rất vĩ đại. Một khu ruộng sâu từ Phú Cam về Đập Đá, từ mé sông Hương qua mé tả sông An Cựu, Nhà nước thuê dân phu xe cát dưới sông lấp thành một cánh đồng chia làm 12 xứ. Công dịch mỗi ngày chừng 1 vạn người. Trên từ Phú Cam lấp qua tả từ nhà thương lấp lại, hữu từ Yên Cựu lấp lên, khu đất ấy 10 phần đã lấp được hơn 4 phần rồi. Hiện nay ở Phú Cam và trước sau Toà Khâm đã khởi công làm lâu đài, phố xá nhiều lăm, có cả vườn bách thú, sở canh nông, sở bá công, các nhà đại học và các xưởng công nghệ nữa"(18). Với sự phát triển liên tục cơ sở hạ tầng của bộ máy cai trị Trung Kỳ, bộ máy cai trị Tỉnh Thừa Thiên, thị xã Huế, với sự ra đời của nhiều nhà máy, viện nghiên cứu, cơ quan văn hoá, ngày 12/12/1929, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuyển thị xã Huế lên thành phố do Công sứ Thừa Thiên làm Đốc lý, đứng đầu thành phố và là Chủ tịch Ủy ban thành phố.

Như vậy, có thể thấy rõ quá trình hình thành và phát triển khu vực hành chính phía Nam sông Hương là quá trình phát triển liên tục trong nhiều thập niên. Bắt đầu từ năm 1875 với sự xuất hiện của Toà sứ - Khâm sứ, phát triển mạnh vào thập niên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Hệ thống công sở, cơ quan nghiên cứu, trường học, bệnh viện, hệ thống đường giao thông nội đô, những khu phố mới lần lượt ra đời, làm xuất hiện khu vực đô thị mới đồ sộ, hiện đại theo kiến trúc phương Tây. Dân cư đông đúc hơn, phố chợ hoạt động nhộn nhịp hơn. Tất cả đã làm biến đổi cấu trúc vốn có của kinh đô Huế. Huế không còn là một kinh đô cổ kính thời Trung đại, mà đã xuất hiện một khu vực đô thị mới với những nhà cao tầng đồ sộ phía Nam sông Hương theo qui hoạch đô thị thời Cận Hiện đại, đối diện với kinh thành cổ kính ở bờ Bắc sông Hương. Điều đó góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hoá kinh đô Huế, để Huế phát triển ngang tầm với các thành phố trung bình thời kỳ Pháp thuộc.

CHÚ THÍCH

- (1)(12). Phan Thuận An - Nguyễn Quốc Thông. *Kiến trúc thời Pháp bên bờ sông Hương* - Kỷ yếu Hội thảo khoa học 690 Thuận Hoá - Huế. 1996.
- (2)(11) Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện*, tập 2. KHXH, Hà Nội, 1982.
- (3) Theo lời kể của cụ Mã Dung xóm Hồ Quyền xã Nguyệt Biều tháng 7/1989 thì Bogaert vốn là tên lính viễn chinh Pháp đã cấm lá cờ của Pháp lên cổng Ngọ Môn 7/1885. Sau khi giải ngũ chuyển sang làm kinh doanh xây dựng và được hưởng đặc quyền thầu khoán xây dựng ở Huế (TG).

- (4)(5)(6)(15) *Bulletin administratif de L'Annam*, năm 1902, tr. 77, 78, 79.
- (7)(8)(10)(14) *Bulletin administratif de L'Annam*, năm 1905, tr. 59, 1199.
- (9) Viện Sử học - *Lịch sử Việt nam 1897 - 1918*. KHXH, N.1999 tr. 60.
- (13)(16) *Bulletin administratif de L'Annam*, năm 1903, tr. 325, 545.
- (17) Nguyễn Quang Trung Tiến - *Đơn vị hành chính Huế trước năm 1945*. Huế xưa và nay, 1999.
- (18) *Thực nghiệp dân báo*, số 900 ngày 6/10/1923.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CÔNG Ở THỪA THIÊN - HUẾ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

THÁI QUANG TRUNG *

Thừa Thiên - Huế là kinh đô của nước ta dưới vương triều Nguyễn, nơi mang nhiều dấu ấn lịch sử quan trọng của dân tộc. Sự tồn tại của vương triều Nguyễn trên vùng đất này đã ảnh hưởng không nhỏ đến mọi mặt của Thừa Thiên - Huế, trong đó có vấn đề ruộng đất.

Sau nhiều thế kỷ khai phá và xây dựng xứ Thuận Hoá, bằng những chính sách tích cực của các chúa Nguyễn, đã thúc đẩy tốc độ phát triển về kinh tế: đất đai ngày càng mở rộng, công thương nghiệp ngày một phát triển, nhất là đối với thương nhân nước ngoài, làm cho Thuận Hoá nhanh chóng trở thành trung tâm của cả Đàng Trong. Tuy nhiên, họ Nguyễn cũng đã huy động sức người, sức của ở đây phục vụ cho cuộc chiến tranh với họ Trịnh ở phía Bắc và mở rộng cương vực về phía Nam.

Triều Nguyễn được thành lập vào đầu thế kỷ XIX (1802), trong bối cảnh hết sức phức tạp: tình trạng bao chiếm ruộng đất vốn đã tồn tại từ các thế kỷ trước, đang có chiều hướng gia tăng, vấn đề nông dân mất ruộng đất dẫn đến phiêu tán ngày càng nhiều, phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ mạnh mẽ khắp cả nước. Tuy nhiên, ở Thừa Thiên - Huế do đặc điểm lịch sử xã hội, cho nên tình hình ruộng đất nói riêng,

kinh tế nông nghiệp nói chung có những nét khác biệt nhất định.

Một thực tế đã được thừa nhận là vào nửa đầu thế kỷ XIX, trên phạm vi toàn quốc, ruộng đất công bị thu hẹp nghiêm trọng. Nguyễn Công Tiệp trong *Sĩ hoạn tu tri lục* đã nêu: "Tổng diện tích thực canh cả nước là 3.396.584 mẫu, ruộng công chiếm 580.363 mẫu, tỷ lệ 17,08%, ruộng tư chiếm 2.814.221 mẫu, tỷ lệ 82,92% (1). Trong khi đó, ở Thừa Thiên - Huế cho đến triều vua Tự Đức, ruộng đất công vẫn chiếm ưu thế. Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên đã tâu lên nhà vua rằng "Thừa Thiên, Quảng Trị ruộng đất công nhiều hơn ruộng đất tư. Quảng Bình thì công tư bằng nhau, còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều, ruộng công ít, tỉnh Bình Định càng ít hơn" (2).

Dựa vào số liệu 210 địa bạ của 210 làng xã (3) ở Thừa Thiên - Huế dưới thời Gia Long, Minh Mạng, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu đã đưa ra những con số về các loại ruộng đất công tư như sau: Tổng số diện tích toàn tỉnh là 85037.8.13.6.9 (xin đọc là 85037 mẫu, 8 sào, 13 thước, 6 tấc, 9 phân), trong đó ruộng đất công là 70710.9.2.0 chiếm tỷ lệ 83,1%, ruộng đất tư 14326.9.11.6.9 chiếm tỷ lệ 16,9% (4). Trong tổng số diện tích ruộng đất công bao gồm cả số diện tích gọi là "quốc gia công thổ" - đây là diện

* Đại học Sư phạm Huế.

tích không sử dụng để sản xuất, gồm phần lớn là ao hồ, bãi cát, mộ địa, rừng hoang..., số lượng khá lớn 37911.0.13.0.7 trên tổng số 85037.8.13.6.9 tỷ lệ 44,5%. Nếu chỉ tính riêng đất thực canh, số diện tích ruộng đất công vẫn cao hơn, cụ thể là: tổng diện tích thực canh điền thổ là 43022.4.11.3.9. Trong đó công điền thổ là 27170.2.9.0.6 tỷ lệ 63,1%, tư điền tư thổ là 14326.9.11.6.0 tỷ lệ 33,2%, quan điền quan thổ là 1525.5.6.4 tỷ lệ 3,7%. Trên phạm vi từng huyện, số liệu tuy có thay đổi, song nhìn chung tỷ lệ công điền, công thổ vẫn chiếm trên 60% (xem bảng 1).

Qua số liệu ở bảng 1 cho thấy huyện Quảng Điền có tỷ lệ công điền, công thổ cao nhất (82,4%), thấp nhất là huyện Hương Trà (59,3%), (số lượng địa bạ của huyện Hương Trà được khảo sát chỉ có 42% số làng xã thực tế. Nếu xem xét phạm vi 20 tổng có địa bạ của 3 huyện trên, tỷ

Dương Lô (Phú Vang); số tổng có 40% là 1: Phú Ốc (Quảng Điền) và duy nhất chỉ có 1 tổng có 2% diện tích ruộng đất công là An Ninh (Hương Trà) (Tổng An Ninh duy nhất chỉ có 1 địa bạ). Như vậy, số đơn vị cấp tổng có tỷ lệ ruộng đất công trên 60% là 18/20 tổng, chiếm tỷ lệ 90%.

Trong tổng số diện tích thực canh điền thổ ở Thừa Thiên - Huế là 43022.4.11.3.9, trong đó phần điền là 38563.0.5.0.3 tỷ lệ 89,5%, phần thổ là 4459.4.6.3.6 tỷ lệ 10%. Trong phần điền bao gồm công điền 25863.0.4.0 tỷ lệ 66,6%, quan điền 960.8.0.6.4 tỷ lệ 2,49%, tư điền 11919.1.10.3.9 tỷ lệ 30,91%. Diện tích thổ là 4459.4.6.3.6, bao gồm công thổ 1487.2.0.0.6 tỷ lệ 33,35%, quan thổ 564.4.5.0 tỷ lệ 12,65%, tư thổ 2467.1.3 tỷ lệ 54% (xem bảng 2).

Qua bảng 2 cho thấy, diện tích điền gấp nhiều lần diện tích thổ. Trong diện tích điền thì công điền chiếm đa số, trong diện tích thổ thì tư thổ chiếm đa số.

Đối với bộ phận gọi là "quan điền, quan thổ" là loại ruộng đất công thuộc sở hữu của Nhà nước. Tuy nhiên, ở Thừa Thiên - Huế, trong quan điền, quan thổ bao gồm của ruộng đất của nhà chùa, thường gọi là "quan

Bảng 1: Tình hình công tư điền thổ các huyện ở Thừa Thiên - Huế (theo địa bạ triều Nguyễn)

Huyện	Tổng số diện tích thực canh	Trong đó			
		Ruộng đất công	%	Ruộng đất tư	%
Hương Trà	6972.8.10.2.4	4010.5.10.3.0	59,3	2782.2.14.9.4	40,7
Quảng Điền	11577.8.0.2.5	9.435.4.10.8.7	81,4	2142.3.4.3.8	18,6
Phú Vang	24655.8.0.9.0	15249.4.8.5.3	61,8	9402.3.7.3.7	38,2
Toàn tỉnh	43022.4.11.3.9	28695.4.14.7.0	67,3	14326.9.11.6.9	32,7

* Số quan điền, quan thổ được tính chung vào công điền, công thổ.

lệ cụ thể như sau: Số tổng có 100% ruộng đất công là 3: Phù Ninh, Khuông Phò, Đông Lâm (đều thuộc huyện Quảng Điền); số tổng có trên 90% ruộng đất công là 4: Hạ Lang, Hoa Lang, An Thành (thuộc Quảng Điền), Diêm Trường (Phú Vang); số tổng trên 80% ruộng đất công là 6: Phước Yên, Phù Lê (Quảng Điền), Mậu Tài, Đường Hoa, Dã Lê (Phú Vang), Vi Dã (Hương Trà); số tổng từ 60-70% ruộng đất công là 5: Kế Thống, Kim Long, An Hoà (Hương Trà), Sư Lô,

điền tam bảo" và "quan thổ tam bảo". Theo tác giả Vũ Huy Phúc thì "bộ phận ruộng chùa hay ruộng tam bảo có nguồn gốc từ tư điền, thường do các thí chủ đã cúng ruộng tư của họ cho chùa, cho nên các bia ở chùa thường ghi tên những người cúng đất cho chùa" (5). Tuy nhiên, khảo sát hệ thống văn bia ở Huế hiện có trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (6) và trong thực tế điền dã của chúng tôi không thấy ghi chép việc các cá nhân cúng ruộng cho chùa mà hầu hết

Bảng 2: Tình hình công tư điền thổ các loại ở Thừa Thiên - Huế.

Loại ruộng đất	Điền		Thổ	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Công	25863.0.9.0	66,6	1487.2.0.0.6	33,35
Quan	960.8.0.6.4	2,49	564.4.5.0	12,65
Tư	11919.1.10.3.9	30,91	2407.1.3.0	54,0
	38563.0.5.0.3	100%	4459.4.6.3.6	100%

trong các địa bạ đều ghi quan điền tam bảo và quan thổ tam bảo. Có thể hiểu ruộng đất nhà chùa ở đây thực chất là loại ruộng do Nhà nước cấp cho chùa. Số lượng loại ruộng đất này không lớn, thống kê toàn tỉnh có 119 chùa có diện tích ruộng đất, nhưng chỉ có 407.0.7.1.6 quan điền tam bảo và 77.8.13.8.7 quan thổ tam bảo chiếm 1% diện tích thực canh. Số lượng ruộng đất mỗi chùa không nhiều, số chùa từ 1 đến 9 sào là 62/119 chùa, tỷ lệ 52,1%; số chùa từ 1 mẫu đến 5 mẫu là 42, tỷ lệ 35,2%; số chùa từ 5 đến 10 mẫu là 8, tỷ lệ 6,6%; số chùa có từ 10 đến 20 mẫu là 2, tỷ lệ 1,7%; 1 chùa có 28 mẫu; 1 chùa 34 mẫu; 1 chùa 47 mẫu và 1 chùa ở xã Thần Phù có 101 mẫu.

Ngoài ra, trong bộ phận ruộng đất công ở Thừa Thiên - Huế còn có các loại: quan điền, quan viên điền, quan đồn điền, quan thổ, quan viên thổ..., với tổng diện tích 1044.3.14.6.1 chiếm tỷ lệ 2,4% tổng diện tích thực canh. Một phần bộ phận ruộng đất quan này là do diện tích quan đồn điền và quan điền trang, vốn tồn tại từ các thời chúa Nguyễn đến Gia Long và Minh Mạng cho chuyển dần thành ruộng đất công.

Qua các số liệu trên ta thấy rằng số lượng ruộng đất công nhiều và phần lớn tập trung ở các làng xã thuộc các tổng vùng đồng bằng ven biển, dọc theo lưu vực các con sông lớn, ven đầm phá... những địa bàn thuận lợi trong công cuộc khẩn hoang lập làng; tập trung ở các tổng Phù Ninh, Khuông Phò, Đông Lâm Hạ Lang, Hoa

Lang, An Thành, Phước Yên, Phù Lê, Kế Thống thuộc huyện Quảng Điền; Diêm Trường, Đường Hoa, Dã Lê, Mậu Tài thuộc huyện Phú Vang; Vi Dã, Kim Long, An Hoà thuộc huyện Dương Trà..., đây là các tổng có số làng xã đông, được khai phá định cư sớm, hầu hết tên các địa danh đó được biết đến từ thế kỷ XVI qua *Ô châu cận lục* (7) đến thế kỷ

XVIII qua *Phủ Biên tạp lục* (8). Điều đó chứng tỏ ruộng đất công ở đây đã ra đời và tồn tại cùng với quá trình khai hoang lập làng. Với chính sách di dân quy mô lớn, các làng xã trên hầu hết được thành lập trong quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Trên cơ sở đất đai đã được khai phá, những người có địa vị trong các họ khi mới đến, đã đứng ra bao chiếm một vùng lãnh thổ nhất định, cùng các nhóm di dân định cư lập làng. Do vậy, những người Việt mới đến phải gắn bó với nhau, cùng nhau khắc phục thiên nhiên vốn rất thất thường và khắc nghiệt. Họ đã hình thành những xóm làng theo mô hình truyền thống và ruộng đất công đã tồn tại một cách phổ biến, cùng với thiết chế chính trị tương ứng. Chính vì những lý do đó mà ruộng đất công làng xã ít bị đụng chạm trong nhiều thế kỷ liền. Bên cạnh đó, những tác động của yếu tố chính trị cũng góp phần duy trì lâu dài ruộng đất công trên vùng đất này. Chính quyền họ Nguyễn ở Thuận Hoá cũng đề ra nhiều biện pháp nhằm củng cố công điền như ruộng đất khai hoang được sung vào ruộng công làng xã mới thành lập. Những làng xã mới thành lập trong thế kỷ XVII, đầu XVIII phần lớn diễn ra theo hình thức "tách làng" tức là một bộ phận cư dân làng cũ tách ra, để khai phá đất hoang thành lập làng mới, ruộng đất mới khai hoang đó được trở thành ruộng đất công làng xã. Chính sách chuyển toàn bộ diện tích thực canh thành ruộng đất tư, được chúa Nguyễn Phúc Tần cho thực hiện vào năm Cảnh Trị VII (1669), sau

thời điểm đó, "nếu ai khai khẩn được ở những nơi rừng rú bỏ hoang mới cho làm bản bức tư điền" (9). Đối với Thừa Thiên - Huế, hầu hết ruộng đất đã khai phá hơn một nửa thế kỷ, được chuyển thành ruộng công. Số lượng đất mà chúa Nguyễn cho làm "bản bức tư điền" không có điều kiện mở rộng.

Đến nửa đầu thế kỷ XIX, trong chính sách khai hoang của triều Nguyễn, đã ban hành 25 Quyết định với 7 hình thức khai hoang (theo tác giả Vũ Huy Phúc), trong đó duy nhất chỉ có 1 Quyết định, đối với đất kinh đô ban hành năm 1838, theo đó thì "Nhà nước bỏ tiền thuê nông dân vỡ hoang, mỗi ngày 1 tiền và 1 bát gạo. Khi thành ruộng cho quản nhận cây cấy 6 năm sau mới đánh thuế" (10). Như vậy, thành quả khai hoang theo quyết định này trở thành sở hữu Nhà nước và làng xã.

Trong chính sách củng cố và phát triển công điền của triều đình nhà Nguyễn, tỏ ra có hiệu lực đối với vùng chung quanh kinh đô Phú Xuân. Vương triều Nguyễn được thiết lập trong điều kiện hết sức khó khăn, nhất là nạn bao chiếm ruộng đất của tầng lớp địa chủ, diễn ra quyết liệt. Các vua Nguyễn đã nhiều lần xuống chiếu, nghiêm cấm việc mua bán ruộng đất công. Chẳng hạn năm 1803, vua Gia Long ban sắc chỉ "Phàm xã dân có công điền, công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội, ai mua nhầm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người mượn để chỉ dùng việc công cho xã thôn, thì chỉ hạn trong 3 năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng ruộng công nhất đẳng một mẫu, cấy cấy 3 năm, hết hạn trả về xã dân" (11). Triều Nguyễn tỏ ra kiên quyết và tích cực ngăn cấm việc mua bán ruộng đất công làng xã, đến thời vua Thiệu Trị, Tự Đức vẫn tiếp tục nhắc lại sắc chỉ trên của vua Gia Long. Việc duy trì và củng cố công điền của triều Nguyễn còn thể hiện trong chính sách đền bù ruộng đất công làng xã khi Nhà nước sử dụng làm việc công. Ở Thừa Thiên - Huế có 2 Quyết định đền bù với mức giá cao nhất như năm 1814

khi xây dựng sơn lăng, triều đình đã đền bù 1 mẫu nhất đẳng điền là 200 quan. Đến thời vua Minh Mạng, năm 1827 nhà vua quyết định khi ruộng đất công làng xã được sử dụng vào việc công chỉ được miễn thuế không được đền tiền nữa. Tuy nhiên, chỉ duy nhất ở kinh đô Phú Xuân việc thi hành quyết định ấy có tính ngoại lệ, có nghĩa là "ruộng đất công ở Thừa Thiên - Huế khi được sử dụng vẫn được đền bù, tuy mức độ rất thấp, chẳng hạn năm 1835 khi đào sông Phố Lợi, triều đình đã đền bù ruộng lúa 1 mẫu 20 quan, ruộng dâu 1 mẫu 30 quan (12).

Như vậy, ở Thừa Thiên - Huế, nơi có kinh đô Phú Xuân, nhà Nguyễn tỏ ra ưu ái hơn các địa phương khác và cũng là nơi mọi chính sách của triều đình được áp dụng triệt để và có tính hiệu lực cao hơn. Qua một số tư liệu về ruộng đất hiện lưu giữ ở địa phương đã khẳng định điều đó. Chẳng hạn qua địa bạ xã Thế Lại Thượng năm Gia Long thứ 14 có ghi: "Nếu khai bậy không đúng, lấy công làm tư, lấy ruộng làm đất, lấy cây cấy làm bỏ hoang, thu giấu ruộng đất từ 1 thước trở lên, về sau do đo khám hay ai tố cáo tra xét ra thì từ Xã trưởng Phạm Văn Thành cho đến Suu trưởng Ngô Phi Đạt xin chịu tội nặng không từ" (13). Bên cạnh đó, tâm lý người dân làng xã ở Thừa Thiên - Huế cũng mong muốn duy trì ruộng đất công. Tư tưởng bình quân còn duy trì đậm, việc tồn tại ruộng đất công làng xã, vừa đảm bảo cho mọi người dân đều có ruộng cấy, vừa ngăn bao chiếm ruộng đất của tầng lớp có thế lực, vừa ngăn cản sự phân hoá giàu nghèo. Đồng thời, cộng đồng làng xã cũng đồng lòng duy trì ruộng đất công của làng để phục vụ cho mọi sinh hoạt, tế tự, trích ruộng cho họ, phe, giáp... đỡ sự đóng góp của người dân...

Việc quản lý và phân chia ruộng đất công, được các vua Nguyễn thực hiện ngay khi mới thành lập vương triều. Nhằm nhanh chóng ổn định tình hình ruộng đất cùng một lúc triều Nguyễn cho tiến hành lập địa bạ trên phạm vi toàn quốc từ năm 1803 bắt đầu từ Bắc Thành. Sau đó 1 năm ban hành "Điền chế quân cấp lệ".

Ở Thừa Thiên - Huế, việc lập địa bạ không tập trung làm dứt điểm trong một thời gian ngắn như các địa phương khác, mà kéo dài trong nhiều năm, bắt đầu từ năm Gia Long thứ 9 (1810) cho đến Gia Long 17 (1818), một số ít còn được lập dưới thời Minh Mạng. Cùng với hệ thống địa bạ của triều đình, ở các làng xã còn tồn tại nhiều văn bản liên quan đến ruộng đất. Tại làng Xuân Hoà (xã Hương Long) hiện còn lưu giữ hàng ngàn trang tư liệu chữ Hán rất quý, bao gồm: sổ kê khai ruộng đất của làng qua các giai đoạn từ Cảnh Trị năm thứ 7 (1669) đến Duy Tân năm thứ 2 (1907), đơn xin miễn thuế đất, văn khế mua bán ruộng đất, các bản khoán ước, hương ước... Hoặc ở làng Phú Bài (huyện Hương Thủy) những tư liệu về ruộng đất của làng được bảo lưu cẩn thận như bản kê khai ruộng đất để nộp thuế các giai đoạn từ 1726 đến 1841; Bản quy định phân cấp công điền năm Tự Đức (1870); Bản phân chia công thổ năm Minh Mạng 17 (1836)... Điều đó chứng tỏ việc quản lý ruộng đất rất chặt chẽ từ triều đình cho đến làng xã.

Chính sự tồn tại ruộng đất công với số lượng lớn, cho nên ở Thừa Thiên - Huế việc thực hiện "Điền chế quân cấp lệ" dưới triều Gia Long rất thuận lợi. Các làng xã đã tuân thủ việc phân chia ruộng đất theo quy định của triều đình. Tuy nhiên, tùy theo số lượng ruộng đất của từng làng mà khẩu phần ruộng đất của các thành viên có khác nhau. Qua bản cấp công thổ làng Phú Bài năm Minh Mạng thứ 17 (1836), ta thấy số diện tích của làng đem phân cấp có 76 mẫu 9 sào 11 thước 6 tấc, chia cho 19 đối tượng. Bao gồm từ tông tứ phẩm cho đến các cụ già 70 tuổi và tàn tật. Người cao nhất là tông tứ phẩm được 2 sào 1 thước 2 tấc 5 phân, cấm binh loại 1 được 1 sào 8 thước 1 tấc (bằng chánh bát phẩm), dân thường được 1 sào 2 thước 6 tấc 3 phân, người thấp nhất là lão hạng được 12 thước 2 tấc 3 phân (14). Công điền của làng cũng được phân cấp một cách chu đáo, bản phân cấp công điền của làng năm Tự Đức thứ 23 (1870) ghi cụ thể như sau: Tổng số ruộng công đem phân cấp là 581 mẫu 3 thước 2

tấc 9 phân, chia cho 985 người được nhận ruộng, người cao nhất là thân binh bình đinh 7 sào, 3 tấc, người thấp nhất là cô nhi, quả phụ, mã đề được 3 sào (15).

Qua cách phân chia trên ta thấy sự chênh lệch giữa các hạng dân không lớn, hầu hết mọi thành viên trong làng đều có ruộng đất cày cấy. Việc phân cấp ruộng đất công như trên khá phổ biến trong các làng xã ở Thừa Thiên - Huế.

Về tô thuế thì ngay từ nửa đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đã đề ra biểu thuế cho từng loại ruộng đất và các khu vực. Cả nước thực hiện theo biểu thuế được quy định từ đời Gia Long là "Điền tô, sai dư thuế lệ" ban hành năm 1803. Theo đó thì ruộng đất công, tư được phân chia thành 3 hạng: nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng và ruộng mùa thu. Thừa Thiên - Huế được xếp vào khu vực I cùng các phủ từ Quảng Bình đến Diên Khánh, mức thuế ruộng công, tư đánh bằng nhau và theo 4 mức (40 thăng, 30 thăng, 20 thăng, 10 thăng/mẫu). Đến năm 1851, vua Tự Đức có thay đổi biểu thuế, tách Thừa Thiên thành một khu vực đánh thuế riêng (khu vực 1), thuế ruộng công giảm đáng kể (khoảng 30%) với mức thuế là: 25 thăng, 21 thăng, 14 thăng và 7 thăng/mẫu), trong khi đó ruộng tư vẫn giữ nguyên. Như vậy, thuế ruộng tư ở Thừa Thiên cao hơn thuế ruộng công, hiện tượng "biến công vi tư" chắc chắn sẽ không xảy ra. Đây cũng là lý do duy trì ruộng đất công lâu dài ở Thừa Thiên - Huế. "Ruộng đất công làng xã ở Thừa Thiên - Huế nhiều hơn ruộng tư rất nhiều, cho nên tô thuế ruộng công ở đây là vấn đề quan trọng tới tình hình chính trị nhiều hơn là tình hình tài chính"... đồng thời, đây là chính sách ưu đãi của triều đình đối với đất kinh đô, nhằm giữ gìn trật tự ngay chỗ đứng chân của vương triều, trong cả một thời kỳ đầy rẫy những khởi nghĩa mạnh mẽ" (16).

Qua phân tích tình hình ruộng đất công ở Thừa Thiên - Huế nửa đầu thế kỷ XIX, có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Ruộng đất công ở Thừa Thiên - Huế chiếm tỷ lệ cao, được bảo lưu trong thời gian dài và có xu hướng ngày càng tăng. Ngoài những nguyên nhân khách quan do đặc điểm lịch sử xã hội vùng đất này chi phối, những nguyên nhân chủ quan có ý nghĩa hết sức quan trọng: đó là những biện pháp nhằm duy trì và củng cố công điền của triều đình nhà Nguyễn, nhằm mục đích xây dựng chỗ đứng chân của vương triều càng vững chắc, bảo đảm sự an toàn cho hoàng cung, trong lúc cả nước đang liên tục nổ ra phong trào đấu tranh của nông dân, chống chính quyền phong kiến.

- Số lượng ruộng đất công tồn tại khá phổ biến, giúp cho triều đình có thể chi phối đến mọi hoạt động của cư dân làng xã, quản lý chặt chẽ, trói buộc người nông dân vào ruộng đất để đảm bảo trật tự ở vùng chung quanh kinh đô. Đồng thời, việc củng cố công điền cũng tạo điều kiện

cho triều đình có điều kiện tiến hành xây dựng các công trình cung điện, dinh thự, thành quách, lăng tẩm...

- Mặc dù ruộng đất công còn chiếm đa số, nhưng khẩu phần của người dân trong các làng xã không nhiều, trung bình từ 5 đến 6 sào. Hơn nữa, một phần lớn ruộng đất công làng xã còn bị triều đình sử dụng vào những công việc khác như cấp lương điền, làm lò gạch, xây dựng các công trình...

Tóm lại, trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn trong chính sách chung hạn chế việc "biến công vi tư", ngăn chặn việc bao chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ. Nhưng những chính sách đó chỉ có giá trị ở đất Thừa Thiên - Huế, nơi có kinh đô Phú Xuân.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Công Tiệp - *Sĩ hoạn tu tri lục* (bản chữ Hán). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, A.2653. Dẫn lại "Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn". Nxb Thuận Hoá, Huế - 1997, tr.30.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục, Chính biên*, đệ tứ kỷ, tập XXVII. Nxb KHXH, Hà Nội - 1973, tr.336.
- (3) Trong sưu tập địa bạ triều Nguyễn ở Thừa Thiên, số địa bạ hiện còn 210 làng xã trên tổng số 354 làng xã thời kỳ lập địa bạ cho nên số liệu sử dụng chỉ có tính tương đối.
- (4) Chúng tôi dựa vào số liệu 210 địa bạ của Nguyễn Đình Đầu trong "*Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, Thừa Thiên*". Nxb Tp.HCM - 1997.
- (5) Vũ Huy Phúc - *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb KHXH, Hà Nội - 1979, tr.245.
- (6) Viện Khoa học xã hội Việt Nam - *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội - 1992.
- (7) Võ Danh thị - *Ô châu cận lục* - Dương Văn An nhuận sắc - tập thành, Bùi Lương-phiên dịch. Văn hoá Á châu xuất bản, Sài Gòn - 1961.
- (8) Lê Quý Đôn Toàn tập, *Phủ biên tạp lục*, tập 1. Nxb KHXH, Hà Nội - 1977.
- (9) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Tập 1. Nxb Sử học, Hà Nội - 1962, tr.112.
- (10) Vũ Huy Phúc, Sdd, 131.
- (11) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Tập 3. Nxb KHXH - 1963, tr.128.
- (12) Vũ Huy Phúc, Sdd, 154.
- (13) Địa bạ xã Thế Lại Thượng, năm Gia Long thứ 14 (Lê Nguyễn Lưu cấp).
- (14) Bản quy định cấp công thổ làng Phù Bài năm Minh Mạng thứ 17 (1836), bản chữ Hán, lưu tại địa phương (Bùi Thị Tân cấp).
- (15) Bản quân cấp công điền làng Phù Bài năm Tự Đức thứ 23 (1870), bản chữ Hán, lưu tại địa phương (Bùi Thị Tân cấp).
- (16) Vũ Huy Phúc, Sdd, tr. 181.

TÌM HIỂU CÁC LOẠI NGÂN SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TIÊN - RẠCH GIÁ (1867-1914)

NGUYỄN THUYỀN DƯƠNG *

Thu chi ngân sách là một hoạt động kinh tế rất quan trọng của Nhà nước, thể hiện rõ bản chất giai cấp của nó. Đó đó việc hiểu về thu chi ngân sách của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung và các địa phương nói riêng là điều cần thiết để góp phần hiểu rõ hơn bản chất của chế độ thực dân. Mặt khác, các loại ngân sách trong thời Pháp thuộc rất phức tạp, không thể dựa vào những thuật ngữ đơn thuần. Ví dụ các từ Budget Local và Budget Re'gional đều được dịch là "Ngân sách địa phương", song trong thực tế thì đó là hai loại ngân sách khác nhau. Do đó, thông qua những tư liệu về hoạt động của ngân sách thực dân trên một địa bàn cụ thể, chúng ta có thể hiểu thêm quá trình hình thành các loại ngân sách của thực dân Pháp và định hình, định dạng các loại ngân sách này.

A. Ngân sách Nam Kỳ

Từ tháng 6/1868, sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực ở Hà Tiên-Rạch Giá thì toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ đã thuộc về thực dân Pháp. Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp (Conchinchine française) và được cai trị trực tiếp bởi những người đại diện cho nước Pháp.

Trước đó, trong chính giới nước Pháp, không phải không có những ý kiến phản đối cuộc viễn chinh xâm lược Đông Dương, vì sợ thất bại và tổn kém. Vì lẽ đó, các đô đốc của Pháp sau khi chiếm được Nam Kỳ đã nhanh chóng xây dựng chính quyền và tăng cường vơ vét để xây dựng ngân sách riêng. Ngân sách Nam Kỳ ra đời trong hoàn cảnh đó, với mục đích tạo cơ sở tài chính cho việc tổ chức cai trị và đánh chiếm các vùng khác, chúng cố gắng không phụ thuộc vào kinh phí của chính quốc.

Để đạt được mục đích trên, các "quan cai trị" phải tận thu, tận vét bằng các loại thuế. Riêng ở Hà Tiên, năm 1880 chính quyền thực dân đã thu đủ các thuế như: *muối, điền, thân, thuyền bè, môn bài, thuế thân của ngoại kiều Á châu* (Impôt de capitation), *lâm sản, xuất cảng gạo, trước bạ, cho thuê phà ngang, chợ, neo thuyền* và *đền pha* v.v... (1). Ở Rạch Giá vào năm 1879 thì có các loại thuế: *điền, thân, ngư trường, mật và sáp ong, tổ yến, dầu và nhựa, trưng thầu "lông già sói và chàng bè ..."* (2). Xem thế, có thể thấy rằng ở Hà Tiên - Rạch Giá ngoài những danh mục thuế mà triều đình nhà Nguyễn áp dụng trước kia thì nay thực dân Pháp còn đề ra rất nhiều khoản thuế khác.

* TS.Đại học Kinh tế Tp.HCM.

Có thể xếp các khoản thu của thực dân Pháp vào 4 nhóm như sau:

a. Thu từ các ngành sản xuất như thuế điền, thuế muối.

b. Thu từ các loại dịch vụ mua bán như: thuế môn bài, thuế xuất cảng, thuế chợ, thuế cho thuê bậc (đò ngang), thuế thuyền bè, thuế đèn pha.

c. Thu từ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên như thuế khai thác tổ yến, thuế khai thác tổ ong, thuế cho thầu khai thác lông chim, khai thác cây dầu chai.

d. Thu từ thuế đánh vào con người như thuế thân, thuế lưu trú của người ngoại kiều Á châu.

Ở Hà Tiên - Rạch Giá, nhóm thuế thứ 4 - thuế đánh vào con người chiếm tới 50% tổng thu ngân sách. Đây là nhóm thuế gây ra nhiều sự bất bình nhất trong nhân dân. Ông Larange - Chánh Tham biện Rạch Giá từ năm 1890 đến 1894 đã nhiều lần báo cáo với Thống đốc Nam Kỳ rằng đây là loại thuế dễ dẫn đến các cuộc nổi loạn nhất.

Cho đến trước khai thác thuộc địa lần thứ I (1897) việc định ra các danh mục thu thuế của thực dân Pháp hàng năm là một quá trình thăm dò và tiếp cận đời sống kinh tế của nhân dân. Sau một năm các Chánh Tham biện lại báo cáo tình hình thu ngân sách về cho Giám đốc Nha Nội vụ Nam Kỳ, đồng thời báo cáo luôn dự toán thu ngân sách hàng năm và đề xuất thêm các danh mục mới. Ví dụ, năm 1880, nước mắm đảo Phú Quốc bắt đầu được đưa vào danh mục thu thuế.

Thực ra, về mặt pháp lý, ngân sách Nam Kỳ được thiết lập bởi sắc lệnh ngày 31-7-1898. Nhưng, như trên đã phân tích, loại ngân sách này đã hình thành và hoạt động trước thời điểm đó rất lâu. Do đó có thể nói rằng trước cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897) tất cả nguồn thu đều quy tụ về ngân sách Nam Kỳ, do đó ngân sách Nam Kỳ là ngân sách lớn nhất lúc bấy giờ

và cũng là ngân sách đầu tiên được hình thành ở Đông Dương.

B. Ngân sách Đông Dương (Budget Géréral) và Ngân sách địa phương (Budget Local)

Năm 1897, sau khi hoàn thành căn bản cuộc xâm lược và bình định quân sự trên toàn cõi Việt Nam, thực dân Pháp bắt tay vào thực hiện cuộc khai thác thuộc địa với quy mô lớn. Kế hoạch khai thác mà Hội Liên hiệp vạch ra vào tháng 12-1896 được giao cho Paul Doumer, cựu Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp đảm nhận và ông ta được cử làm Toàn quyền Đông Dương. Tháng 3-1897 Paul Doumer đã gửi về Bộ Thuộc địa một bản báo cáo tổng quát về tình hình Đông Dương. Với kinh nghiệm đã từng là Bộ trưởng Bộ Tài chính, Paul Doumer đã tổ chức lại Phủ Toàn quyền, lập Tổng Ngân sách Đông Dương (Budget Géréral) và Ngân sách địa phương (Budget Local), lập chương trình khai thác thuộc địa (thường được gọi là "Chương trình Paul Doumer").

Hoạt động kinh tế đầu tiên quan trọng nhất của chương trình Paul Doumer là thống nhất tài chính toàn Đông Dương và lập ra ngân sách riêng cho từng xứ Đông Dương (Cochinchine, An Nam, Tokin, Lao, Cambot). Mặc dù có sự phản đối của Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, nhưng Tổng ngân sách vẫn được thiết lập. Với việc thiết lập ngân sách này, quyền lực của Phủ toàn quyền Đông Dương đã được tăng cường đáng kể. Sắc luật ngày 31-7-1898 quy định rằng "Kinh phí của Tổng ngân sách Đông Dương sẽ phục vụ cho toàn khối Đông Dương, còn các nguồn Ngân sách địa phương sẽ được sử dụng cho lợi ích riêng của mỗi xứ địa phương" (3).

Việc thiết lập Tổng ngân sách Đông Dương và Ngân sách địa phương một mặt nói lên sự quản lý tài chính theo ngành dọc của chính quyền thực dân, thể hiện sự tập trung và phân

nhệm quyền lực của trung ương và địa phương, sự quản lý của Nhà nước về mặt kinh tế; Mặt khác quan trọng hơn là tính hệ thống và cường độ bóc lột của thực dân Pháp đối với các xứ thuộc địa.

Nguồn thu của Tổng ngân sách Đông Dương là từ thuế đòan và thuế độc quyền (Douanes et Regies) đối với các mặt hàng xuất khẩu nhập khẩu và các mặt hàng công quản. Đáng chú ý là 3 loại công quản: Rượu, Muối, Thuốc phiện.

Việc độc quyền Rượu, Muối, Thuốc phiện là một trong những cách bóc lột dã man của chính quyền thực dân, và là một nguồn thu chủ yếu của Tổng ngân sách Đông Dương.

Về thuốc phiện, trước khi Tổng ngân sách Đông Dương được thiết lập, ở Hà Tiên-Rạch Giá, Nhà nước thực dân đã độc quyền phân phối. Năm 1894, JC.Baurac viết rằng "Ở Hà Tiên có một phòng bưu chính, một sở bàn á phiện và một đòan bảo an" (4). Như vậy thực dân Pháp đã bán thuốc phiện rất sớm ở Hà Tiên rồi. Sau đó nguồn thu này mới chuyển về cho Ngân sách Đông Dương (Budget General). Để giữ độc quyền nguồn thu này cho ngân sách Đông Dương thực dân Pháp dùng lực lượng bảo an kiểm soát chặt chẽ việc bán thuốc phiện lậu, những hộp thuốc phiện không có dấu của sở Đòan đều bị tịch thu và người bán bị phạt tù rất nặng.

Tiền bán thuốc phiện đóng góp cho ngân sách Đông Dương một khoản thu rất lớn. Chỉ riêng ở đảo Phú Quốc trong các năm 1906-1907 tiêu thụ 473,48kg, còn các năm 1908-1913 lên tới 847,52kg(5).

Tiền thu được do bán các loại hàng công quản ở đảo Phú Quốc trong các năm như sau:

Thời gian	Alcool (Rượu)	Tabacs (Thuốc lá)	Opium (Thuốc phiện)	Set Huills (Muối)
1906-1911				95.760.33
1912-1913	3100	2080	35.448.50	23.280.12

1906-1911			95.760.33	
1912-1913	3100	2080	35.448.50	23.280.12

Qua bảng kê trên ta thấy trong số các mặt hàng công quản thì tiền bán thuốc phiện đóng góp nhiều nhất cho ngân sách Đông Dương, vượt xa rượu, thuốc lá và muối.

Sau thuốc phiện là muối, sự độc quyền về muối của thực dân Pháp đã đẩy giá muối tăng vọt, gây nên sự khan hiếm muối cho một nước Việt Nam có hơn 3000 km bờ biển. Cảnh đói muối không những chỉ riêng vùng rừng núi mà ngay cả ở vùng hải đảo. Hà Tiên-Rạch Giá cũng không thoát khỏi tình trạng chung đó. Thậm chí còn nặng nề hơn. Bởi vì, giá muối ở Hà Tiên-Rạch Giá trong thực tế cao hơn nơi khác. Ví dụ: năm 1906 giá muối trung bình là 2,25 đồng/100kg. Trong khi thực dân Pháp bán ở Hà Tiên là 3,72 đồng/100kg, đắt hơn 1,47 đồng(6). Các ngành kinh tế biển của Hà Tiên-Rạch Giá-Phú Quốc như làm nước mắm, bảo quản hải sản đều rất cần muối, giá muối cao và sự thiếu hụt về muối khiến cho ngư dân phải đổ lại cá xuống biển. Nhiều tài liệu đã phản ánh khá đậm nét về hàng loạt cuộc đấu tranh của ngư dân ở vùng này chung quanh vấn đề giá muối và việc cung ứng muối. Nguồn thu từ bán muối tuy không bằng nguồn thu từ thuốc phiện nhưng trung bình cũng xấp xỉ bằng 2 phần 3 nguồn thu từ thuốc phiện, tạo thành 2 nguồn thu lớn nhất của Tổng ngân sách Đông Dương ở địa bàn này. Về rượu ở Hà Tiên-Rạch Giá, thực dân Pháp cũng đã khai thác rất sớm. Trong công trình nghiên cứu của mình được ấn hành năm 1894, JC.Baurac đã cho biết ở Rạch Giá "có một nhà máy cất rượu gạo dưới sự quan sát của một viên chức công quản người Âu"(7). Như vậy từ trước năm 1897 rượu đã là một trong những nguồn thu của chính quyền địa phương, sau đó mới chuyển sang ngân sách Đông Dương.

Ngân sách Đông Dương thu từ các hàng công quản (bao gồm rượu, thuốc phiện, muối...) của đảo Phú Quốc năm 1913 là 58.858 đồng, trong khi đó tiền thu của Ngân sách tỉnh Hà Tiên cũng năm 1913 chỉ là 42.592 đồng. Qua đó ta thấy tiền thu từ các hàng công quản cho ngân sách chung vượt lên trên cả ngân sách của một tỉnh! Điều đó thể hiện mức độ vỡ vét đến tận khố của Ngân sách Đông Dương đối với một vùng còn khó khăn như Hà Tiên, Rạch Giá, Phú Quốc.

Ở Hà Tiên, trung bình tiền thu thuế 2 quý của ngân sách Nam Kỳ đã lớn hơn ngân sách tỉnh Hà Tiên trong một năm. Điều đó cho thấy mục đích xây dựng một chế độ thuế khoá nặng nề của chương trình khai thác thuộc địa do Paul Doumer chủ xướng khá thành công.

Với chương trình này, J. Chesneaux đánh giá rằng, thực dân Pháp đã qua thời kỳ do dự, mò mẫm, đối phó ban đầu để "đưa chế độ thuộc địa từ giai đoạn kinh nghiệm chủ nghĩa thủ công sang giai đoạn có tổ chức, hệ thống... dựng thành bộ máy thống nhất về bóc lột tài chính và đàn áp chính trị"(8).

C. Ngân sách Tỉnh (*Budget Régional*) và Ngân sách làng xã (*Budget Communaux*)

Ngoài Ngân sách Đông Dương (*Budget Général*) và Ngân sách địa phương (*Budget Local*) được quản lý tập trung còn có các loại ngân sách khác là Ngân sách tỉnh và Ngân sách làng xã, các loại ngân sách này do tỉnh và làng xã quản lý. Trước khi ngân sách Đông Dương được thiết lập, ngân sách tỉnh đã tồn tại. Song, việc thu chi tùy tiện theo ý của các cấp cai trị, chứ chưa đưa vào quy chế. Sắc luật ngày 16-4- 1889 xác định bước đầu chế độ thu chi của ngân sách tỉnh trên toàn bộ Nam Kỳ.

Ngân sách tỉnh của Hà Tiên-Rạch Giá được thu từ các nguồn sau:

- Những phần trăm phụ thu hàng năm được thống đốc Nam Kỳ quy định trong kỳ họp Hội đồng tư vấn.

- Tiền thuế tư ích (làm xấu trả bằng tiền).

- Hoa lợi từ các tài sản công cộng.

- Tiền lệ phí giao thông thủy bộ và các lệ phí khác

- Tiền từ ngân sách thuộc địa trích cho tỉnh.

- Tiền được hiến, tài sản vắng chủ, thuế trước bạ.

Những nguồn thu trên cho ngân sách tỉnh Hà Tiên vừa lặt vặt vừa nghèo nàn nên ngân sách của tỉnh rất thấp. Tuy vậy, ngân sách trong khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914) vẫn được tăng trưởng. Chẳng hạn năm 1898 có 10.850 \$, năm 1914 đã lên tới 51.993 \$.

Ngân sách làng xã (Budget communaux).

Thực dân Pháp rất quan tâm đến làng xã Việt Nam. Toàn quyền Paul Doumer đã khẳng định rằng "Cơ cấu tổ chức của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng, và còn cần duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng"(8). Một trong những biểu hiện cho việc quan tâm đến làng xã là thực dân Pháp chú ý đến ngân sách làng xã-tức cơ sở kinh tế của quyền lực quản lý làng xã. Trước kia ngân sách của làng xã là do nhân dân trong làng đóng góp, những dạng đóng góp này có từ lâu trong làng xã Việt Nam trước khi thực dân Pháp thống trị. Những đóng góp này do Hội đồng làng xã quản giữ để chi cho các việc chung của làng. Việc chi tiêu không bị kiểm soát của Nhà nước. Từ khi Pháp xâm lược đến trước năm 1909 ngân sách này vẫn do tế ấp, hội đồng làng thu và chi, tuy nhiên làng xã lúc bấy giờ chịu thêm thuế thân, thuế định, thuế điền do thực dân Pháp phân bổ nên đã xảy ra rất nhiều sự bất công vì hà thu lạm bổ. Ngày 19-5- 1909 Thống đốc Nam Kỳ ra quy chế thiết lập chế độ chi để nhằm tiết kiệm ngân sách. Việc chi ngân sách dần dần ổn định nhưng nguồn thu

thì thiếu hẳn. Thời kỳ phong kiến Việt Nam, nguồn thu của làng xã là tiền trích lại từ tô thuế ruộng đất công, tiền nộp kho, tiền phạt vạ, đến thời Pháp thuộc định chế ruộng công-theo kiểu ruộng công làng xã trước kia không còn nữa-nguồn thu này bị mất đi. Để bù đắp cho sự thiếu hụt đó tại Hà Tiên-Rạch Giá thực dân Pháp thiết lập các công điền, công thổ nhưng sự cố gắng này liên tiếp thất bại. Lý do, đất hoang còn quá rộng, không ai muốn nhận ruộng công để phải đóng góp làng xã. Cuối cùng, hầu như ngân sách làng xã nguồn thu chủ yếu chỉ từ việc khai thác hoa lợi nhờ việc đấu thầu các công sản được phân nhiệm quản lý từ các ngân sách bên trên rút xuống. Do đó ngân sách làng xã rất nghèo nàn và quyền lực của làng xã ở Hà Tiên-Rạch Giá cũng rất hạn chế. Việc chi của ngân sách tỉnh lẫn ngân sách làng xã chủ yếu là chi cho quản lý hành chính chứ không phải kinh tế. Do đó sự phát triển của tỉnh nói chung và các làng xã nói riêng về mọi mặt rất hạn chế.

Ngân sách Đông Dương và ngân sách Nam Kỳ chỉ cho Hà Tiên-Rạch Giá rất ít ỏi. Hầu như ở Hà Tiên-Rạch Giá, ngân sách Đông Dương chỉ

chỉ cho việc xây dựng và bảo quản công thự như sở thuế, kho muối, đồn bảo an, bưu điện và nhà ở của nhân viên công quản. Còn ngân sách Nam Kỳ (Budget local) chủ yếu chi cho việc xây dựng và bảo quản các dinh thự nhà nước và các trại kính ở Hà Tiên, Rạch Giá, Hòn Chông, Giang Thành, Phú Quốc.

Việc chi cho xây dựng đường xá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng nhà cửa phải dựa vào ngân sách của tỉnh, hàng năm Tỉnh trưởng lập kế hoạch và xin duyệt cấp ngân sách từ bên trên. Nhưng những trường hợp chi trực tiếp từ ngân sách Nam Kỳ và ngân sách Đông Dương cho Hà Tiên-Rạch Giá cũng rất hiếm hoi.

Xét về cán cân thu chi trong khai thác thuộc địa lần thứ I (1897-1914) Hà Tiên-Rạch Giá là trọng điểm thu chứ không phải là trọng điểm chi của ngân sách Nam Kỳ. Điều này giải thích tại sao địa bàn này chậm phát triển hơn những khu vực khác của đồng bằng sông Cửu Long và luôn là điểm nóng trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị của thực dân Pháp.

CHÚ THÍCH

- (1) Tài liệu của trung tâm lưu trữ quốc gia II. Tp Hồ Chí Minh phòng *Thống đốc Nam Kỳ*, ký hiệu IA3/042. Bản dịch của Nguyễn Phan Quang.
- (2) *Note complémentaire sur le Kiên Giang "Excursions et Reconnaissances"* 1897, page 113.
- (3) Lumiphin. *JP. La présence Financière et économique Française en Indochine (1859-1939)*. (Bản dịch của giáo sư Đinh Xuân Lâm và tập thể). Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội - 1994.
- (4)(7) Baurac JC Médecin de 1^{ère} classe des colonies "La Cochinchine et ses habitants (provinces de l'ouest)" SG. Imprimerie de Gouvernement Curriel cie 1894 page 333, page 303. Bản dịch của Nguyễn Thuyết Du.
- (5) *Monographie de la province de Hà Tiên 1929-1930*. Bản dịch của Nguyễn Thuyết Du.
- (6) *Communique N°-1883 du 29-8-1907 de M. Agen, administrateur chef de province de Hà Tiên à Monsieur le vice Gouverneur de la Cochinchine*. Tài liệu khai thác tại trung tâm lưu trữ quốc gia II. Ký hiệu IA. 14/022(4). Bản dịch của Nguyễn Phan Quang.
- (8) Chesneaux. *J. Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*. Paris 1955.
- (9) Doumer P. "Situation de L'Indochine de 1897-1901", Hà Nội, 1902. Dẫn theo "*Lịch sử Việt Nam cận đại*" GS Trần Văn Giàu (chủ biên), Nxb Giáo Dục - 1960.

DI SẢN GỐM SỨ Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI

(Qua các đồ nấu nướng)

NGUYỄN THỊ BẢY *

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ ĐỒ GỐM VÀ ĐỒ NẤU NƯỚNG

Gốm là một hiện vật lớn, một hiện thực lịch sử của văn hoá nghệ thuật Việt Nam xuyên suốt mấy ngàn năm tồn tại và phát triển cho đến tận ngày nay.

Ở thời đại hái lượm và săn bắt, săn bắn nói chung chưa có đồ gốm hay đồ đất nung. Lúc bấy giờ, hoặc con người "ăn sống nuốt tươi" hoặc người ta dùng *lửa*. Nói như F. Ăngghen trong chương I của tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của Nhà nước* (Nxb Sự thật Hà Nội 1962), thì khi loài người biết dùng lửa (của tự nhiên như là sét đánh hay là lửa kỹ thuật do ma sát, cháy rừng...) rồi chế tạo ra lửa (do đánh 2 hòn đá vào nhau hay do xiết các ống giang, tre với bụi nhùi ở dưới...) thì loài người *ra khỏi hẳn* đời sống động vật. Loài người khi đó có thể dùng lửa để *nướng* thịt thú, chim, gà rừng trên đồng lửa, có thể dùng nước sôi đổ vào ống tre bương rồi đun qua lửa và bỏ những loài rau, cây dại cũng như thịt chim, thú rừng để nấu. Nấu / nướng đã ra đời từ đó.

Sau thời đại hái lượm, săn bắt là thời đại nông nghiệp, với 2 ngành chính *trồng trọt* và *chăn nuôi* cùng với ngành đánh cá chài lưới có truyền thống từ thời đại trước. Với trồng trọt, nhiều cộng đồng người có thể định cư làm ruộng, làm rẫy trong khi nhiều cộng đồng khác vẫn có thể du canh du cư. Đồ đất nung hay đồ gốm là một biểu hiện rõ rệt của sự định cư. Người trồng trọt định cư ở các xóm làng cần 3 loại đồ đất nấu nướng:

- Đồ nấu nướng như nồi niêu để luộc, nấu, om kho các loại thực vật, động vật

- Đồ đựng nhỏ để chia sốt lương thực và thức ăn cho các thành viên của cộng đồng như bát, đĩa. Người ta đã tìm thấy một số mâm bằng đất nung và một số bình lọ để đựng các chất lỏng khác trong khi ăn uống.

- Đồ đựng lớn để dự trữ lương thực tương đối lâu dài vài ba tháng hay thậm chí cả năm như các loại chum, vại, thố... có cả lọ đựng hạt giống vừng, đậu xanh, lạc có phủ tro ở trên để chống ẩm. Vậy có thể hiểu rằng, đồ đất nung hay

* Viện Văn hoá.

đồ gốm là tổng thể bao gồm cả 3 loại hình đó, từ chum vại đến bát, đĩa, lọ, bình.

Theo các nhà khảo cổ học, đồ gốm thường xuất hiện vào thời đại đồ đá mới cách ngày nay từ 1 vạn đến 5-6 ngàn năm, nhưng ở vùng Trung cận Đông cũng có "thời đại đồ đá mới trước gốm" nghĩa là đã xuất hiện trồng trọt, chăn nuôi nhưng cũng chưa cần tới gốm vì người ta có thể dùng lá làm đĩa, ống bương chế đôi làm bát, ống tre giang làm nồi (như kiểu cơm lam của một số tộc người miền núi nước ta).

Nhưng trước sau gì rồi đồ gốm cũng xuất hiện, đó là những loại dụng cụ được nặn bằng đất sét hay pha thêm cát, vỏ sò giã nhỏ hay bã thực vật... để dễ nặn và khi nung qua lửa khó nứt nẻ. Ban đầu con người nặn đồ gốm bằng tay rồi nung qua lửa ở bếp hay những đống lửa ở ngoài trời tới một độ nóng nhất định, khoảng 600°C thì đồ đựng vật bắt đầu "chín", thường có màu nâu đỏ và hình dáng đã hoàn toàn cố định, trừ khi bị vỡ do va chạm. Khi nghề trồng trọt và chăn nuôi đã phát triển hơn, đặc biệt từ cuối thời đại đá mới tới sơ kỳ thời đại kim khí cách ngày nay khoảng từ 6000 đến 3000 năm thì con người đã biết nặn đồ đất bằng bàn xoay. Do vậy, từ thời này trở đi đồ gốm nhất là các đồ đựng và đồ nấu nướng được tròn trặn hơn, mẫu mã đẹp hơn, chủng loại nhiều hơn. Và từ việc nung gốm, đúng hơn là đốt gốm ở các đống lửa ngoài trời hay ở quanh bếp lửa người ta đã tiến hành đắp lò nung đơn giản mà khảo cổ học thường gọi là lò cóc (hình khum khum giống con cóc) hoặc khoét vào các sườn đồi để làm lò, do đó độ nhiệt sẽ cao hơn và nhiên liệu (gỗ, cành cây, rơm rạ) được tiết kiệm hơn.

Sành là đồ gốm có độ nung cao khoảng 800 đến 1000°C. Kiếng mặt ngoài đồ gốm đã chảy

thành men, gọi là men giọt, men gốm vốn là sản phẩm của đồ gốm ngẫu nhiên ban đầu được nung với nhiệt độ cao, sau con người có ý thức tráng men ngoài gốm. Men giản dị nhất là men trâu, như đồ men Bát Tràng cổ. Người ta pha loãng đất sét trắng ngà trong nước rồi pha vào đó tro trâu nếp đã được đốt thành than và nghiền nhỏ.

Ban đầu đồ gốm, đồ sành được nặn bằng đất sét vàng, thậm chí đất sét đen, đất sét xám, về sau từ thế kỷ thứ II - III trở đi đặc biệt ở Trung Quốc, Việt Nam và vùng Đông Á người ta đã biết khai thác các mỏ cao lanh (tức là đất sét trắng) chế tạo đồ đựng, đồ nấu nướng cho sạch sẽ và đẹp đẽ hơn với men phủ ở bên ngoài và bên trong sản phẩm. Cần nhấn mạnh rằng đồ đựng, đồ nấu nướng bằng đất cao lanh sạch và đặc biệt có men phủ trong ngoài có tác dụng rất tốt. Vì men và cao lanh được nung với nhiệt độ cao đã ngăn cản hiện tượng thấm nước (như nước thịt, cá) tránh hiện tượng phân huỷ thức ăn gây thối rữa rất có hại cho đường tiêu hoá. Người ta gọi những đồ nấu nướng kể cả các đồ trang trí (bình hoa), đồ thờ (độc bình, song bình, bát hương) làm bằng cao lanh có phủ men các màu và được nung ở nhiệt độ cao (1000°C trở lên) là đồ sứ, nhưng chi tiết hơn cần phải phân biệt đồ bán sứ thường dày nặng hơn đồ sứ, đồ sứ chân chính phải hội tụ đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Nặn bằng đất cao lanh lọc kỹ trắng tinh.
- Phủ men toàn bộ từ miệng cho đến chân hiện vật.
- Đủ độ mỏng để mang tính bán thấu quang.
- Gõ lên thành âm thanh trong trẻo, do vậy mà có nhạc khí bằng sứ và có thể đã có đàn nhạc bát sứ.

2. NHỮNG DI TÍCH KHẢO CỔ VỀ ĐỒ NẤU NƯỚNG CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI

Nói riêng ở vùng đất Thăng Long - Hà Nội ở ngoài một số di tích hậu kỳ đồ đá cũ như ở Gò Cẩm Xứ, Gò Thụ Cưu - Cổ Loa không tìm thấy đồ gốm thì những di tích cuối thời đá mới đầu thời kim khí (thuộc văn hoá Phùng Nguyên và các văn hoá tiếp theo) các nhà khảo cổ học đã tìm thấy bên cạnh đồ đá mài nhẵn, đồ đồng, rất nhiều mảnh gốm thô và tinh.

Xưa nhất là di chỉ Văn Điển thuộc văn hoá Phùng Nguyên có niên đại khoảng 3500 năm cách ngày nay với nhiều mảnh gốm thô có dấu in vân thừng, vân khắc vạch, vân dấu đan phủ bên ngoài (da gốm). Bề những mảnh gốm ra để quan sát ta có thể thấy xương gốm là đất sét pha cát thô và mịn. Và có cả bã thực vật bằm nhỏ trộn vào đất (để cho dễ nặn). Do vậy, mà gọi là đồ gốm thô. Tuy nhiên, bên cạnh đa số đồ gốm thô cũng có một số lượng nhỏ đồ gốm mịn nghĩa là xương gốm được lọc cẩn thận và da gốm được miết láng (bằng cật tre hay các viên đá cuội) trên đó được khắc vẽ các hình trang trí hoặc là hình thành các đường chấm dải rất tinh tế. Cỡ lẽ các đồ gốm mịn có trang trí đẹp này được sử dụng làm đồ thờ hay đồ trưng bày trong các nhà cộng đồng hoặc các nhà thủ lĩnh.

Ngoài di chỉ Văn Điển trong không gian Hà Nội ngày nay đã tìm thấy nhiều di chỉ có đồ gốm diễn triển qua 4 chặng đường.

- *Chặng 1*: Phùng Nguyên trên 3500 năm cách ngày nay (ngoài Văn Điển là các di chỉ Đồng Vông, Gò Cây Táo, Bãi Mèn lớp dưới).

- *Chặng 2*: Gò Đậu 3500 đến 3000 năm cách ngày nay là các di chỉ Đông Hội lớp trên, Xuân Kiêu, lớp giữa Đình Tràng, xóm Dền (Mê Linh).

- *Chặng 3*: Gò Mun trên dưới 3000 đến 2700 năm cách ngày nay ở Hà Nội là các di chỉ Gò Thông (Thanh Trì) Gò Triền Vay (Từ Liêm), di chỉ Đình Tràng (Đông Anh), lớp trên Bãi Mèn (Cổ Loa).

Nếu đặc điểm của chặng 2 là đồ gốm được trang trí bằng các hình hoa văn sóng nước rất thoảng thì ở chặng Gò Mun, các bình nổi thường có miệng gãy, bản miệng to được trang trí bằng các hình hồi văn, chấm tròn như cuống rạ ấn lên và rất nhiều khả năng một số đồ nấu nướng đã được nặn bằng khuôn.

- *Chặng 4*: Chặng Đông Sơn hay thường gọi là thời đại các vua Hùng dựng nước với biểu trưng là các Trống đồng loại I Heger. Nhiều học giả như P. Levy giả thiết rằng Trống đồng vốn bắt nguồn từ nồi gốm úp sập. Sao chãng nữa từ đây trở đi những đồ đựng, đồ nấu bằng đồng cũng ra đời như nồi đồng, đĩa đồng, xanh đồng và đều bắt nguồn từ đồ đất nung. Các xanh đồng cũng có tiền thân là các xanh gốm, là vật dùng để xào, nấu là một trong những hiện vật mang bản sắc văn hoá ẩm thực Việt Nam (tương ứng với các chảo của văn hoá Trung Hoa).

Sau thời đại Đông Sơn đất nước ta bước vào thời Bắc thuộc với sự giao thoa văn hoá chủ yếu là Việt - Hoa. Quanh Hà Nội đã tìm thấy nhiều mộ Hán - Lục triều (từ thế kỷ I đến thế kỷ V sau Công nguyên) mà phần quách xây bằng gạch (đây là lần đầu tiên ta thấy ở Hà Nội - Việt Nam có vật liệu kiến trúc bằng đất nung) và bên trong chia làm nhiều khoang chứa đựng đồ tùy táng như gốm, đồ đồng, đồ sắt. Nhưng chủ yếu vẫn là đồ đất nung và cũng đã xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ II, sang đầu thế kỷ III một số đồ bán sứ trắng men xanh. Theo các nhà gốm sứ học thì

truyền thống Thanh Từ (Từ là sứ, Thanh là xanh, Đồ sứ men xanh) phát triển sớm hơn truyền thống Bạch Từ (Đồ sứ men trắng ngà).

Thời ấy cũng như trước đó người ta tin rằng người chết vẫn tiếp tục sống một đời sống ở bên kia thế giới, nên cần thiết phải chôn theo người chết một số đồ dụng như bình, vò, bát, đĩa, siêu, ấm... để người chết tiếp tục dùng trong sinh hoạt âm thực ở một cõi sống khác nhưng những đồ dụng, đồ nấu nướng đó vẫn là phỏng theo đồ gốm sứ trong đời sống thường ngày ở trần gian hoặc có khi được làm thu nhỏ mà khảo cổ học gọi là đồ minh khí với đủ các loại như chén uống rượu, uống nước, bát và có cả đĩa được nặn bằng đất nung, liễn đựng cơm, bát lớn đựng canh, bình vò đựng rượu, dụng nước uống.

Từ thế kỷ X trở đi đến thế kỷ XIX nước ta đã được độc lập tự chủ và từ đầu thế kỷ XI kinh đô đã được chuyển từ Hoa Lư về Đại La và được đổi tên thành Thăng Long (1010). Ai cũng biết Thăng Long - Hà Nội cổ là một trung tâm chính trị, văn hoá - xã hội của cả đất nước Đại Việt. Mà quy luật lớn nhất của một kinh đô là *hội tụ kết tinh giao lưu lan tỏa*. Do vậy bên trong và bên ngoài kinh thành Thăng Long đã hình thành một số nghề truyền thống, làng nghề và phố nghề, trong đó có các làng gốm sứ mà nổi trội hơn cả là Bát Tràng nay thuộc huyện Gia Lâm.

Qua cuộc trưng bày mới của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, tôi đã thấy từng chồng bát sứ dính tròn vào nhau được tìm thấy ở Cống Vị, Đoàn Mòn, Vạn Phúc... đó là các phế phẩm

của các lò nung gốm sứ. Do vậy, tôi rất tán đồng ý kiến với nhiều nhà khảo cổ học khi họ cho rằng ngay trong nội thành Thăng Long đặc biệt là khu vực phía Tây, mà sử sách thường gọi là khu Thập Tam Trại như: Trại Vạn Phúc (Vĩnh Phúc), Trại Ngọc Hà, Cống Vị, Kim Mã... đã xuất hiện những khu lò chế tạo đồ gốm sứ phục vụ cho những người dân ở khu vực 36 phố phường, mà ít nhất từ thời Lê - Nguyễn (thế kỷ XV - thế kỷ XIX) trở về sau đã xuất hiện các phố mở đầu bằng chữ Hàng (như phố Hàng Nội, phố Bát Đàn, Bát Sứ, Hàng Chính, Hàng Đồng...)

Nói rằng *Việt Nam sản xuất* được đồ gốm sứ không có nghĩa là không có giao lưu gốm sứ giữa các vùng trong nước và với bên ngoài, ví dụ: Lò Tam Canh (Vĩnh Yên) nổi tiếng về nồi niêu, lò Thổ Hà nổi tiếng về chum vại, lò Phù Lãng (Bắc Ninh) nổi tiếng về đồ men da lươn... Do nhu cầu sử dụng và do tâm lý chuộng lạ người ta vẫn thích mua đồ gốm sứ của nơi này hoặc nơi khác. Ví dụ gần đây nhất là khi đào khảo cổ trên nền nhà Bách hoá Tổng hợp (Gò Đa cũ) thì bên cạnh đồ gốm sứ Việt Nam người ta vẫn thấy rất nhiều đồ sứ Trung Hoa đời cuối Minh đầu Thanh (thế kỷ XVII - XVIII), kể cả đồ sứ Hiden Nhật Bản có niên đại khá chính xác (1650-1690). Do đó việc nghiên cứu gốm sứ học hiện nay bao gồm cả việc nghiên cứu quá trình sản xuất, việc buôn bán đồ gốm, việc nghiên cứu các lò gốm ở Hà Nội - Việt Nam như ở Kim Lan giáp Bát Tràng vừa qua là rất cần thiết song song với việc nghiên cứu đồ gốm sứ mậu dịch rất cần cho sự phát triển ngành Hà Nội học.

VỀ BẢN CHẤT PHÁT XÍT CỦA TẬP ĐOÀN THỐNG TRỊ DECOUX Ở ĐÔNG DƯƠNG TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II

PHẠM HỒNG TUNG *

Với sự kiện nước Đức Quốc xã nổ súng tấn công xâm lược Ba Lan vào ngày 1 tháng 9 năm 1939 và việc nước Anh và nước Pháp tuyên chiến với Đức hai ngày sau đó, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai chính thức bắt đầu. Thế chiến II là cuộc chiến tranh giữa hai phe: phe "Trục" gồm các nước phát xít quân phiệt Đức, Ý và Nhật Bản, chống lại phe kia là các nước Đồng Minh mà nòng cốt là "tứ cường" Liên Xô, Mỹ, Anh và Trung Quốc (Quốc dân đảng).

Một trong những vấn đề chính trị quan trọng bậc nhất luôn được đặt ra trong suốt cuộc chiến và cả nhiều năm sau này: ai, nước nào, tổ chức, phong trào nào thực sự là "phát xít"? Đây là vấn đề quyết định, không chỉ liên quan đến việc chấp nhận hay không chấp nhận nước này hay nước kia, lực lượng này hay lực lượng khác vào hàng ngũ Đồng Minh trong thời kỳ cuộc chiến còn đang tiếp diễn, mà còn liên quan đến việc giải quyết hậu quả chiến tranh sau này, đến việc ai đã và sẽ bị trừng phạt với tư cách là "phát xít", là tội phạm chiến tranh.

Cho đến trước cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945, chính sách chiếm đóng mà Nhật Bản thực thi ở Đông Dương hoàn toàn khác với chính sách chung mà Nhật thi hành ở các nước Đông Nam Á, và đặc biệt trái ngược với luận điệu tuyên truyền về sứ mệnh "giải phóng châu Á", xây dựng "Khởi Đại Đông Á thịnh vượng chung" của Nhật. Trong khi ở các nước Đông Nam Á khác quân đội Nhật lập tức thủ tiêu nền thống trị thực dân của "người da trắng" bằng vũ lực, sau đó tùy theo tình hình có thể thiết lập nền thống trị trực tiếp của người Nhật, hay gián tiếp thông qua một chính phủ bù nhìn bản địa, thì ở Đông Dương, người Nhật đã quyết định dung dưỡng và cộng tác với tập đoàn cai trị thực dân Pháp, đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương, Phó Đô Đốc Jean Decoux.

Sự tồn tại của tập đoàn thống trị Decoux và việc tập đoàn này cộng tác với quân phiệt Nhật Bản trong Thế chiến II đã đặt ra một loạt những vấn đề lý thú và rất phức tạp, trong đó cơ bản nhất là câu hỏi: bản chất của tập đoàn thống trị Decoux là phát xít hay không phát xít?

* Thạc sĩ. Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Dựa vào lý luận về chủ nghĩa phát xít của Quốc tế Cộng sản được đưa ra từ đại hội lần thứ VII (1935) và căn cứ vào chính sách đàn áp dã man và nhất là vào chính sách đầu hàng, cộng tác với quân phiệt Nhật của tập đoàn thống trị Decoux, ngay trong quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc lúc đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã dứt khoát khẳng định rõ bản chất phát xít của tập đoàn này. Hội nghị Trung ương lần thứ VII (tháng 11 năm 1940) của Đảng xác định rằng Pétain, Decoux là "bọn phát - xít Pháp đây tớ của Đức - Ý - Nhật" (1). Hội nghị Trung ương lần thứ VIII cũng khẳng định rằng Đông Dương đang ở dưới ách thống trị của phát - xít, rằng "... Pháp - Nhật hiện nay là một bộ phận đế quốc xâm lược và là một bộ phận phát xít thế giới" (2). Tới Hội nghị của Ban Thường vụ Trung ương tháng 2 năm 1943 thì khẳng định của Đảng về bản chất của tập đoàn thống trị Decoux rõ ràng hơn: "*Đông Dương đã bị đặt dưới hai ách Nhật - Pháp. Phát xít Pháp trực tiếp cai trị Đông Dương dưới quyền kiểm soát của phát xít Nhật...*" (3) (PHT nhấn mạnh).

Trong hơn nửa thế kỷ qua, chủ nghĩa phát - xít đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội ở phương Tây. Hàng nghìn công trình nghiên cứu có giá trị đã được công bố ở nhiều nước.

Trong số các công trình chuyên khảo về chủ nghĩa phát xít xuất hiện ở phương Tây trong hơn nửa thế kỷ qua nổi bật lên tác phẩm của sử gia người Đức Ernst Nolte: *Der Faschismus in seiner Epoche* (Chủ nghĩa phát xít trong thời đại của nó), xuất bản lần đầu tiên vào năm 1963 tại Muenchen (4). Sau khi khảo cứu lịch sử, cấu trúc, hệ tư tưởng và các hình thức biểu hiện của chủ nghĩa phát xít ở Pháp, Ý và Đức trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, Nolte đã vạch ra được một số đặc trưng cơ bản của trào

lưu chính trị - xã hội này. Mặc dù không đưa ra được một khái niệm "kinh điển" về chủ nghĩa phát xít nhưng những đặc trưng mà Nolte đưa ra đã được nhiều học giả phương Tây thuộc hai lĩnh vực sử học và khoa học chính trị coi như là tiêu chí để nhận diện chủ nghĩa phát xít.

Theo Nolte thì chủ nghĩa phát xít là một trào lưu chính trị - xã hội cực hữu xuất hiện ở châu Âu trong thời kỳ khủng hoảng của nền dân chủ đại nghị giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Chủ nghĩa phát xít, với hai hình thức điển hình của nó là "*chủ nghĩa phát xít dân tộc*" (nazionalfascismo) ở Ý và "*chủ nghĩa quốc xã*" (Nationalsozialismus) ở Đức có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Xét về ý thức hệ nó dựa trên chủ nghĩa vị chủng (Rassismus) thường được núp dưới hình thức của chủ nghĩa dân tộc cực đoan (Nationalismus) và chủ nghĩa bài Do Thái (Antisemitismus).

- Về phương diện chính trị, chủ nghĩa phát xít là biểu hiện cao nhất của chủ nghĩa chống cộng (Antikommunismus) và chống nghị viện chủ nghĩa (Antiparlamentarismus).

- Về phương diện xã hội, chủ nghĩa phát xít được đặc trưng bởi xu hướng mỉa dân với sự xuất hiện của những phong trào phát xít rộng khắp.

- Biểu hiện văn hoá chính trị đặc trưng của chủ nghĩa phát xít là sự sùng bái, tôn thờ lãnh tụ (Fuehrerkult).

- Về phương diện tổ chức, chủ nghĩa phát - xít luôn có xu hướng dẫn tới chế độ độc tài (Totalitarismus) (5).

Theo chúng tôi ý kiến của Nolte có thể được áp dụng để nhận diện bản chất phát xít của tập đoàn Decoux ở Đông Dương không chỉ bởi vì nó đã nêu ra được những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa phát xít thế giới mà chính là vì nó đã được

rút ra từ chính nghiên cứu của Nolte về chủ nghĩa phát xít ở Pháp.

Bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương.

Về phương diện ý thức hệ, tính chất vị chủng (rassistisch) của chính sách thống trị của Decoux và đồng bọn trong thời kỳ từ 1940 đến 1945 một mặt phải được nhìn nhận là sự kế tục của chính sách cai trị của người Pháp ở Đông Dương, mặt khác là sự áp dụng chính sách phát xít vốn xuất phát từ Vichy dưới thời Pétain.

Trước khi chủ nghĩa phát xít ra đời ở châu Âu thì thực dân Pháp đã thực thi một chính sách cai trị sặc mùi vị chủng ở các xứ thuộc địa, trong đó có Đông Dương. Nguồn gốc đầu tiên của ý thức vị chủng nằm ngay chính trong nhận thức của người Pháp về sứ mệnh "khai hoá văn minh" (Mission Civilisatrice) của họ. Trong con mắt kỳ thị của họ thì người dân bản xứ chỉ là một giống mọi rợ, theo tà giáo, cần phải được "khai hoá". Chính vì vậy mà trong suốt quá trình chinh phục và thống trị của họ ở Việt Nam, những tên thực dân Pháp chưa bao giờ coi người bản xứ là đồng loại bình đẳng, cho dù có đời lúc họ cũng trương lên những chiêu bài mỹ dân "Pháp - Việt đề huề" hay "Pháp - Nam hợp tác" nhằm xoa dịu tinh thần phản kháng của dân chúng. Có nhiều bằng chứng lịch sử về chính sách phân biệt đối xử vị chủng của thực dân Pháp. Nạn nhân của chính sách này không chỉ là quảng đại dân chúng đang bị đẩy đến bước đường cùng quẫn của sự nghèo khổ và dốt nát, mà còn bao gồm cả những người thuộc tầng lớp trung và thượng lưu bản xứ. Theo tài liệu của chính một số tác giả thực dân thì thu nhập của một viên chức bậc trung người Pháp cũng cao hơn 30 lần so với thu nhập của một viên chức trung cấp và hơn 100 lần so với thu nhập của một viên chức cấp thấp người Việt (6). Sử gia phương Tây Alexander B. Woodside đã nhận xét rất đúng như sau: "Thế hệ người

Pháp thứ hai và thứ ba, những kẻ sinh ở Việt Nam, vốn được bảo đảm dành sẵn cho những cấp bậc cao nhất trong hệ thống hành chính và kinh tế nhờ vào chủng tộc chứ không phải do tài năng của họ, đã đi đến chỗ cho rằng tính thượng đẳng của họ so với người Việt Nam là một loại nào đó của luật tự nhiên (7) (PHT nhấn mạnh).

Chính sách chủng tộc của thực dân Pháp ở Đông Dương dưới thời toàn quyền Jean Decoux có nhiều điểm đổi mới về nội dung và do đó càng bộc lộ rõ tính chất phát xít của nó. Một mặt, theo lệnh của chính phủ Vichy ngày 5 tháng 10 năm 1940 Decoux ban bố sắc lệnh chống người Do Thái ở Đông Dương. Theo lệnh của y, tất cả người Âu ở Đông Dương phải khai trình nguồn gốc chủng tộc của mình. Kết quả là 11 nhân viên dân sự gốc Do Thái đã bị sa thải ngay lập tức. Sau đó Decoux còn ban bố một số sắc lệnh khác chống người Do Thái ở Đông Dương. Sắc lệnh ngày 2.6.1941 hạn chế số trẻ em Do Thái không được chiếm 2% tổng số học sinh trong các trường học dành cho trẻ em người Âu. Sắc lệnh ngày 12.7.1941 ra lệnh đuổi việc tất cả người Do Thái, trừ những người làm trong các lĩnh vực lao động chân tay. Ngày 9.8.1941 Decoux còn ban hành một mệnh lệnh nữa, thúc giục thuộc hạ rằng còn nhiều người Do Thái chưa chịu khai trình nguồn gốc. Sau đó y còn ra lệnh trục xuất tất cả những người Do Thái bị phát hiện về Pháp, nơi họ sẽ bị đôn vào các trại lao dịch phục vụ chiến tranh (8).

Như chúng ta đã biết, thuyết bài Do Thái (Antisemitismus) là một nội dung quan trọng của chủ nghĩa phát xít, đặc biệt là của chủ nghĩa Quốc xã Đức. Theo lệnh của Hitler tất cả người Đức đều phải khai báo nguồn gốc chủng tộc. Những ai không có nguồn gốc Arier thì đều bị khùng bố, đặc biệt là người Do Thái. Hàng trăm nghìn người Do Thái vô tội đã bị đôn đến các trại tập trung và bị tiêu diệt. Phong trào bài Do Thái cũng đã xuất hiện ở Pháp từ trước Thế chiến

II. Sau khi Pháp bị Đức chinh phục, chính phủ của Pétain ở Vichy đầu hàng (22-6-1940) và cộng tác với Đức đã tự phát xít hoá nhanh chóng. Đạo luật chống người Do Thái được Pétain ban bố ngày 3-10-1940. Như vậy, chính sách chống người Do Thái của tập đoàn Decoux ở Đông Dương là sự tiếp nối chính sách phát xít của Pétain ở Vichy, hay nói rõ hơn, là sự tiếp nối chính sách vị chủng tối phản động của trùm phát xít Hitler. Điều cần lưu ý ở đây là: trong thời kỳ chiến tranh, xứ Đông Dương trên thực tế đã bị tách khỏi "mẫu quốc" và Decoux hoàn toàn có thể không áp dụng nhiều chính sách của Vichy ở đây. Song, chính y và tập đoàn của thống trị tại Đông Dương lúc đó đã *tự nguyện* áp dụng chính sách phát xít nói trên.

Mặt thứ hai trong chính sách dân tộc phát xít của Decoux là phỉnh nịnh, lừa bịp dân bản xứ. Chưa bao giờ người ta thấy tập đoàn thống trị thực dân Pháp nói nhiều đến "chủ nghĩa quốc gia", "tinh thần yêu nước" và "truyền thống dân tộc" của dân các xứ thuộc địa Đông Dương nhiều đến thế. Decoux đích thân tham dự một số nghi lễ của triều đình Huế, chấp nhận danh hiệu "Hoàng thân Hộ Quốc" do Bảo Đại tấn phong. Decoux còn cho phép giảng dạy tiếng Việt và lịch sử Việt Nam trong trường học, khuyến khích thanh niên tổ chức thăm quan các di tích lịch sử gắn với truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc như Chi Lăng, Bạch Đằng, Đống Đa v.v (9). Nhìn thoáng qua người ta sẽ không thể hiểu được chính sách nói trên của Decoux, bởi lẽ trước đó mọi biểu hiện, dù nhỏ nhất, của tinh thần yêu nước và bất cứ hoạt động yêu nước nào của người Việt đều bị thực dân Pháp đàn áp thẳng tay. Phải nhìn thấu động cơ của Decoux và đồng bọn mới thấy được tính chất phát xít của chính sách trên. Mục đích của chính sách này là nhằm tạo ra một đối trọng, cạnh tranh với những hoạt động tuyên truyền, lôi kéo của phát xít Nhật ở Đông Dương.

Decoux đã khôn khéo định nghĩa lại khái niệm "dân tộc" và "yêu nước". Theo y thì cả Đông Dương là một "dân tộc", bao gồm các nhóm dân tộc người khác nhau, như người Việt, người Lào, người Khơ me và cả người Pháp nữa; bây giờ chính là lúc các sắc tộc người đó phải đoàn kết, phát huy truyền thống riêng để yêu "nước Đông Dương" và nước mẹ Đại Pháp, chống sự xâm lược của ngoại bang (ám chỉ Nhật) chứ không phải chống lại "đồng bào" Pháp của mình (10). Sau này Decoux đã giải thích rõ trong cuốn hồi ký của ông ta như sau: "Nếu tôi đã công nhận, thậm chí cổ vũ cho một thứ "chủ nghĩa yêu nước" nào đó, thì tôi cũng đã chính thức phủ nhận chủ nghĩa dân tộc dưới mọi hình thức, bởi vì nó có khuynh hướng bài ngoại, chống Pháp và nhận mệnh lệnh từ bên ngoài" (11). Yêu nước nhưng không chống Pháp - đó chính là nội dung phát xít của chính sách dân tộc mà Decoux áp dụng cho người bản xứ ở Đông Dương. Trên thực tế chính sách này đã bị thất bại hoàn toàn. Chính lớp trẻ trong phong trào thanh niên mà Decoux và tay chân của ông ta tổ chức và khuyến khích sau này đã dứt khoát và nhanh chóng đứng vào hàng ngũ Việt Minh để làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám, lật nhào ách thống trị thực dân, phát xít của Pháp và Nhật. "Gậy ông đập lưng ông" là câu tục ngữ Việt Nam mà Decoux chưa kịp học!

Về phương diện chính trị, cốt lõi trong chính sách của tập đoàn thống trị Decoux là triệt để chống cộng và phản dân chủ.

Chống cộng là một trong những nội dung chính trị cơ bản nhất của chủ nghĩa phát xít. Hiệp ước quốc tế đầu tiên được ký kết giữa ba nhà nước phát xít Đức - Ý - Nhật vào năm 1936 là hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Tuy nhiên, chống cộng cũng còn là chính sách mà tất cả các nhà nước tư bản cực hữu thời đó theo đuổi. Ở

Pháp, Đảng Cộng sản đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, bị đàn áp ngay từ khi Chiến tranh Thế giới thứ II vừa nổ ra. Ở Đông Dương, từ 28.9.1939 toàn quyền Catroux đã tuyên bố cấm mọi hoạt động cộng sản, mở nhiều đợt tấn công ráo riết nhằm "đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản" (12). Nhiều nơi cơ sở và hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương bị phá vỡ và khoảng 2000 đảng viên của đảng đã bị bắt giam (13). Chính sách chống cộng của tập đoàn Decoux thực ra chỉ là sự tiếp nối chính sách đàn áp, khủng bố của thực dân Pháp ở Đông Dương. Từ khi lên cầm quyền vào tháng 7 năm 1940 cho đến khi bị lật đổ vào 9-3-1945 không lúc nào Decoux và đồng bọn không thi hành triệt để nhất chính sách chống cộng của y. Đã man nhất là đợt khủng bố mà chúng nhằm vào cán bộ, đảng viên và quần chúng của Đảng sau các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Nam Kỳ cuối năm 1940. Chính một ký giả thực dân khi mô tả những biện pháp khủng bố của người Pháp ở Mỹ Tho đã phải thú nhận: "*chúng ta quả là tàn ác*" (14).

Đối tượng đàn áp của Decoux không chỉ có Đảng Cộng sản. Tất cả các hoạt động chống đối mà Decoux cho là nguy hại đối với nền thống trị thực dân phát xít của chúng cũng đều bị đàn áp thẳng tay. Ví dụ điển hình là thái độ của Decoux đối với hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo ở Nam Kỳ. Trước đây Cao Đài và các giáo phái khác thậm chí đã được chính quyền thực dân dung dưỡng, coi như phương tiện mỵ dân, nhằm chia rẽ lực lượng của phong trào yêu nước. Giờ đây, khi thấy các giáo phái này tỏ ra thân Nhật và tuyên truyền cho hoàng thân Cường Để, Decoux lập tức đổi phỏ kiên quyết. Tháng 8.1940 Decoux ra lệnh cho quân đội Pháp tiến vào đóng cửa và chiếm giữ thánh thất Cao Đài ở Tây Ninh. Một năm sau chính y lại ra lệnh bắt giam người đứng đầu giáo phái này, họ pháp Phạm Công

Tắc, rồi đày ông ta đi Madagasca. Huỳnh Phú Sổ, người đứng đầu giáo phái Hoà Hảo cũng bị bắt giam lỏng tại nhà thương Chợ Quán (15).

Chính sách đàn áp chỉ là một bộ phận trong chính sách thống trị phát xít, phản dân chủ của Decoux. Decoux đã không những chỉ thủ tiêu tất cả những quyền dân sinh, dân chủ bước đầu mà nhân dân ta đã giành được trong thời kỳ Mặt trận Bình dân, mà còn giải tán tất cả các cơ quan "dân chủ" giả hiệu, nơi chỉ có bọn thực dân Pháp và tay sai có tiếng nói nào đó. Ngay trong hàng ngũ thực dân ở Đông Dương, những người nào dám cả gan chỉ trích chính sách phát xít của Decoux cũng lập tức bị trấn áp. Có tác giả người Pháp thậm chí còn cho rằng những biện pháp mà Decoux dùng để đối phó với phái Tam điểm và phái theo De Gaulle ở Đông Dương còn khắc nghiệt hơn cả những biện pháp dành cho những hoạt động cách mạng (16).

Những chính sách trên của tập đoàn thống trị Decoux càng bộc lộ rõ bản chất chính trị phát xít của chúng. Ngay cả những lý tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái" đã từng được cả nước Pháp và nhân loại tiến bộ ngưỡng mộ thì giờ đây cũng đã bị tập đoàn Decoux giải thích lại và phủ nhận theo quan điểm phát xít của chúng: "*Bình đẳng có nghĩa là sự thiếu kỷ luật và tính không nhất quán; Tự do chỉ có nghĩa sự phê phán quá khích dẫn đến chỗ phi báng và bôi nhọ; và Bác ái chẳng qua chỉ là sự ngu muội có tính quốc tế*" (17) (PHT nhấn mạnh).

Về phương diện xã hội, tính chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux được bộc lộ rất rõ với sự xuất hiện của các phong trào phát xít ở Đông Dương.

Sự xuất hiện các phong trào xã hội phát xít là một trong những dấu hiệu đặc trưng nhất của chủ nghĩa phát xít. Ở Đức, đảng Quốc xã (Nationalsozialistische Deutsche Partei) của Hitler

xuất phát từ phong trào thanh niên phát xít. Ở Ý, phong trào phát xít rộng lớn nhất là phong trào Cựu chiến binh phát xít (*fasci di combattimento*). Ở Pháp, đảng phát xít lớn nhất trước chiến tranh là đảng Nước Pháp hành động (*Action française*). Các phong trào phát xít này không chỉ là cơ sở xã hội của chủ nghĩa phát xít mà nó còn đóng vai trò rất quan trọng trong việc xã hội hoá văn hoá chính trị phát xít, nhằm huy động dân chúng cho những mục đích phản động của nhà nước phát xít, trong đó có việc gây chiến tranh.

Trong quá trình tự phát xít hoá của chúng, Pétain và đồng bọn đã lập ra phong trào phát xít ở Pháp dưới tên gọi Liên đoàn Cựu chiến binh Pháp (*Légion Française des combattants*). Tập đoàn Decoux cũng cần có những phong trào phát xít như vậy ở thuộc địa. Theo lệnh của Pétain, ngày 26-12-1940 Decoux ra lệnh thành lập năm chi nhánh của Liên đoàn Cựu chiến binh Pháp ở năm xứ Đông Dương. Cả năm chi nhánh này được đặt dưới sự chỉ huy của đại úy Jouan. Tháng 6.1941, khi chính phủ Vichy tổ chức kỷ niệm một năm ngày thành lập các chi nhánh này đã kịp cử đại diện về Pháp dự lễ tuyên thệ. Tuy nhiên, các chi nhánh của Liên đoàn phát xít này không phát triển nhanh được ở Đông Dương khi nó chỉ bó hẹp trong phạm vi cựu chiến binh Pháp. Tới giữa năm 1941 Liên đoàn chỉ có khoảng 1400 thành viên. Do đó, ngày 18-11-1941 Liên đoàn đã cải tổ thành Liên đoàn Cựu chiến binh Pháp và Những người tình nguyện vì Cách mạng Quốc gia (*Légion Française des combattants et des Volontaires de la Révolution Nationale*). Ai trái lệnh sẽ lập tức bị thải hồi. Kết quả là tới cuối 1942 Liên đoàn này có đã tới 6576 thành viên. Hoạt động chủ yếu của Liên đoàn là tuyên truyền cho chủ nghĩa phát xít, tiến hành các nghi lễ phát xít tôn thờ Pétain và khủng bố các phần tử đối lập.

Mặc dù Liên đoàn phát xít trên của Decoux đã ra sức hoạt động, nhưng ảnh hưởng của nó cũng chỉ hạn chế trong một bộ phận người Âu ở Đông Dương. Để cạnh tranh với ảnh hưởng của phát xít Nhật, đồng thời lôi kéo dân bản xứ về phía mình, tập đoàn Decoux còn chủ động khuyến khích và tổ chức một phong trào thanh niên bản xứ rộng rãi và sôi nổi. Tháng 5 năm 1941, Decoux bổ nhiệm viên cựu đại úy hải quân Maurice Ducoroy vào chức Thanh tra Thanh niên, Thể dục và Giáo dục Thể chất ở toàn xứ Đông Dương. Những hoạt động thể thao là loại hình hoạt động có sức lôi cuốn mạnh mẽ nhất với thanh niên được Decoux ủng hộ về mọi mặt. Nhiều cuộc leo núi, đấu bóng, đua xe đạp vòng quanh Đông Dương đã được tổ chức. Decoux còn duyệt cấp kinh phí để lập ra một loạt các trung tâm huấn luyện thể thao, như *Ecole de Gymnastique Rythmique* ở Hà Nội, *Ecole Supérieure d'Education Générale des Monitrice* ở Đà Lạt và *Ecole Supérieure d'Education Physique* tại Phan Thiết. Bên cạnh phong trào thể dục là phong trào Thiếu sinh quân cũng phát triển mạnh mẽ. Ngoài ra, thanh niên còn được cổ vũ về nông thôn dạy chữ quốc ngữ, hoặc diễn kịch, diễn thuyết, thăm các di tích lịch sử v.v. Theo một số nhà nghiên cứu thì tổng số thanh niên được lôi cuốn vào các phong trào nói trên lên tới khoảng 100.000 người (18). Điều nằm ngoài dự tính của Decoux và đồng bọn là - như đã nói ở trên, phong trào thanh niên mà họ dựng lên dường như lại nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của chủ nghĩa phát xít. Không phải là họ đã bị Decoux lợi dụng, mà ngược lại, chính họ đã lợi dụng điều kiện do Decoux tạo ra để tập hợp lực lượng, tự giác ngộ lòng yêu nước cho nhau và khi được Đảng ta dẫn đường thì họ đã dũng cảm hàng hái đứng vào hàng ngũ cách mạng.

Mặc dù về phương diện tổ chức ở Đông Dương chưa xuất hiện chính đảng phát xít và

chính phủ Decoux về cơ bản vẫn giữ nguyên hệ thống cai trị thuộc địa của Pháp, nhưng về *phương diện văn hoá chính trị* thì đã xuất hiện những dấu hiệu phát xít điển hình.

Trước hết là các nghi thức của tục sùng bái tôn thờ lãnh tụ phát xít (Fuehrerkult). Nếu như phong trào phát xít ở Đức tôn sùng Adolf Hitler thì phong trào phát xít ở Pháp và Đông Dương tôn thờ thủ lĩnh của nó là thống chế Philippe Pétain. Viên thống chế ngoài 60 tuổi này, kẻ đã ký hiệp ước đầu hàng quân Đức nhục nhã lại được các phần tử phát xít ở Pháp và Đông Dương coi như vị "anh hùng cứu quốc" mà "việc nhắc đến tên Người khiến ta cảm động đến phát khóc" (19). Sau khi nhận chức toàn quyền, Decoux liền ra lệnh cho tất cả các công sở phải treo ảnh của Thống chế Pétain. Ảnh của Pétain còn được phóng to hết cỡ và trưng lên tại các nơi công cộng. Ngay tại trung tâm thành phố Sài Gòn, sau nhà thờ Đức Bà, có một tấm hình Pétain phóng đại với hàng chữ: "Thủ lĩnh duy nhất: Pétain; Nhiệm vụ duy nhất: tuân lệnh; Khẩu hiệu duy nhất: phục vụ" (20). Các báo hàng ngày, kể cả báo chữ Việt hoặc chữ Pháp đều phải đăng ở vị trí trang trọng một "chân ngôn" nào đó của Pétain. Vào rạp xem hát hay xem phim, trước khi buổi diễn bắt đầu tất cả khán giả đều phải đứng dậy chào Thống chế. Học sinh sinh viên và đặc biệt là thành viên của các Liên đoàn phát xít và của phong trào thể dục đều phải hô to trong các buổi sáng chào cờ: "Thống chế, có chúng tôi đây!" và hát bài hát ca ngợi Pétain (21).

Để tô vẽ sao cho hình tượng thủ lĩnh phát xít Pétain của chúng có thể được cả dân bản xứ chấp nhận và tôn thờ, Decoux và đồng bọn có "sáng kiến" đem so sánh Pétain với Khổng tử và các bậc vĩ nhân Á Đông khác. Đây là lời lẽ của một tờ nhật báo thân phát xít thời đó: "Đối với các dân tộc Á Đông, Thống chế Pétain quả là

một bậc thánh nhân... trên mảnh đất Đông Dương chưa từng bao giờ có được một vị nguyên thủ khả kính đến thế" (22). Trên thực tế "sáng kiến" của Decoux và đồng bọn chỉ là một trò khôi hài kịch cớm trong con mắt của quảng đại đa số dân chúng Việt Nam.

Bên cạnh những đặc trưng nói trên *chính sách đối ngoại* của tập đoàn thống trị Decoux cũng là một dấu hiệu quan trọng, vạch trần bộ mặt phát xít của chúng.

Điểm then chốt trong chính sách đối ngoại của chính quyền Decoux trong Thế chiến II là hợp tác với phát xít Nhật trong các nỗ lực chiến tranh ở Thái Bình Dương. Đương nhiên, mục đích tối hậu của việc Decoux cộng tác với Nhật là nhằm duy trì địa vị thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương. Nhưng nếu chỉ xem xét việc hợp tác với Nhật của người Pháp ở Đông Dương thì người ta có thể dễ dàng chấp nhận lời bào chữa chạy tội của Decoux sau này, rằng đó chỉ là sự hợp tác bắt buộc, rằng Decoux và đồng bọn không hề có hành vi chiến tranh trực tiếp chống lại Đồng Minh, ngoài việc cung cấp hậu cần cho quân Nhật. Để làm rõ tính chất phát xít, thân Trục của Decoux và đồng bọn cần phải nghiên cứu cả thái độ của chúng với Đồng Minh nói chung, với phe Pháp kháng chiến De Gaulle và với phong trào yêu nước chống phát xít của dân tộc ta nói riêng.

Đối với phe Đồng Minh và ngay cả với phe De Gaulle, bọn Decoux đã thể hiện một thái độ thù địch rõ rệt, nhất là trong thời kỳ đầu của cuộc chiến. Trong khi Pétain được tâng bốc lên chín tầng mây thì một tài liệu tuyên truyền phát xít ở Đông Dương hồi đó đã viết về tướng De Gaulle như sau: "Ngài De Gaulle, ngài chỉ là một kẻ hèn nhát! Ngài De Gaulle, ngài chỉ là một tên phản bội!" (23). Những người theo phe De Gaulle cũng bị gọi chung là những kẻ "bám gót quân

Anh" (24). Tháng 3-1943, một nhóm người Pháp kháng chiến đã tự phát hình thành ở Đông Dương và cử đại úy Philippe Milon sang Angier liên lạc với Ủy ban Giải phóng Dân tộc Pháp (CFLN) của De Gaulle. Tháng 10 năm đó, khi chiến tranh thế giới đã chuyển sang giai đoạn bất lợi cho phe phát xít, lo sợ cho chính số phận của mình, Decoux cũng vội vã cử đại diện sang liên lạc với CFLN. Tuy nhiên, cho đến tận tháng 8 năm 1944 Decoux vẫn còn ra sức ngăn cản các hoạt động của phe De Gaulle tại Đông Dương. Cùng với viên Lãnh sự Pháp ở Thượng Hải và viên Đại sứ Pháp ở Tokyo Decoux đã gửi cho De Gaulle một "bức thông điệp bộ ba" (Message à trois), khuyến cáo De Gaulle không nên có những hoạt động khiêu khích Nhật, bất lợi cho quyền lợi của Pháp ở Đông Dương (25).

Đối với cuộc đấu tranh chống phát xít, giải phóng dân tộc của nhân dân ta thì cho đến lúc bị Nhật lật đổ (9-3-1945) Decoux và phe lũ vẫn kiên quyết từ chối mọi đề nghị hợp tác chống Nhật do Việt Minh đưa ra. Phản động hơn, chúng còn liên tiếp mở nhiều đợt càn quét, khủng bố phong trào yêu nước. Hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ, quần chúng của Đảng Cộng sản Đông Dương, Mặt trận Việt Minh và của cả các đảng phái khác đã bị bàn tay phát xít của tập đoàn Decoux giam cầm, tra tấn và giết hại.

Rõ ràng, thái độ của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương là: hợp tác với phát xít Nhật, chống lại phe Đồng Minh, kể cả phe Pháp De Gaulle và Việt Minh. Sự hợp tác Nhật - Pháp ở Đông Dương vì thế phải được xem như một loại liên minh phát xít trong Thế chiến II. Việc Nhật đảo chính lật đổ Pháp vào tháng 3 năm 1945 phải được xem như là hành động tấn công của Nhật chủ yếu vào phe Pháp kháng chiến, nhằm ngăn ngừa hậu họa do lực lượng này gây ra cho chúng, chứ không thể được xem như bằng chứng chạy tội cho Decoux và đồng bọn.

Kết luận

- Từ kết quả nghiên cứu trên đây chúng ta có đầy đủ căn cứ khoa học để khẳng định bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong thời kỳ Thế chiến II. Tính chất phát xít của tập đoàn này, một mặt, là sự kế thừa những đặc điểm vị chủng, tàn bạo và phản dân chủ trong chính sách cai trị, áp bức của thực dân Pháp ở Đông Dương trước Chiến tranh Thế giới II. Mặt khác, đó là kết quả của quá trình tự nguyện phát xít hoá, liên minh với phe Trục của tập đoàn Decoux.

- Là đại diện chính thức, trung thành của chính phủ phát xít Pétain tại Đông Dương, tập đoàn phát xít Decoux không những chỉ mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa phát xít thế giới mà còn có những đặc điểm riêng của chủ nghĩa phát xít Pháp. Đồng thời, do "sáng tạo" của chúng mà tập đoàn phát xít này còn có những nét riêng của một chính thể phát xít ở thuộc địa, như trên đã trình bày.

- Chủ nghĩa phát xít của tập đoàn Decoux chỉ có ảnh hưởng tương đối hạn chế trong số binh lính và nhân viên dân sự người Âu ở Đông Dương. Tuyệt đại đa số nhân dân Việt nam, kể cả những người đã tham gia các phong trào quần chúng do bọn Decoux xướng suất, đã đứng ngoài phạm vi ảnh hưởng của chúng, mặc dù chúng đã dùng nhiều thủ đoạn tuyên truyền, lừa bịp và cưỡng bức để bành trướng ảnh hưởng phát - xít trong nhiều tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh niên.

- Chính nhân dân ta là nạn nhân trực tiếp của tập đoàn phát xít Decoux và phát xít Nhật trong Thế chiến II. Bằng chứng rõ rệt nhất về tội ác của bọn chúng ở Đông Dương là những đợt khủng bố đẫm máu các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương và việc khoảng 2 triệu người Việt Nam bị chết đói vào đầu năm 1945.

- Căn cứ vào tình hình thực tiễn và với sự nhạy bén đặc biệt về chính trị, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận diện kịp thời và hoàn toàn chính xác bản chất phát xít của tập đoàn Decoux ở Đông Dương. Việc Đảng ta đưa ra khẩu hiệu "Đánh Pháp, đuổi Nhật" trong thời gian Chiến tranh Thế giới II (trước 9-3-1945), là hoàn toàn

chính xác, và vì thế, cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 của dân tộc ta không chỉ là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mà còn là cuộc đấu tranh mang tính chất dân chủ sâu sắc, góp phần cùng với nhân loại tiến bộ loại trừ hiểm họa phát xít thế giới.

CHÚ THÍCH

- (1) Ban Nghiên cứu Lịch Sử Đảng Trung Ương, *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, t. III, Nxb Sự Thật, H, 1977, tr.167
- (2) Sách trên, tr.204
- (3) Trường Đại học Kinh tế - Kế hoạch Hà Nội, *Tài liệu tham khảo Lịch sử Đảng*, t.II, H, 1969, tr.228
- (4) Xem: Nolte, Ernst, *Der Faschismus in seiner Epoche. Die Action francaise, der italienische Faschismus, der Nationalsozialismus*, R.Piper & Co. Verlag, Muenchen, (1963) 1971.
- (5) Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ có thể giới thiệu tóm tắt quan điểm của Nolte. Cụ thể xin xem Ernst Nolte, sách đã dẫn, tr.23 - 58 và 511 - 545.
- (6) G.Garros, *Forceries humaines*, Paris, 1926, tr.169.
- (7) Woodside, Alexander B., *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Mifflin Company, Boston, 1976, tr.4
- (8) Theo: Vũ Ngự Chiểu, *Political and Social Change in Viet - Nam between 1940 and 1946*, Ph.D.dissertation, The University of Wincosin, Madison, 1984, tr.98 - 99.
- (9) Theo: Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese Communism 1925 - 1945*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1982, r.245 - 247; Marr, David G., *Viet Nam 1945: The Quest for Power*, University of California, Berkely, 1995, tr.75 - 77.
- (10) Xem Huỳnh Kim Khánh, Sách đã dẫn, tr.246.
- (11) Decoux, Sách đã dẫn, tr.389.
- (12) Tuyên bố của Catroux tại phiên họp Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 4.1.1940. Dẫn lại theo Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, t.II, Nxb KHXH, H, 1985, tr.305.
- (13) *L'Annam nouveau*, 5-10-1939.
- (14) René Bauchar (Jean Charboneau), *Rafales sur l'Indochine*, Paris, 1946, tr.71
- (15) Xem: Werner, Jayne S., *The Cao Dai: The Politics of a Vietnamese Syncretic Religious Movement*, Ph.D.dissertation, Cornell University, 1976, tr.213 - 215.
- (16) Legrand, *Indochine à l'heure japonaise*, Tr.160 - 172. Dẫn lại theo Huỳnh Kim Khánh, Sách đã dẫn, tr.237.
- (17) J. Vrence, "La tragique leçon de notre passé politique: la constitution de 1875", in lại trên tờ *La Tribune indochinoise*, Saigon, 13-1-1941.
- (18) Xem: McAlister, John T. Jr., *Viet Nam: The Origins of Revolution*, University of Princeton, Princeton, 1969, Tr.171; Marr, David G., *World War II and the Vietnamese Revolution*, in trong: McCoy, Alfred W. (cd), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, New Haven, 1980, tr.137.
- (19) Charler Tisseyre, "Ecolletez la vie d'un combattant: Après la défaite, ils pleuraient en prononçant son nom: Pétain", *La Tribune indochinoise*, Saigon, 23.10.1940.
- (20) Dẫn lại theo: Vũ Ngự Chiểu, sách đã dẫn, tr.104.
- (21) Theo: Ducoroy, Maurice, sách đã dẫn, tr.105 và Dương Thị Thoa (Lê Thi), "Một vài kỷ niệm những ngày đầu tham gia khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám", in trong: Hội Khoa học Lịch sử, 19 - 8: *Cách mạng là sáng tạo*, H, 1995, tr.288.
- (22) Xem bài "Thống chế Patain với chúng ta" trên *Lục tỉnh Tân văn*, 19.1.1942; và "Le Marshal Pétain et Confucius" trên tờ *Indochine*, Hà Nội, ngày 28.5.1943. Ở đây dẫn lại theo Vũ Ngự Chiểu, sách đã dẫn, tr.101
- (23) Theo Vũ Ngự Chiểu, Sđd, tr.105.
- (24) Theo Vũ Ngự Chiểu, Sđd, tr.105.
- (25) Xem: Tonnesson, Stein, Sách đã dẫn, tr.48.

VÀI TƯ LIỆU VỀ THUẾ RUỘNG ĐẤT Ở NAM KỲ (*Nửa đầu thế kỷ XX*)

NGUYỄN PHAN QUANG *

Nghị định 13-10-1910 về thuế ruộng đất ở Nam Kỳ

Ngày 13-10-1910, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định về phân hạng ruộng đất để đánh thuế tại các tỉnh Nam Kỳ. Nghị định gồm 7 điều. Ruộng lúa được phân làm 6 hạng đánh thuế như sau:

- Thượng hạng nộp thuế:	2\$00/ha
- Hạng nhất:	1\$50/ha
- Hạng nhì:	1\$00/ha
- Hạng ba:	0\$50/ha
- Hạng tư:	0\$25/ha
- Hạng năm:	0\$10/ha

Việc phân bổ thuế cho 6 hạng ruộng lúa nói trên căn cứ vào *sản lượng thu hoạch trung bình trên mỗi héc-ta và trị giá thuê đất* (valcur locative) của từng loại ruộng (Điều 3).

Khi tiến hành phân hạng định thuế, phải lấy thu hoạch trung bình trên mỗi héc-ta làm căn cứ đầu tiên:

+ 100 gạ trở lên/ha:	thượng hạng
+ Dưới 100 gạ và trên 60 gạ/ha :	hạng nhất

+ Dưới 60 gạ và trên 35 gạ/ha :	hạng nhì
+ Dưới 35 gạ và trên 25 gạ/ha :	hạng ba
+ Dưới 25 gạ :	hạng tư
+ Đất ruộng đang khai khẩn :	hạng năm

Tất cả các ruộng lúa đều căn cứ *sản lượng thu hoạch* mà đồng loạt xếp hạng như trên. Sau đó mới dựa vào căn cứ thứ hai là trị giá cho thuê của đất ruộng mà giữ nguyên hay điều chỉnh hạng ruộng, trên cơ sở cứu xét toàn bộ các nguyên nhân chi phối, ảnh hưởng đến hoa lợi thu nhập (Điều 4).

Ngày 12-10-1910 (một ngày trước khi ban hành Nghị định trên), *Hội đồng Thuộc địa đã họp thảo luận về Nghị quyết*. Sau đây là bản *Báo cáo tổng hợp* các ý kiến trên của Ủy ban phân hạng ruộng đất:

- Mấy năm gần đây ở thuộc địa này, ít có vấn đề nào được tranh luận sôi nổi như vấn đề phân hạng ruộng đất để đánh thuế, vì đây là vấn đề mang lại những lợi ích quan trọng, cả về mặt tài chính của Thuộc địa cũng như về hiệu quả kinh tế thông qua công cuộc khai thác đất đai của nhà nước (thực dân).

* PGS.TS. Đại học Sư phạm Tp.Hồ Chí Minh.

- *Ý kiến của một uỷ viên bản xứ tên là Trung:* Cách đây hơn 2 năm (1908), đề án xếp hạng lại ruộng lúa đã được nghiên cứu soạn thảo vội vã, tuy lấy danh nghĩa "xếp hạng lại điền thổ để đánh thuế công bằng hơn", nhưng thực ra là chính quyền muốn thực hiện một đợt tăng thuế quy mô. Bởi vậy, trong *Điện văn* ngày 27-5-1908, Thống đốc Nam Kỳ yêu cầu tất cả các Chủ tỉnh phải đệ trình ngay dự án xếp hạng của mỗi tỉnh trước ngày 20-6-1908, nghĩa là trong thời hạn chưa đầy một tháng. Làm sao một công việc quan trọng như vậy lại có thể thực hiện trong một thời hạn ngắn ngủi đến thế! Và sự vội vàng này đã gây tác hại mãi cho tới nay.

Cũng trong *Điện văn* này, Thống đốc Nam Kỳ còn cho rằng: Phải làm thế nào để việc xếp hạng sẽ dẫn đến kết quả cuối cùng là thuế điền thổ đưa vào dự án ngân sách năm sau đó (1909) phải đạt được một tỷ lệ thặng dư là 15%! Có thể nói gì khác hơn rằng: đây chẳng qua chỉ là một biện pháp tăng thuế điền thổ!

Muốn có một biện pháp công bằng, vô tư về phân bổ thuế điền thổ thì không cần thiết phải định trước một tỷ lệ thặng dư so với thuế hiện hành. Hơn nữa, Nam Kỳ là một xứ độc canh lúa, mọi chuyện đều lệ thuộc vào mùa màng, và thật là thiếu khôn ngoan khi tìm cách tăng thuế điền thổ, trong khi đó nó đóng góp cho 1/3 tổng ngân sách Nam Kỳ!

Tình hình sẽ xảy ra như thế nào một khi mùa màng thất bát do lụt lội hoặc do một thiên tai nào đó? Chắc chắn khi ấy dự án của chúng ta sẽ vô hiệu. Tóm lại, tôi muốn lưu ý rằng: tăng thuế là không có lợi, dù xuất phát từ bất cứ ý định gì. Phải chăng Nam Kỳ giàu có chính là nhờ vào ruộng đất! Và chịu thuế như vậy là quá đủ, nếu chúng ta không muốn vắt mãi con bò sữa cho đến ráo kiệt.

Theo đề án xếp hạng mới, thuế điền thổ sẽ tăng lên không phải do những quy tắc của đề án,

mà sẽ do ở khâu áp dụng nó. Vì vậy, tôi đề nghị Thống đốc quan tâm đến những khiếu nại chính đáng về việc nâng hạng một số ruộng lúa, mặt khác có ý kiến và biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi xu hướng tăng thuế.

- *Ý kiến Thống đốc Nam Kỳ:* Bình tĩnh mà xét, cuộc tranh luận còn nặng về tranh cãi "chữ nghĩa" nhiều hơn là về thực chất của các quy chế được ban hành. Các dòng chữ "trị giá thuế đất" (valeur locative) và "sản lượng thu hoạch" hình như đã được những người nộp thuế hoặc các quan chức hiểu và áp dụng hoàn toàn khác nhau. Có lẽ đây là nguyên nhân duy nhất dẫn đến cuộc tranh luận sôi nổi.

Hẳn rằng điều không thể tranh cãi nữa là quy chế mới về xếp hạng ruộng đất đã cứu xét tất cả mọi yếu tố có thể tác động, ảnh hưởng đến giá trị tương đối của ruộng lúa, do vậy việc phân bổ thuế được hợp lý hơn quy chế cũ chỉ lấy sản lượng thu hoạch làm căn cứ duy nhất.

Giải thích thêm về quy chế mới (so với quy chế cũ), Thống đốc Nam Kỳ nhấn mạnh rằng:

- Theo quy chế cũ, ruộng lúa ở Nam Kỳ phân làm 6 hạng căn cứ vào cả sản lượng thu hoạch lẫn giá trị cho thuê. Thế nhưng các uỷ viên người bản xứ trong Hội đồng phê phán quy chế cũ này, vì họ cho rằng quy chế cũ lấy sản lượng thu hoạch trên mỗi héc-ta làm căn cứ ưu tiên khi xếp hạng định thuế, nhưng lại chưa quy định thật rõ ràng về giá trị cho thuê. Việc thiếu chính xác và cụ thể về mặt "chữ nghĩa" cần được khắc phục trong quy chế mới (để tránh khiếu nại).

- Điểm chủ yếu trong quy chế mới là làm rõ trách nhiệm của các Uỷ ban phân hạng ruộng lúa. Họ phải coi trọng ngang nhau cả hai mặt sản lượng thu hoạch và trị giá thuế đất, và phải hiểu với nghĩa rộng nhất của từ ngữ, nghĩa là phải xét đến tất cả mọi tình huống có thể ảnh hưởng, tác động đến cả sản lượng lẫn thu nhập trên đồng ruộng.

- Quy chế phân hạng mới vẫn căn cứ trên sản lượng thu hoạch và trị giá cho thuê đất ruộng, và vẫn lấy sản lượng thu hoạch trên mỗi héc-ta làm căn cứ đầu tiên, từ đó sẽ giữ nguyên hoặc điều chỉnh tùy theo trị giá thuê đất có cứu xét đến tất cả các nguyên nhân ảnh hưởng đến thu nhập thực tế, nghĩa là vẫn giống như những quy tắc trong quy chế trước năm 1910. Điều cần nhấn mạnh trong quy chế mới là: sản lượng thu hoạch *chỉ là một căn cứ đơn giản để phân hạng ruộng đất* mà người ta phải xét đến trước tiên, nhưng không phải là tiêu chuẩn duy nhất, càng chưa hẳn là tiêu chuẩn quyết định.

Biện hộ cho Nghị định sắp ban hành, Thống đốc Nam Kỳ cho rằng:

...Nếu như thuế điền thổ nhập vào ngân sách năm 1909 tăng hơn năm 1908 và nếu như thuế thu được năm nay đưa vào ngân sách cũng tăng hơn năm ngoái thì không phải là do tăng mức thuế đối với các hạng ruộng lúa, mà là do diện tích canh tác được mở rộng thêm.

Cũng không nên quên rằng: nhờ việc xếp hạng mới, ruộng đất của những người giàu hơn sẽ chịu thuế nặng hơn, và trái lại những người nghèo hơn sẽ nhẹ bớt đáng kể. Điều này cho thấy đề án cải tiến là tuyệt đối công bằng, vô tư! Vậy có nên chằng chúng ta cứ tranh cãi mãi về "chữ nghĩa".

Thông tri của Thống đốc ngày 21-6-1920

Trong *Thông tri ngày 21-6-1920 của Thống đốc Nam Kỳ gửi các Chủ tỉnh có những đoạn liên quan đến các định nghĩa từ ngữ "trị giá thuê đất" (valeur locative):*

- Việc phân hạng ruộng đất hiện nay phần lớn các tỉnh xuất phát từ yêu cầu thiết lập một chế độ mới về thuế ruộng đất dựa trên *năng suất* và *trị giá thuê đất* kể từ ngày ban hành Nghị định 13-10-1910.

- Theo tinh thần của Nghị định 13-10-1910, việc xếp hạng ruộng lúa căn cứ vào 2 yếu tố: năng suất và trị giá thuê đất. Về *năng suất*, việc đánh giá tương đối dễ dàng. Nhưng về *trị giá thuê đất*, thì không phải chỉ căn cứ vào số tiền của người thuê đất hay tá điền trả cho chủ sở hữu. Vì nhiều lý do, số tiền thuê này không phản ánh trị giá cho thuê đích thực của từng loại ruộng lúa (bao gồm thực trạng của đất, vị trí từng khoảnh đất, phương tiện giao thông, điều kiện thuê nhân công...). Ủy ban phân hạng cần tìm hiểu và tập hợp đầy đủ các yếu tố này (1).

Nghị định của Thống đốc ngày 27-8-1930

Khi ban hành Nghị định ngày 27-8-1930, Thống đốc Nam Kỳ đối chiếu với Nghị định ban hành năm 1920, và lưu ý mấy thực tế sau:

- Nhiều điền chủ vẫn thường khiếu nại rằng: nếu chỉ căn cứ vào sản lượng thu hoạch để xếp hạng ruộng lúa, thì trong thực tế sản lượng thường thấp hơn quy định. Ví dụ: sản lượng không vượt quá 60 giạ/ha mà lại xếp vào thượng hạng (120 giạ/ha), hay hạng nhất là 81 giạ/ha trở lên, trong khi sản lượng của hạng 2, hạng 3 chỉ khoảng 35-40 giạ/ha v.v ...

- Khiếu nại như vậy là chưa thoả đáng, vì đối chiếu với Nghị định ngày 13-10-1910 (Nghị định đầu tiên về phân hạng ruộng lúa) thì Nghị định lần này vẫn giữ nguyên định mức về sản lượng thu hoạch hoặc có thể điều chỉnh tùy theo trị giá cho thuê đất ruộng, trên cơ sở cứu xét các nguyên nhân có tác động, ảnh hưởng đến thu nhập. Như vậy là chính quyền thuộc địa có quyền cứu xét trị giá thuê đất để điều chỉnh việc xếp hạng theo sản lượng, cũng có nghĩa là trong khi điều chỉnh để xếp hạng dứt điểm mà định mức thuế, chính quyền không có quy định cứng rắn, mà *dành mọi sự linh hoạt cho các Ủy ban phân hạng.*

Nói cụ thể hơn, Ủy ban này vẫn phân bố mức thuế ruộng lúa trong khuôn khổ 6 hạng dự kiến trong Nghị định, nhưng có quyền hợp pháp trong việc điều chỉnh những thửa ruộng có sản lượng dưới 100 gia/ha lên thượng hạng hoặc dưới 60 gia/ha lên hạng nhất v.v ...

Phân hạng lại ruộng đất các tỉnh miền Tây (11-1933)

Ngày 14-11-1933, Thống đốc Nam Kỳ J.Krautheimer ra Thông tri gửi các Chủ tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và Sa Đéc chỉ dẫn việc chuẩn bị phân hạng lại ruộng đất trên địa bàn miền Tây Nam Kỳ. Xin lược trích những nội dung chính:

...Giá lúa hạ liên tiếp trong 3 năm đã gây không ít thiệt thòi cho nông gia, đặc biệt tại các tỉnh có diện tích canh tác và sản lượng lúa quan trọng. Đây cũng là lý do dẫn đến nhiều khiếu nại muốn được phân hạng lại ruộng đất để việc nộp thuế được thoải mái hơn, vì theo các điền chủ thì mức thuế hiện nay trên cơ sở phân hạng ruộng đất trước đây là quá nặng.

Tôi không thể kiến nghị với Hội đồng Thuộc địa việc giảm các mức thuế ruộng đất hiện hành, nhưng tôi tán thành việc phân hạng lại ruộng đất để đánh thuế hợp lý hơn. Tôi đã được sự nhất trí của Hội đồng Thuộc địa là việc phân hạng lại ruộng đất năm nay tập trung vào *những tỉnh bên kia sông Bassac* và tỉnh Sa Đéc.

Những diện tích ruộng đất cần xếp hạng lại: Vấn đề là không phải xếp hạng lại tất cả diện tích trồng lúa của tất cả các làng, mà chủ yếu là những diện tích thường xuyên bị giảm năng suất hoặc những ruộng đất có năng suất tăng thêm rõ rệt, bao gồm cả những ruộng đất trước đây xếp hạng chưa thật hợp lý (ngoại trừ những ruộng đất ở Cà Mau đã được xếp hạng sau trận bão tháng 11-1930).

Xác định những diện tích được coi là đất hoang: Những diện tích trồng lúa trước đây mà nay bỏ hoá thì không coi là đất hoang để chỉ chịu thuế 0\$10/ha. Chỉ được coi là đất hoang đối với những diện tích chưa từng được trồng trọt. Trái lại, đất đã khai phá trồng trọt, nay bỏ hoá vì một lý do nào đó vẫn phải xếp hạng như những diện tích đang canh tác.

Các khâu chuẩn bị:

- Mỗi làng lập một cuốn sổ ghi đầy đủ tất cả các khoảnh đất đã trồng lúa hoặc có thể sử dụng để trồng lúa (bao gồm ruộng đất được cấp nhượng hợp thức hoặc chiếm hữu không có bằng khoán) hiện tại xếp hạng nào, tên chủ sở hữu hay chiếm hữu, sản lượng trung bình mỗi héc-ta của vụ mùa năm nay, quyết định của Ủy ban phân hạng, chữ ký của chủ sở hữu.

- Việc thực hiện do các Ủy ban phân hạng ruộng đất phụ trách, thực hiện ngay tại chỗ vào trước mùa gặt, chậm nhất là vào lúc đang đập lúa. Nhằm xúc tiến công việc, có thể sẽ thành lập tại các tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá, Sóc Trăng, Cần Thơ, mỗi tỉnh hai Ủy ban. Các Chủ tỉnh có thể yêu cầu Sở Địa chính bổ sung một nhân viên kỹ thuật, nếu nhân sự của địa phương không đủ đáp ứng công việc.

- Thông báo kết quả phân hạng ruộng đất: vẫn thực hiện theo Điều 5 trong Nghị định 13-11-1910. Kết quả phân hạng được niêm yết tại nhà việc của làng trong vòng 1 tháng. Hết hạn kháng nghị, các đơn khiếu nại được cứu xét và phê chuẩn, việc phân hạng lại ruộng đất coi như kết thúc và ghi vào sổ bộ...(2).

Nghị định của Thống đốc ngày 1-1-1940

Kể từ năm 1871 đến năm 1935, Thống đốc Nam Kỳ đã ban hành 15 nghị định về thuế điền thổ (các năm 1871, 1873, 1910, 1920, 1923, 1926, 1930, 1932, 1934, 1935; có năm ban hành 2, 3 nghị định bổ sung) và 11 lần phê chuẩn thuế điền thổ ở Nam Kỳ của Toàn quyền Đông Dương

(các năm 1910, 1920, 1923, 1925, 1926, 1930, 1932, 1934, 1935).

Ngày 1-1-1940, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ ra Quyết nghị: "Tính từ ngày 1-1-1940, thuế điền thổ ở Nam Kỳ (ngoại trừ các thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn) bắt đầu áp dụng theo Nghị định mới". Nghị định 1-1-1940 thay thế tất cả các nghị định cũ. Sau đây là những điều khoản đáng chú ý:

Thuế đất

Gồm 2 loại: thuế đất có xây dựng và thuế đất không xây dựng (Mục I, Điều 2). Thuế đất không xây dựng bao gồm:

- + Thuế ruộng lúa
- + Thuế đất trồng cao su
- + Thuế đất canh tác khác
- + Thuế đất xen canh
- + Thuế đất đang khai khẩn
- + Thuế thổ cư (Mục III, Điều 13)

Thuế ruộng lúa

Phân làm 7 hạng (Điều 13):

+ Thượng hạng:	5 gia rưỡi/ ha/ năm... 2\$00 (lấy giá thấp nhất: 0\$40/gia)
+ Hạng nhất :	4 gia/ ha/ năm... 1\$60
+ Hạng nhì :	2 gia 3/4/ ha/ năm... 1\$11
+ Hạng ba :	1 gia 3/4/ ha/ năm... 0\$70
+ Hạng tư :	1 gia/ ha/ năm... 0\$40
+ Hạng năm :	1/2 gia/ ha/ năm... 0\$20
+ Hạng sáu :	1/4 gia/ ha/ năm... 0\$10

Căn cứ định mức thuế ruộng

Chia thuế ruộng lúa làm 7 hạng, tính theo hiện vật. Quy chế hiện vật thành tiền: tùy thuế ruộng lúa được quy định theo hiện vật, nhưng bắt buộc phải nộp bằng tiền. Trị giá 1 gia lúa (tương đương 40 lít hoặc 22 kg) được quy định hàng năm vào ngày 1-10 cho năm sau, lấy con số trung

binh dựa trên giá lúa hàng ngày trong suốt 12 năm của năm trước, trừ đi 30%. Trong bất cứ trường hợp nào, giá một gia lúa nộp thuế không được thấp hơn 0\$40.

Việc chia ruộng lúa làm 7 hạng nộp thuế dựa trên 2 căn cứ:

- Sản lượng trung bình trên mỗi héc-ta gặt tại ruộng.

Trị giá thuê đất (valeur locative)

+ Ủy ban xếp hạng lấy sản lượng trung bình trên 1 ha/năm làm căn cứ đầu tiên để định thuế theo quy tắc sau:

- Thượng hạng :	trên 120 gia
- Hạng nhất :	110-120 gia
- Hạng nhì :	81-100 gia
- Hạng ba :	61-80 gia
- Hạng tư :	41-60 gia
- Hạng năm :	21-41 gia
- Hạng sáu :	dưới 20 gia

Mức sản lượng trung bình hàng năm dựa theo sản lượng thực tế của 5 năm trước đó. Căn cứ đầu tiên này có thể được giữ nguyên hoặc có thể điều chỉnh tùy theo trị giá cho thuê của đất ruộng, dựa trên việc cứu xét toàn bộ các nguyên nhân tác động chi phối thu nhập.

Đối chiếu với mức thuế ruộng lúa trong Nghị định 13-10- 1910, thì mức thuế trong Nghị định 1-1-1940 có những điểm khác trước:

- Ruộng ngoại hạng:	120 gia/ha trở lên (thay vì 100 gia)
- Ruộng hạng nhất :	100 gia/ha trở lên (thay vì 60 gia)
- Ruộng hạng nhì :	81 gia/ha trở lên (thay vì 35 gia)
- Ruộng hạng ba :	61 gia/ha trở lên (thay vì 25 gia)

- Ruộng hạng tư :	41 gia/ha trở lên (tha vì dưới 25 gia)
- Ruộng hạng năm:	21 gia/ha trở lên (ruộng đang khẩn)

Thành lập Ủy ban phân hạng

Khi thực hiện chính sách thuế điền thổ ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc, việc quy định thành phần, quyền hạn và cung cách làm việc của Ủy ban phân hạng ruộng đất phần ảnh rõ nét bản chất và mục đích của chính quyền thực dân cũng như uy thế và số phận của các tầng lớp khác nhau trong nông thôn:

Theo Quyết nghị của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ năm 1940, thành phần Ủy ban phân hạng (và tái phân hạng định kỳ 5 năm một lần) gồm các thành viên sau:

- Phó Chủ tỉnh hoặc Chánh văn phòng : Chủ tịch
- Một quan chức Sở Địa chính : Ủy viên
- Một quan chức Sở Canh nông : Ủy viên
- Một Chánh hoặc Phó tổng : Ủy viên

CHÚ THÍCH

(1) Thực ra, trong *Thông tri* cách 10 năm trước, ngày 23- 10-1910, khi chỉ đạo các Chủ tỉnh thực hiện Nghị định 13-10- 1910, Thống đốc Nam Kỳ hồi đó là Gourbell đã giải thích: "Tôi xin nhận các Ngài Chủ tỉnh rằng: muốn xác định *trị giá cho thuê ruộng lúa* thì các Ủy ban phân hạng không chỉ lưu ý các vấn tự, giao kèo hay thoả thuận miệng giữa các đương sự, mà phải tìm hiểu các phương pháp canh tác được áp dụng, các dụng cụ canh tác, tình hình thuê nhân công, điều kiện giao thông thuận lợi nhiều hay ít, gần hay xa chợ búa và các trung tâm đông dân cư ..., *nói tổng quát là tất cả mọi chi tiết có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của một khoảnh ruộng...*".

- Một dân biểu trong Hội đồng tỉnh : Ủy viên

- Một hương chức có uy tín hoặc uỷ viên Hội đồng tỉnh (do Hội đồng Hương chức hoặc Hội đồng tỉnh chỉ định): Ủy viên

- Một quan chức bản xứ (do Chủ tỉnh hoặc Đốc lý chỉ định) : Thư ký (Thư ký không được quyền thảo luận, biểu quyết).

Tại các tỉnh có điền chủ người Âu thì Chủ tỉnh cử một người trong số đó làm Phó chủ tịch Ủy ban để xử trí việc xếp hạng ruộng lúa thuộc diện sở hữu của người Âu.

Quy cách phân hạng và điều chỉnh định kỳ

Vẫn theo Quyết nghị của Hội đồng Thuộc địa, việc phân hạng các loại điền thổ (không có xây dựng) để đánh thuế trong mỗi làng được điều chỉnh định kỳ 5 năm một lần (Điều 33).

Do vậy, tất cả các làng trong một tỉnh sẽ chia làm 5 nhóm, mỗi năm điều chỉnh một nhóm, tuần tự trong vòng 5 năm (đến kỳ tiếp theo thì trở lại nhóm thứ nhất). Nhóm thứ nhất được điều chỉnh ngay trong năm 1940.

(2) Bốn năm trước, trong *Thông tri* ngày 4-12-1929 gửi các Chủ tỉnh về việc chuẩn bị xếp hạng lại điền thổ (vào năm 1930), Thống đốc Nam Kỳ nêu mấy lý do:

- Việc xếp hạng lại điền thổ, ngoài những mục đích của Chính phủ thuộc địa, còn do yêu cầu của điền chủ vì quyền lợi riêng của họ: hoặc họ nhận thấy thuế nặng quá, hoặc trái lại, họ muốn ruộng đất của mình được xếp hạng cao hơn để tăng thị giá (valeur vénale) khi cần bán.

- Cần tiến hành việc xếp hạng lại, vì trong từng khu vực nào đó vừa đào công trình thủy lợi mới, do vậy sản lượng và năng xuất đều tăng, cần xếp lên một hạng ruộng cao hơn.

THÔNG TIN

Viện Sử học đón nhận danh hiệu "Anh hùng Lao động"

Ngày 05-01-2001, tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hà Nội, Viện Sử học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia đã long trọng tổ chức lễ đón nhận danh hiệu "Anh hùng lao động" do Nhà nước trao tặng. Tới dự có Đại.tướng Võ Nguyên Giáp - Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Đồng chí Nguyễn Văn Tư - Ủy viên BCH TƯ Đảng, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà nước; GS.VS Nguyễn Duy Quý - Ủy viên BCH TƯ Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG; các đồng chí lãnh đạo các Bộ, Ban, Ngành, và các cơ quan đoàn thể ở trung ương và địa phương; đại diện các Báo chí, truyền hình, các Viện nghiên cứu, Bảo tàng, các trường đại học, các cộng tác viên trong nước và ngoài nước; các nhà sử học lão thành cùng toàn thể cán bộ viên chức của Viện.

Trong buổi lễ trọng thể này, PGS.TS Trần Đức Cường - Viện trưởng Viện Sử học đã đọc Báo cáo thành tích hoạt động khoa học của Viện Sử học kể từ ngày thành lập đến nay và nhất là trong giai đoạn 10 năm đổi mới.

Trong 48 năm qua, Viện Sử học (mà tiền thân là Ban Văn Sử Địa được thành lập từ ngày 2-12-1953) đã luôn hoàn thành tốt những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó, cùng với toàn thể giới sử học Việt Nam xây dựng nền khoa học lịch sử nước nhà trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, dựng lại bộ mặt chân thực của lịch sử Việt Nam và góp phần đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước. Chặng đường phát triển tuy

chưa phải là dài, nhưng Viện Sử học đã có nhiều đóng góp quan trọng và đạt được những thành tựu đáng tự hào.

Trong quá trình phát triển và trưởng thành, Viện Sử học đã xây dựng được hệ thống tổ chức khá hoàn chỉnh, đào tạo được một đội ngũ cán bộ sử học vừa hồng vừa chuyên, nghiên cứu và xuất bản nhiều công trình khoa học lịch sử có giá trị phục vụ sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, bảo vệ, xây dựng đất nước và thiết lập mối quan hệ hợp tác khoa học với nhiều cơ quan và các nhà khoa học trong cả nước và nước ngoài. Cho đến nay, Viện đã công bố được 360 đầu sách, ra được 313 số Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử với gần 3.600 luận văn, trong đó có nhiều công trình khoa học có giá trị, góp phần vào việc giáo dục truyền thống, nâng cao tri thức và cung cấp những cơ sở khoa học trong việc hoạch định, xây dựng quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và tiến hành biên soạn bộ Thông sử Việt Nam nhiều tập.

Được sự uỷ quyền của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, đồng chí Nguyễn Văn Tư đã trao tặng Cờ và Huy hiệu Anh hùng Lao động cho Viện Sử học. Thay mặt cho toàn thể công chức trong Viện, PGS.TS. Trần Đức Cường - Viện trưởng; PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật - Phó Viện trưởng, Bí thư chi bộ và TS. Lưu Tuyết Vân - Chủ tịch công đoàn Viện Sử học đã lên nhận phần thưởng cao quý đó.

Danh hiệu cao quý "Anh hùng Lao động" do Nhà nước trao tặng cho Viện Sử học là vinh dự chung, là phần thưởng cao quý không chỉ cho tập thể cán bộ công nhân viên của Viện Sử học trong gần 50 năm qua, mà đó còn là vinh dự chung cho cả giới sử học Việt Nam đã

cố gắng góp sức mình vào công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh thịnh vượng.

Thu Hằng

Lễ đón nhận danh hiệu "Anh hùng Lao động" của Khoa Lịch sử Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Ngày 17-12-2000, tại Hà Nội, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH và NV- Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức trọng thể Lễ đón nhận danh hiệu "Anh hùng Lao động" do Nhà nước phong tặng. Tới dự có các đồng chí Nguyễn Đức Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Trần Văn Giàu; Hồng Vinh, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng biên tập Báo Nhân dân; Nguyễn Minh Hiến, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo; Phùng Hữu Phú, Trưởng ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội; đại diện của Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Viện Thi đua khen thưởng Nhà nước, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, các bộ, ngành, một số trường đại học, cựu sinh viên các khoá, toàn thể cán bộ của Khoa và các sinh viên.

Khoa Lịch sử là một trong bốn khoa được thành lập đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là Trường Đại học KHXH và NV thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong gần nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành, Khoa Lịch sử là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học đa chuyên ngành, đa lĩnh vực của sử học, văn hoá học và đào tạo cán bộ sử học có chất lượng cao của cả nước. Khoa đã tham gia hoặc chủ trì nhiều công trình nghiên cứu cấp trường, cấp bộ, cấp nhà nước, nhiều hội thảo trong nước và quốc tế được đánh giá cao. Những kết quả nghiên cứu của các cán bộ trong Khoa đã góp phần làm sáng tỏ nhiều

vấn đề của lịch sử, làm cơ sở khoa học giúp các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách trong việc đề ra các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, Khoa còn đào tạo, bồi dưỡng hàng ngàn sinh viên, hàng trăm cán bộ có trình độ cao, trong đó có những nhà lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, những chuyên gia đầu ngành, những nhà khoa học có tên tuổi trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn. Khoa Lịch sử là tập thể được Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý, nhiều thầy, cô giáo được phong tặng Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng quốc tế, huân, huy chương các loại và trên cơ sở những thành tích đặc biệt xuất sắc trong thời kỳ đổi mới 1989-1999, nhất là trong 5 năm cuối thế kỷ XX, Khoa Lịch sử đã được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý: "Anh hùng Lao động".

P.C

Đại Hội thi đua toàn quốc giới báo chí Việt Nam lần thứ nhất

Sáng ngày 11-11-2000, tại Nhà hát lớn Hà Nội, giới Báo chí Việt Nam đã tổ chức Đại hội thi đua lần thứ nhất và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh. Tới dự có đồng chí Nông Đức Mạnh, Ủy viên Bộ chính trị, Chủ tịch Quốc hội; các đồng chí Ủy viên Bộ chính trị: Lê Xuân Tùng, phụ trách công tác Tư tưởng - Văn hoá và Khoa giáo, Phạm Thanh Ngân, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị; Nguyễn Phú Trọng, Bí thư thành ủy Hà Nội; Các đồng chí Ủy viên T.Ư Đảng: Phạm Gia Khiêm, Phó Thủ tướng Chính phủ; Hữu Thọ, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá T.Ư; Nguyễn Văn Tư, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng T.Ư; Lãnh đạo nhiều bộ, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp ở T.Ư và Hà Nội; Các nhà báo lão thành: Tố Hữu, Hoàng Tùng, Trần Lâm, Hồng

Hà; Đại diện sư đoàn 312 Anh hùng, đơn vị kết nghĩa với Hội nhà báo Việt Nam; Đại diện Hội nhà báo các tỉnh, cơ quan báo chí ở T.Ư, Hà Nội cùng 321 đại biểu được bầu chọn từ các chi Hội, Liên chi hội nhà báo tỉnh, thành phố.

Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã gửi lẵng hoa chúc mừng.

Đồng chí Hồng Vinh, Ủy viên T.Ư Đảng, Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam, Tổng biên tập Báo Nhân dân, trình bày báo cáo "Phong trào thi đua báo chí trong vòng 15 năm đổi mới đất nước và phương hướng nhiệm vụ thi đua 5 năm (2001-2005)".

Đại hội đã nghe 15 bản tham luận đại diện cho các tập thể và cá nhân điển hình nêu lên những thành tựu xuất sắc cùng kinh nghiệm nghiệp vụ quý giá, góp phần tích cực vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Đồng thời, Đại hội cũng đã đánh giá cao những kết quả đạt được của báo chí cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đất nước.

Thay mặt Đảng, Nhà nước, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh đã trao tặng "Huân chương Hồ Chí Minh" cho Hội Nhà báo Việt Nam và trao "Bằng chứng nhận" cho các đồng chí lãnh đạo Hội Nhà báo Việt Nam và các nhà báo lão thành đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp báo chí cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh cũng đã biểu dương những thành tích mà giới báo chí Việt Nam đã đạt được trong 15 năm đổi mới vừa qua. Đồng thời nhấn mạnh trước tình hình mới của cách mạng, báo chí và các nhà báo phải có những nỗ lực vượt bậc để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công chúng; cần phải coi trọng hơn nữa nhiệm vụ củng cố tổ chức hội nhà báo các cấp vững mạnh, tăng cường quản lý và chỉ đạo các cơ quan báo chí hoạt động theo đúng tôn

chỉ, mục đích, lấy chất lượng và hiệu quả xã hội làm mục tiêu phấn đấu.

Đại hội đã nhất trí cử đồng chí Hồng Vinh, Ủy viên T.Ư Đảng, Tổng biên tập Báo Nhân dân, Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam là đại biểu chính thức dự Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ VI.

Đoàn đại biểu đại diện cho Liên Chi hội nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG có 3 thành viên: PGS.TS Nguyễn Đức Tôn, Tổng biên tập Tạp chí Ngôn ngữ; Bùi Thanh Hương, Ủy viên thường trực Liên chi hội nhà báo Trung tâm KHXH & NVQG, Trưởng phòng Tạp chí Thông tin KHXH; Nguyễn Thị Phương Chi, Trưởng phòng Toà soạn - trị sự Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

P.V

Hội thảo khoa học: "Danh nhân Nguyễn Quý Đức - Nhà chính trị - văn hoá lớn thế kỷ XVII-XVIII"

Nguyễn Quý Đức hiệu là Đường Hiên, tự là Thê Nhân, sinh năm 1648 tại làng Thiên Mục (Thiên Mỗ) huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội) trong một gia đình Nho học.

Năm 1676, ông đỗ Thám Hoa, sau đó ra làm quan và mất năm 1720. Quảng đời làm quan của ông, đó là thời vua Lê Hy Tông (1676-1705) và Lê Dụ Tông (1706-1729) thời kỳ đất nước bình an và thịnh đạt. Với cương vị là vị quan đứng đầu triều đình Lê - Trịnh, tài năng, đức độ của Nguyễn Quý Đức không chỉ thể hiện trên lĩnh vực chính trị, góp phần quan trọng vào việc chấm dứt tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, đưa đất nước bước vào thời kỳ phát triển mà còn thể hiện trên các lĩnh vực sử học, giáo dục, văn hoá, văn học. Ông là một trong những người tham gia biên soạn

bộ "Quốc sử tục biên". Khi được giao chức vụ "Tri Quốc Tử giám" lúc đã 61 tuổi âm (năm 1708), với tư cách là một nhà giáo, Nguyễn Quý Đức là vị tôn sư nổi tiếng dạy mấy nghìn học trò. Tư tưởng của ông là thực học. Học đi đôi với hành. Nguyễn Quý Đức còn là người đóng góp cho Văn Miếu - Quốc Tử Giám công trình dựng bia Tiến sĩ từ khoa thi năm 1655-1711 (21 khoa). Ông còn đích thân sửa chữa Quốc Tử Giám, Tả vu, Hữu vu, điện Đại Thành trong vòng 2 năm (1716-1717). Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Quý Đức để lại đến ngày nay với 30 bài thơ Đường luật, hàng chục bài văn trong các sách: *Toàn việth thi lục*, *Cẩm toàn vinh lục*, Nguyễn Quý thị văn phả, Nguyễn Quý tộc phả.

Thám hoa Nguyễn Quý Đức - Danh nhân lịch sử - văn hoá xuất sắc nửa cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII. Tưởng nhớ công lao của ông đối với đất nước, quê hương, ngày 23/12/2000, Viện Sử học, Hội KHLN Việt Nam, Trung tâm Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Ban liên lạc dòng họ Nguyễn Quý đã tổ chức Hội thảo khoa học: "Danh nhân Nguyễn Quý Đức, nhà chính trị - văn hoá lớn thế kỷ XVII-XVIII.

Phương Chi

Một số nhà sử học được Nhà nước tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

Vừa qua, trong dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký quyết định số 597/KT/CTN, QĐ 591/T/CTN tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân cho 29 nhà giáo, tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú cho 566 nhà giáo đã có nhiều cống hiến xuất sắc trong việc xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục của dân tộc.

Trong đó, các nhà sử học được tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân có Giáo sư Phan Đại Doãn (Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH

& NV - Đại học Quốc gia Hà Nội), Giáo sư Phan Ngọc Liên (Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội); Danh hiệu Nhà giáo Ưu tú có PGS. Vương Đình Quyền (Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội), PGS.TS. Trần Bá Đệ và PGS.TS. Nguyễn Cảnh Minh (Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội).

Nhân dịp này, Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin chúc mừng tới các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ.

P.V

Quyết định của Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

Căn cứ vào Nghị định 23/CP, ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia; căn cứ Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26-1-1995 và Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15-7-1995 của Chính phủ; Xét đề nghị của các ông Viện trưởng Viện Sử học, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ và Đào tạo Trung tâm KHXH & NVQG, ngày 25-10-2000 Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã ra Quyết định số 894/KHXH-TC đồng ý để PGS. Cao Văn Lượng, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, nguyên Viện trưởng Viện Sử học được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí.

Trong suốt hơn 40 năm công tác tại Viện Sử học (1959-2000), PGS. Cao Văn Lượng là một trong những cán bộ chủ chốt của cơ quan, đã đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng khác nhau như Phó trưởng Ban Lịch sử miền Nam, Phó Trưởng Ban, Trưởng ban nghiên cứu Lịch sử hiện đại Việt Nam, Thư ký Toà soạn Tạp

chí Nghiên cứu Lịch sử, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện Sử học, Phó Tổng biên tập, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Sử học, Chủ tịch Hội đồng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và nhiều chức vụ khác trong công tác Đảng và đoàn thể.

Trong thời gian công tác, PGS. Cao Văn Lượng đã gắn bó với sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử, có nhiều cống hiến đối với sự phát triển của Viện Sử học nói riêng, của Trung tâm KHXH & NVQG nói chung. Đặc biệt, với sự đóng góp của PGS, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử luôn giữ vững mục đích, tôn chỉ trở thành diễn đàn tin cậy và có uy tín của giới sử học trong và ngoài nước, trở thành một Tạp chí có uy tín trong số những tạp chí khoa học chuyên ngành của cả nước kể từ khi ra mắt bạn đọc cho đến nay.

Với bề dày nghiên cứu của mình, PGS. Cao Văn Lượng đã cho ra mắt bạn đọc một số lượng lớn các công trình nghiên cứu khoa học, gồm 26 cuốn sách, 37 luận văn khoa học; làm chủ nhiệm 02 công trình khoa học cấp Nhà nước, chủ biên một số công trình khoa học cấp Bộ. Viện; tham gia giảng dạy nhiều chuyên đề cho NCS. ở Viện Sử học và các cơ quan cùng các Trường đại học, làm Chủ tịch cũng như Ủy viên của nhiều Hội đồng chấm luận án và đã hướng dẫn 06 NCS. bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ Lịch sử.

Hiện tại, mặc dầu đã được Nhà nước cho hưởng chế độ hưu trí, nhưng PGS. Cao Văn Lượng vẫn là cộng tác viên đặc lực và chủ chốt của Toà soạn trong nhiều vấn đề, tham gia đọc duyệt và quyết định nhiều vấn đề khoa học quan trọng, chuẩn bị cho công bố nhiều công trình chuyên sâu mà PGS. đã để nhiều tâm huyết nghiên cứu trong mấy chục năm

qua. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin chân thành kính chúc PGS. Cao Văn Lượng dồi dào sức khoẻ và có nhiều đóng góp hơn nữa cho công tác nghiên cứu sử học nói chung, cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử nói riêng.

Sau khi quyết định về PGS. Cao Văn Lượng được nghỉ hưu, Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG, GS-VS. Nguyễn Duy Quý đã ký Quyết định số 108/QĐ-KHXH-TC, ngày 16-2-2001 bổ nhiệm TS. Võ Kim Cương, giữ chức Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Toà soạn Tạp chí xin trân trọng thông báo cùng toàn thể bạn đọc.

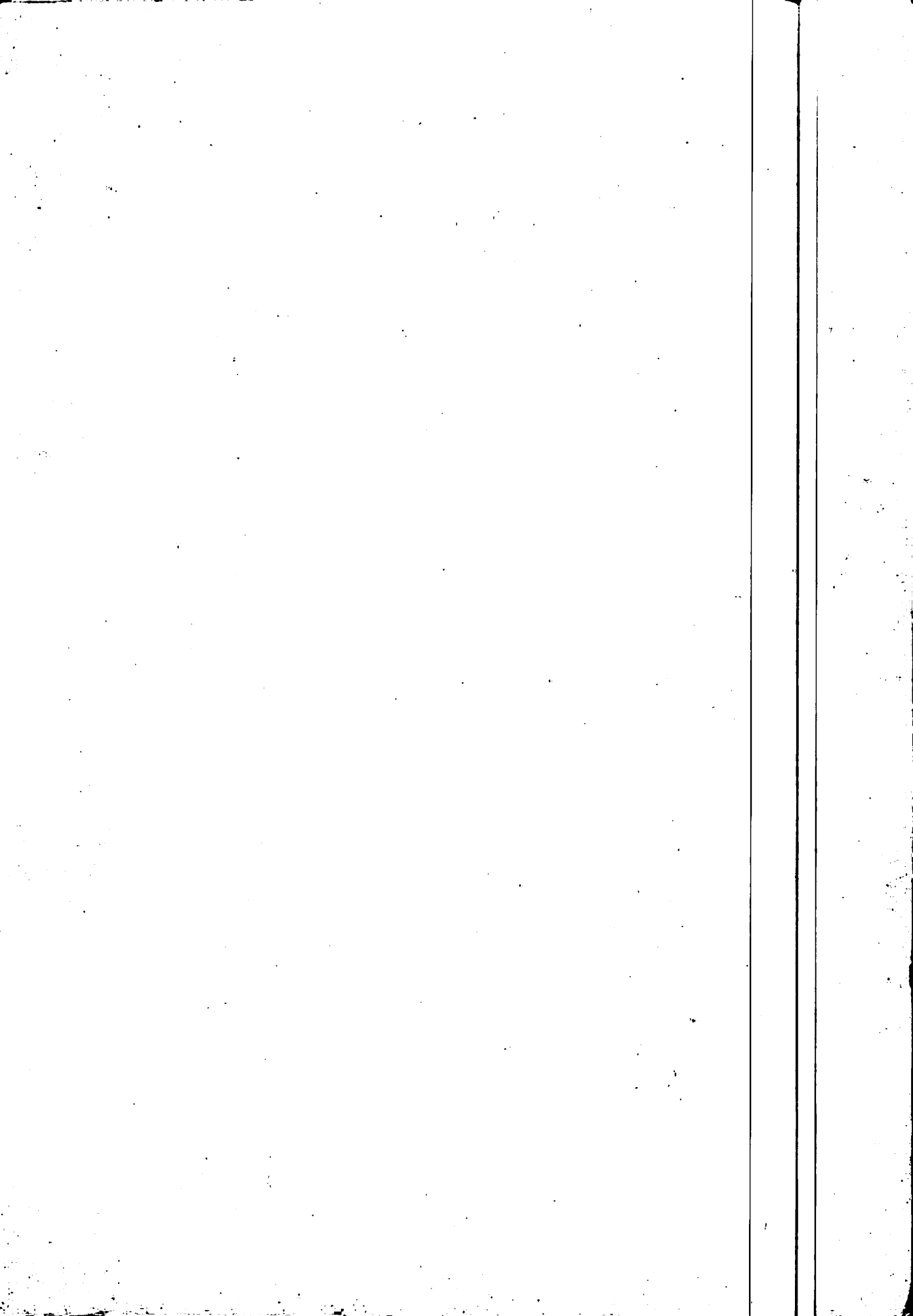
Chia buồn cùng gia đình Giáo sư Yamamoto Tatsuro và giới sử học Nhật Bản

Giáo sư Yamamoto Tatsuro (1910-2001), nguyên Viện sĩ Viện Hàn lâm Nhật Bản, Giáo sư Đại học Quốc gia Tokyo, Giáo sư Đại học Cơ Đốc giáo Quốc tế, Chủ tịch Hội đồng quốc tế về Triết học và Khoa học nhân văn, Chủ tịch Hội Đông phương học, Chủ tịch Hội Nhật Bản nghiên cứu Đông Nam Á, Chủ tịch Hội Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam, được tặng Giải thưởng của Viện Hàn lâm Nhật Bản và Huân chương Văn hoá, đã có tới hơn 20 công trình khoa học riêng về Lịch sử Việt Nam được xuất bản từ năm 1937 tới nay, đã từ trần ngày 24-01-2001 tại Tokyo, hưởng thọ 91 tuổi.

Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã gửi điện chia buồn đến gia đình Giáo sư Yamamoto Tatsuro và Hội Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn đến gia đình Giáo sư Yamamoto Tatsuro và giới sử học Nhật Bản.

Tạp chí NCLS



HISTORICAL STUDIES

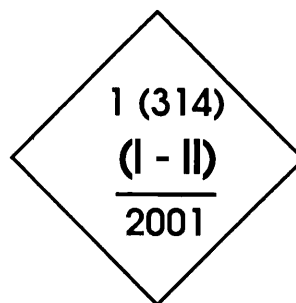
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

TRAN DUC CUONG	- Institute of History - a community conferred the title "Labour Hero".	5
PHAM XUAN NAM	- General outline of the process of socio-economics "doi moi" in Vietnam at the last 15 years.	10
NGUYEN DINH LE - BUI THI THU HA	- The armed conflict between the South's religious sects and Ngo Dinh Diem's regime.	17
TRINH HONG HANH	- The struggle against forced Catholics emigration at Red river left bank (July 1954 - 1955).	25
TRAN THI TUONG VAN	- Some features on the process of agronomic structure's move in Gia Lam district - Hanoi at 1981-1996 period.	31
VU THI MINH HUONG	- Domestic animal's market and cattle's trade in Tonkin at 1919-1939 period.	44
NGUYEN THI DAM	- The creation and development process of South Perfume river Administrative zone in the last 19th - early 20th century.	56
THAI QUANG TRUNG	- About the situation of public land at Thua Thien - Hue in first-half 19th century.	62
NGUYEN THUY DUONG	- Carry out the budgets of the French colonianism in Ha Tien - Rach Gia area (1867-1914).	68
NGUYEN THI BAY	- Ceramic legacy at Thang Long - Ha Noi (through cooking utensils).	73
PHAM HONG TUNG	- About the fascist essence of the Decoux ruling clique at Indochina in World War II.	77

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- Some documents on land tax at Cochinchina (first-half 20th century).	86
-------------------	--	----

INFORMATION

Sáp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in NXBNN

Giá : 12.000 đ